

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SƠN HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**



Năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SƠN HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

Ngàytháng năm 202...

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG**



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ

Nguyễn Thanh Liêm

Ngày tháng năm 202...

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



KT. CHỦ TỊCH
CHỖ CHỦ TỊCH

Sô Minh Chiến

MỤC LỤC

1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	5
2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	5
3. Những căn cứ pháp lý để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	6
4. Các phương pháp thực hiện	9
5. Tổ chức thực hiện	9
6. Các sản phẩm của dự án	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	10
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	14
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	19
1.4. Đánh giá chung.....	20
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	22
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	22
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	22
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	23
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	24
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	24
2.6. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai	28
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	35
3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp;	35
3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....	35
3.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	50
3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	51
IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	52
4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.....	52
4.1.1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện Sơn Hòa.	52
4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.....	54
4.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng	67
4.4. Diện tích đất cần thu hồi.....	68
4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	69
4.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025	69
4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	

2025	69
V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	70
5.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	70
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	71
5.3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất	71
5.4. Giải pháp về khoa học và công nghệ.....	72
I. KẾT LUẬN	74
II. KIẾN NGHỊ	74

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.	Tổng hợp diện tích các nhóm đất, loại đất trên địa bàn huyện	14
Biểu 2.	Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai năm 2024.....	28
Biểu 3.	Kết quả thực hiện dự án, công trình năm 2024 theo Nghị quyết HĐND tỉnh	37
Biểu 4.	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	40
Biểu 5.	Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024	48
Biểu 6.	Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	49
Biểu 7.	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức	55
Biểu 8.	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của cá nhân	55
Biểu 9.	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	56
Biểu 10.	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.....	67
Biểu 11.	Diện tích thu hồi các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	68
Biểu 12.	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2025	69



ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2024 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (khoản 6 Điều 20); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 (Điều 67), Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 21) để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, trong đó có dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật đất đai năm 2024) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2024 và các văn bản hướng dẫn; UBND huyện đã giao Phòng Tài nguyên & Môi trường và các đơn vị có liên quan xây dựng ***Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên*** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.



1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

1.1. Mục đích

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giao cho cấp huyện năm 2025 đến địa bàn các xã, thị trấn.
- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.
- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.
- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa làm cơ sở thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.
- Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.
- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).
- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Khoản 3 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024*):

- a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã



trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật này:

- Diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố công khai thì người sử dụng đất không bị hạn chế về các quyền sử dụng đất đã được pháp luật quy định.

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật này:

- Căn cứ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở sang đất ở hoặc chuyển mục đích sử dụng các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân là quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Những căn cứ pháp lý để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

a. Văn bản do Trung ương ban hành

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng



đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

- Quyết định 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

b. Văn bản do địa phương ban hành

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2021- 2025.

- Nghị quyết 13/NQ-HĐND, ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm (2021-2025) tỉnh Phú Yên.

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022, nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022, nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 01/11/2022, nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, nghị quyết 10/NQ-HĐND ngày 21/3/2023, nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2023, nghị quyết số 69/NQ-HĐND và 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2023, nghị quyết số 15/NQ-HĐND và 16/NQ-HĐND ngày 17/4/2024, nghị quyết số 35/NQ-HĐND và 36/NQ-HĐND ngày 11/7/2024, nghị quyết số 49/NQ-HĐND và 50/NQ-HĐND ngày 19/9/2024, nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Phú Yên: Số 106/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cụm công nghiệp tỉnh Phú Yên



đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Số 2694/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch mạng lưới cụm công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Phú Yên: Số 3237/QĐ-UBND, ngày 30/12/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Số 1083/QĐ-UBND, ngày 22/7/2019 về việc phê duyệt cập nhật, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Số 1354/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 về phê duyệt, cập nhật bổ sung và loại bỏ các điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khỏi quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Số 990/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 về phê duyệt, cập nhật bổ sung các điểm khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Số 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 về phê duyệt kế hoạch đấu giá khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh; Số 844/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 về phê duyệt danh mục không qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Số 710/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 về phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Phê duyệt Phương án và Kế hoạch thực hiện Phương án khai thác quỹ đất các dự án để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức bán đấu giá (đấu thầu) tạo nguồn thu ngân sách tiền sử dụng đất, giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa.

- Quyết định 236/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2024-2030;

- Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng theo phân loại rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Công văn số 5443/UBND-ĐTXD ngày 04 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Sơn Hòa nhiệm kỳ 2020-2025.

Và các văn bản khác có liên quan...



4. Các phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau :

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại các xã và thị trấn để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2025.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang thực hiện năm 2025; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

4.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ: Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích: Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ: Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ.

5. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản lý dự án: Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hòa.
- Chủ dự án: Phòng Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Yên.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

6. Các sản phẩm của dự án

- a. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ chuyên đề.
- b. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa, tỷ lệ 1/25.000.
- c. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ đã số hóa.



I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Sơn Hòa nằm về phía Tây của tỉnh Phú Yên bao gồm 13 xã và 01 thị trấn.

- Vị trí địa lý:

- + Phía Bắc giáp huyện Đồng Xuân.
- + Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai.
- + Phía Nam giáp huyện Sông Hinh.
- + Phía Đông giáp huyện Phú Hòa và huyện Tuy An.

- Tọa độ địa lý:

- + Từ 13⁰⁰' đến 13²³' vĩ độ Bắc.
- + Từ 108⁴⁵' đến 109⁰⁹' kinh độ Đông.

Huyện Sơn Hòa nằm cách thành phố Tuy Hòa 52 km về phía Tây, phần lớn diện tích tự nhiên của huyện nằm trên độ cao trung bình từ 150 m đến 600 m so với mực nước biển, có Quốc lộ 25 đi qua, nối tỉnh Phú Yên với các tỉnh Tây Nguyên. Nhìn chung, vị trí địa lý của huyện Sơn Hòa khá thuận lợi cho giao lưu kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Sơn Hòa ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng núi cao nguyên và vùng đồng bằng nên địa hình rất phức tạp, với diện tích đồi núi chiếm 77 %, xen giữa là các bình nguyên và thung lũng nhỏ hẹp, địa hình thấp dần từ Tây sang Đông, bị chia cắt mạnh, được chia thành các dạng địa hình chính như sau:

- Dạng địa hình núi cao phía Bắc và Tây bắc: chiếm phần lớn diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố phía Bắc và Tây bắc của huyện, thuộc các xã Sơn Xuân, Sơn Long, Sơn Định, Sơn Hội, Phước Tân, Cà Lúi, Ea Chà Rang. Độ cao phổ biến trên 500 m (đỉnh núi cao nhất tại Phước Tân cao 1.108 m, v.v...), độ dốc lớn. Địa hình núi cao xen kẽ thung lũng nhỏ hẹp, bị chia cắt mạnh, giao thông chưa phát triển, mật độ dân cư thấp, diện tích đất sử dụng nhiều vào phát triển lâm nghiệp. Vùng núi cao chiếm diện tích lớn, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tài nguyên nước và tài nguyên đất cho vùng hạ lưu.

- Dạng địa hình đồi, núi thấp xen kẽ thung lũng phía Nam và Đông nam: là vùng địa hình chuyển tiếp từ vùng núi cao xuống vùng đồng bằng, phân bố ở các xã Sơn Hà, Sơn Nguyên, Krông Pa, Suối Trai, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn. Độ cao trung bình 200-400m, độ dốc từ 15 độ đến 20 độ, địa hình lượn sóng chia cắt nhẹ, hiện trạng diện tích đất đang sử dụng phát triển sản xuất nông nghiệp hoặc



nông - lâm kết hợp.

1.1.3. Khí hậu, sông suối, thủy văn

Huyện Sơn Hòa nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, vừa chịu ảnh hưởng hoàn lưu tín phong, vừa chịu ảnh hưởng của hoàn lưu gió mùa khu vực Đông Nam Á (vừa có đặc trưng của khí hậu vùng Duyên hải Nam Trung bộ, vừa có đặc trưng của khí hậu vùng Tây nguyên). Khí hậu thời tiết được chia làm 02 mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 7 năm sau, mùa mưa tập trung từ tháng 8 đến tháng 11.

Theo số liệu của trạm Khí tượng thủy văn huyện Sơn Hòa và số liệu của Phân vùng khí hậu tỉnh Phú Yên, đặc trưng chính khí hậu huyện Sơn Hòa như sau:

- Chế độ nhiệt: liên quan đến vĩ độ thấp của vùng nhiệt độ cao đều và hầu như không chịu ảnh hưởng của mùa đông lạnh.

+ Nhiệt độ trung bình năm giao động khoảng 25°C đến 27°C .

+ Nhiệt độ tháng cao nhất khoảng 40°C đến 42°C (tháng 4 hoặc tháng 5).

+ Nhiệt độ tháng thấp nhất khoảng 18°C đến 20°C (tháng 12 hoặc tháng 01).

Độ cao càng lớn, nhiệt độ càng giảm dần, độ cao tăng thêm 100m thì nhiệt độ sẽ giảm đi khoảng 0,5 đến $0,6^{\circ}\text{C}$.

- Chế độ nắng:

+ Số ngày nắng trung bình: 225 ngày/năm.

+ Số giờ nắng trung bình: 2.354 giờ/năm.

Chế độ nắng cao nhất từ tháng 3 đến tháng 7, thấp nhất từ tháng 11 đến tháng 12.

- Chế độ gió:

Mùa Đông, tỉnh Phú Yên chịu ảnh hưởng của Tín phong Đông bắc, riêng trạm Khí tượng thủy văn Sơn Hòa cho thấy gió Đông chiếm ưu thế gần như suốt mùa với tần suất từ 25-45%, trừ tháng 11 và 12 gió Đông bắc có tần suất 30-40%. Các tháng giữa và cuối mùa tuy có gió Đông bắc nhưng tần suất giảm (20%). Ngoài ra còn có gió Đông nam với tần suất 10-25% thỉnh thoảng xuất hiện vào các tháng trong mùa đông.

Mùa hè gió thịnh hành nhất thiên về hướng Tây, bắt nguồn từ Bắc Ấn Độ dương đem lại thời tiết khô nóng (gió Lào).

Cuối mùa hè còn có gió Nam và Đông nam, bắt nguồn từ Nam Thái Bình dương, đem lại thời tiết mát mẻ và ẩm hơn. Ngoài ra, trong suốt mùa hè tín phong còn hướng lệch đông mang không khí nhiệt đới Thái Bình dương vẫn ảnh hưởng đến Sơn Hòa, đặc biệt là các tháng đầu và cuối năm.

Tốc độ gió trung bình năm khoảng 1,9m/s, tháng cao nhất 2,2-2,4 m/s (tháng 5-6), thấp nhất 1,4-1,5m/s (tháng 12 và tháng 01).

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa. Hàng năm, ở khu



vực Nam vĩ tuyến 17 trung bình có khoảng 2,9 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, trong đó có khoảng 28% đổ bộ vào khu vực tỉnh Phú Yên, mức độ ảnh hưởng gió bão ở huyện Sơn Hòa nhẹ hơn các huyện ven biển tỉnh Phú Yên.

- Lượng mưa:

+ Lượng mưa trung bình năm biến động từ 1.485-2.154mm, năm có lượng mưa ít nhất (năm 1957): 857mm, năm có lượng mưa cao nhất (1993): 3.000mm.

+ Số ngày mưa trung bình năm: 130-150 ngày/năm.

+ Tháng có lượng mưa cao nhất: 900-1.300mm (tháng 9).

+ Tháng có lượng mưa thấp nhất: 0,5mm (tháng 02).

Tuy lượng mưa lớn nhưng phân bố không đều qua các tháng trong năm, lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng trong mùa mưa, từ tháng 9 đến tháng 12, lượng mưa chiếm 70-80% tổng lượng mưa cả năm, số ngày mưa chiếm 50%. Do lượng mưa lớn và tập trung nên thường gây lũ lụt vào mùa mưa.

- Lượng bốc hơi và độ ẩm không khí:

+ Lượng bốc hơi trung bình năm 1.502mm.

+ Tháng có lượng bốc hơi trung bình cao nhất (tháng 7): 201,9mm.

+ Tháng có lượng bốc hơi trung bình thấp nhất (tháng 10): 55,2mm.

Các tháng mùa mưa có lượng bốc hơi thấp hơn các tháng mùa khô. Ngược lại, các tháng mùa khô lượng bốc hơi lớn có khi gấp 2,3 lần lượng mưa.

Với đặc điểm của lượng bốc hơi nên độ ẩm trong vùng như sau:

+ Độ ẩm bình quân năm: 80%.

+ Độ ẩm cao nhất (vào mùa mưa): 90%.

+ Độ ẩm thấp nhất (vào mùa khô): 45%.

Trong mùa khô, các tháng có nhiệt độ cao, gió Tây nóng, lượng bốc hơi lớn, mùa khô lượng bốc hơi dẫn đến độ ẩm không khí thấp. Vì vậy, trong mùa khô thường gặp thời tiết nắng nóng và khô hạn.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mùa khô các năm qua có diễn biến rất phức tạp, nắng nóng kéo dài dẫn đến khô hạn xảy ra trên diện rộng, thiếu nước trầm trọng đã ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng. Đặc biệt, các xã thuộc cao nguyên Vân Hòa (Sơn Định, Sơn Long, Sơn Xuân, ...) nước mặt và nước ngầm đều cạn kiệt đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Hệ thống sông suối: Nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi Tây Nguyên và vùng đồng bằng ven biển nên hệ thống sông suối huyện Sơn Hòa phong phú và đa dạng:

+ Sông Ba: là sông lớn nhất tỉnh Phú Yên. Sông Ba bắt nguồn từ địa phận tỉnh Kon Tum, chảy qua huyện Sơn Hòa (qua các xã Krông Pa, xã Suối Trai, thị trấn Củng Sơn và xã Sơn Hà). Diện tích lưu vực sông là 2.480 km², đoạn chảy qua



địa bàn huyện có chiều dài 47,5 km, hướng chảy chính của sông là hướng từ Tây sang Đông.

Đặc điểm của sông là bắt nguồn từ những dãy núi cao nên có độ dốc lớn, khả năng tập trung nước nhanh, dễ gây ngập úng.

Các sông suối nhỏ khác:

+ Sông Thá: chiều dài 25 km, diện tích lưu vực là 148 km².

+ Sông Cà Lúi: chiều dài 48 km, diện tích lưu vực là 190 km².

+ Sông Trà Bương: chiều dài 35 km (đoạn chảy qua huyện Sơn Hòa là 22,3 km), diện tích lưu vực 270 km².

Ngoài ra còn một số suối nhỏ khác như: Suối Cái, Suối Bạc, Suối Nhông, Suối Đục, v.v...

Nhìn chung, hệ thống sông suối của huyện Sơn Hòa tương đối dày, nhưng phân bố không đều. Vùng núi cao mật độ lưới sông dày hơn vùng đồng bằng. Do đặc điểm địa hình chia cắt nên sông ngòi thường ngắn và dốc, lưu lượng nước giữa mùa khô và mùa mưa chênh lệch rất lớn. Mùa mưa tốc độ dòng chảy bề mặt lớn và thường gây lũ lụt vào những tháng trong mùa mưa. Mùa khô lưu lượng nước của các sông đều thấp, nhiều suối bị khô cạn, gây hạn hán trong những tháng mùa khô.

- Nước mặt và dòng chảy lũ:

+ Nước mặt: Nguồn nước mặt từ sông Ba dồi dào, chảy qua 04 xã trong huyện. Chất lượng nước ngọt khá tốt, mùa mưa nguồn nước mặt lớn, cung cấp phù sa cho các vùng trũng trong huyện, mùa khô sông Ba là nguồn dự trữ nước tưới và cung cấp nước cho các vùng khô hạn. Cùng với hệ thống sông ngòi, hệ thống hồ đập được xây dựng đã cung cấp nguồn nước mặt khá lớn cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt hàng ngày.

+ Dòng chảy lũ: Mùa lũ trong vùng thường kéo dài 3 tháng, bắt đầu vào tháng 9 và kết thúc vào cuối tháng 11. Theo tài liệu quan trắc, lũ sớm thường xuất hiện vào tháng 8 đến tháng 9, thời kỳ này là thời kỳ chuyển tiếp giữa mùa cạn sang mùa lũ của lưu vực, mặt đệm lúc này đang bị khô nên có tính háo nước lớn, khi có mưa lưu vực bị mất nhiều nước do thấm nên lũ ở thời kỳ này thường nhỏ, có dạng đỉnh nhọn.

Lũ chính mùa thường xuất hiện vào các tháng 10, tháng 11, vào thời kỳ này do sự xuất hiện liên tục của các hình thái gây mưa lớn như bão, áp thấp nhiệt đới và dải hội tụ gây ra những trận mưa lớn liên tiếp. Thời gian này, mặt đệm trên lưu vực được bão hòa nên khi nước mưa rơi xuống nhanh chóng tập trung vào sông, suối và dòng chảy có trị số lớn nhất cả về lưu lượng đỉnh lũ, cường suất và tổng lượng lũ.

Lũ muộn thường xuất hiện vào trung tuần tháng 11 đến cuối tháng 12, thường có tổng lượng nhỏ dạng đỉnh nhọn, đơn lẻ, cường suất thấp. Tuy nhiên, có một số năm dưới tác động của nhiều nhân tố gây mưa phức tạp kết hợp với nhau vào trung tuần tháng 12 trên lưu vực xuất hiện cơn lũ muộn có trị số rất lớn, lớn hơn lũ chính



vụ, gây nhiều thiệt hại.

Trước thời kỳ mưa lũ, vào tháng 5 hoặc tháng 6 hàng năm cũng thường có đợt mưa khá lớn cung cấp cho mạng lưới sông suối trong huyện một lượng dòng chảy đáng kể gọi là lũ tiểu mãn, lượng nước này chỉ chiếm khoảng 3 -6% lượng dòng chảy năm.

- Nước ngầm:

Chưa có số liệu nghiên cứu thăm dò cụ thể, nhưng qua quan trắc các giếng đào của nhân dân trong vùng cho thấy: mực nước ngầm có độ sâu từ 7-10m, riêng khu vực cao nguyên Vân Hòa có mực nước ngầm sâu tới trên 20m, chất lượng nước thuộc loại nước cứng, chứa hàm lượng canxi khá cao.

Theo quan sát vào thời điểm tháng 5 năm 2015, phần lớn các giếng đào và giếng khoan thuộc cao nguyên Vân Hòa đều cạn kiệt nước, có khu vực đào sâu tới 40m vẫn không xuất hiện nước ngầm, nguồn nước cho sinh hoạt thiếu nghiêm trọng.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra bổ sung năm 2022, toàn huyện Sơn Hòa có 04 nhóm đất và 11 loại đất. Nhóm đất có diện tích lớn nhất là nhóm đất đỏ vàng: diện tích là 57.318,03 ha, chiếm 66,05 % tổng diện tích điều tra và chiếm 60,95% trên tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Nhóm đất phù sa có diện tích là 3.869,27 ha, chiếm 4,46 % tổng diện tích điều tra và chiếm 4,11% trên tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Nhóm đất đen có diện tích là 174,26 ha, chiếm 0,2 % tổng diện tích điều tra và chiếm 0,19% trên tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Nhóm đất xám và bạc màu có diện tích là 25.393,96 ha, chiếm 29,26 % tổng diện tích điều tra và chiếm 27% trên tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Tổng hợp diện tích các loại đất huyện Sơn Hòa theo biểu sau:

Biểu 1. Tổng hợp diện tích các nhóm đất, loại đất trên địa bàn huyện

TT	Ký hiệu đất	TÊN ĐẤT VIỆT NAM	Diện tích (ha)	Tỷ lệ trên tổng diện tích đánh giá (%)	Tỷ lệ trên tổng diện tích tự nhiên (%)
I	NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		57.318,03	66,05	60,95
1	Fa	Đất đỏ vàng trên đá macma acid	45.928,74	52,93	48,84
2	Fk	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	446,79	0,51	0,48



TT	Ký hiệu đất	TÊN ĐẤT VIỆT NAM	Diện tích (ha)	Tỷ lệ trên tổng diện tích đánh giá (%)	Tỷ lệ trên tổng diện tích tự nhiên (%)
3	Fp	Đất nâu đỏ trên phù sa cổ	1.032,27	1,19	1,10
4	Fq	Đất vàng nhạt trên đá cát	1.932,71	2,23	2,06
5	Fs	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét và đá biến chất	901,53	1,04	0,96
6	Fu	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	7.076,00	8,15	7,52
II	NHÓM ĐẤT PHÙ SA		3.869,27	4,46	4,11
7	Pc	Đất phù sa không được bồi chua	2.487,91	2,87	2,65
8	Pf	Đất phù sa có tầng loang lổ	1.381,36	1,59	1,47
III	NHÓM ĐẤT ĐEN		174,26	0,20	0,19
9	Ru	Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hoá của đá bọt, bazan	174,26	0,20	0,19
IV	NHÓM ĐẤT XÁM VÀ BẠC MÀU		25.393,96	29,26	27,00
10	X	Đất xám trên phù sa cổ	801,68	0,92	0,85
11	Xa	Đất xám trên macma acid và đá cát	24.592,28	28,34	26,15
Diện tích đánh giá			86.755,53	100	92,25
Diện tích không đánh giá			7.287,95		7,75
Tổng diện tích tự nhiên			94.043,48		100,00

Nguồn: Điều tra bổ sung xây dựng bản đồ đất tỉnh Phú Yên - Viện QH&TK nông nghiệp.

1.2.2. Tài nguyên rừng:



Sơn Hòa nằm chuyển tiếp giữa vùng núi cao Tây Nguyên và đồng bằng nên hệ động thực vật khá phong phú và đa dạng.

Theo quyết định công bố diễn biến rừng năm 2023 huyện Sơn Hòa, toàn huyện có 39.306,52 ha đất lâm nghiệp có rừng, với 2,7 triệu m³ gỗ. Trong đó: rừng sản xuất là 21.404,52 ha, rừng phòng hộ là 9.507,89 ha, rừng đặc dụng là 8.394,11 ha. Đây là nguồn tài nguyên quý giá: vừa cung cấp các loại gỗ quý, vừa là nguồn giữ thủy cung cấp nước tưới và đảm bảo hệ sinh thái môi trường nhằm phát triển kinh tế bền vững.

- Thảm thực vật, có 3 thảm thực vật chính:

+ *Rừng kín lá rộng*: Phân bố hầu hết các vùng đồi núi, độ cao chủ yếu 300-1000m, chủ yếu trên nhóm đất đỏ vàng. Cấu trúc tầng thứ của thảm thực vật rừng lá rộng rất phức tạp, tổ hợp thành loài đa dạng phong phú và có khả năng phòng hộ cao. Bình quân có 40-50 loài/ha. Bước đầu đã thống kê được 302 loài cây gỗ thuộc 39 họ thực vật khác nhau, điển hình là họ Dầu, họ Đậu, họ Giẻ, họ Bứa, họ Thị, họ Sim, v.v...

+ *Rừng rụng lá (khộp)*: chiếm 7% diện tích rừng tự nhiên, phân bố chủ yếu ở khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, chủ yếu là rừng non với trữ lượng bình quân 40-80 m³/ha., độ tàn che 0,3-0,5. Tổ hợp thành thực vật rừng rụng lá thường gặp là Chàm đen, Giáng hương, Lộc vừng, Cóc chuột, Ké, Dầu bao, Trắc mật, v.v... trong đó, các loài cây họ dầu chiếm ưu thế.

+ *Rừng trồng*: gồm các loài cây chủ yếu là Bạch đàn, Keo lá tràm, Keo tai tượng, Xà cừ, Điều, Dầu rái, Sao đen, v.v... Diện tích trồng hỗn giao giữa các loài keo, bạch đàn, phi lao, sao, v.v... Đến nay, nhiều diện tích đạt tiêu chuẩn khai thác và phát huy tác dụng phòng hộ tốt.

- Động vật rừng:

Trước đây, hệ động vật rừng rất phong phú, với 43 họ chim (114 loài), 20 họ thú (51 loài), 3 họ bò sát (22 loài). Trong đó: đáng kể nhất là các loại động vật quý hiếm như: hổ, báo hoa mai, khỉ mặt đỏ, vượn, chà vá, gấu chó, hưu, nai, công, lợn rừng, tê tê, rùa, v.v... Nguồn tài nguyên động vật rừng có giá trị lớn về nguồn gen, với nhiều loài động vật quý hiếm.

Những năm gần đây, tài nguyên động vật rừng trong huyện đã suy giảm đi đáng kể với cả số lượng lẫn chất lượng. Nguyên nhân chủ yếu là do mất rừng, săn bắt cùng với công tác quản lý bảo tồn rừng chưa tốt.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản:

- Khoáng sản năng lượng:

+ Than nâu : phân bố buôn Thu, xã Krông Pa. Các vỉa than phân bố trong



các trầm tích điệp Sông Ba có tuổi Mioxen lộ ra dọc sông Cà Lúi, gồm: cuội kết, sạn kết, chứa cuội màu xám trắng xen lớp caolin màu trắng, sét kết, sét than và các vỉa than nâu. Đặc điểm than có màu nâu đen, bị ép tách thành phiến mỏng, trong than gặp nhiều tàn dư thân cây gỗ lớn, than có chất lượng trung bình.

- Các khoáng sản kim loại:

+ Quặng sắt Sơn Nguyên: phân bố xã Sơn Nguyên. Mỏ có nguồn gốc nhiệt dịch, phân bố trong nhóm đá macma xâm nhập của phức hệ Cà Ná. Các thân quặng có dạng mạch. Chiều dài các thân quặng từ 75-165m, chiều dày thay đổi từ 1,95-5,06m, góc từ 35-38⁰. Thành phần hóa học: Sắt 9,97-52,76%. Trữ lượng quặng là 152 nghìn tấn.

+ Quặng bauxit Hòn Lúp: phân bố ở xã Sơn Long. Bauxit là sản phẩm phong hóa từ đá bazan của hệ tầng Đại Nga, diện tích bề mặt khoảng 0,5 km², chiều dày lớp phong hóa chứa bauxit trên 1m. Quặng có dạng cục, kết von màu nâu đỏ, xám xanh, xám nhạt. Khoáng vật chủ yếu là gipxit. Thành phần hóa học : Al₂O₃ từ 46,54-52,3% ; SiO₂ từ 1,36-8,9% ; Fe₂O₃ từ 9,04-18,4% ; TiO₂ từ 1,33-3,11%.

+ Quặng vàng Sơn Hội: Phân bố trong các khe nứt, đứt gãy nhỏ. Chiều dài các mạch quặng từ 150-350m, chiều dày 0,2-0,75m. Thành phần khoáng vật: Pyrit, galen, chancopyrit, manhetit vàng tự sinh. Hàm lượng trung bình: Au 1,32-23,3g/T, Ag 2,9-43,2g/T. Tài nguyên dự báo cấp P₂ : Au là 950 kg, Ag 870 kg.

+ Điểm quặng vàng Sơn Phước: Phân bố xã Sơn Phước. Đặc điểm đá vây quanh quặng là granit hạt vừa thuộc phức hệ Bến Giằng-Quê Sơn. Chiều dài 120-180m. Biến đổi vây quanh quặng phổ biến là thạch anh hóa, anbit hóa, epidot hóa, propilit hóa. Hàm lượng trung bình: Au 0,4-14,4 g/T, Ag: 5,08-29,2g/T. Tài nguyên dự báo cấp P₁ - P₂ là Au = 1,1 tấn; Ag = 1,49 tấn.

+ Điểm quặng vàng Sơn Nguyên: Phân bố thôn 3, xã Sơn Nguyên. Đặc điểm bao quanh quặng là các đá granit thuộc 2 phức hệ đèo Cả. Trong quặng có 3 thân quặng và 3 điểm khoáng hóa vàng phân bố cùng một dãy đồi, với diện tích 0,12 km². Chiều dài mạch từ 0,15-0,85 km.

+ Điểm quặng vàng Đá Bàn: Phân bố xã Xuân Sơn. Trong điểm quặng có một mạch quặng chiều dài 200m, dày từ 0,15-0,65m.

+ Điểm quặng vàng xã Cà Lúi: Phân bố thôn Ma Dao, xã Cà Lúi.

- Khoáng sản công nghiệp và vật liệu xây dựng:

+ Cát xây dựng: Phân bố dọc Sông Ba và các suối trên địa bàn huyện. Cát phân bố trên sông Ba với chiều dài 1,0 km, rộng 100-250m, chiều dày tầng cát 6-7m. Tổng trữ lượng có khoảng 15 triệu m², đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện.

+ Mỏ đá ốp lát Sơn Xuân: Phân bố ở vùng Đá Bàn, xã Sơn Xuân, diện tích khoảng 0,3 km².



+ Mỏ đá Granit suối Đục: Phân bố xã Sơn Xuân, nằm rải rác xen lẫn sản phẩm phong hóa đá và cây bụi.

+ Sét Ngân Điền: Phân bố thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà. Đặc điểm nguồn gốc sét là sản phẩm trầm tích Holocen phân bố dọc thung lũng sông Ba, kéo dài liên tục 6 km, sét dẻo, mịn, màu vàng nhạt. Trữ lượng khoảng 22,5 triệu m².

+ Đá vôi Buôn Thu: Phân bố xã Krông Pa, thượng nguồn sông Ba. Đặc điểm đá vôi nằm xen kẽ trong trầm tích của hệ Đrây linh. Lớp đá dày 0,4-0,6m, dài 100m. Đá có màu xám tro, hạt nhỏ đến mịn. Thành phần chủ yếu là canxi. Đá vôi sạch ở Buôn Thu có thể sử dụng trong công nghiệp sản xuất cacbua canxi, chất độn cực mịn.

1.2.4. Tài nguyên du lịch, văn hóa:

- Danh lam thắng cảnh

+ Lòng hồ và nhà máy thủy điện sông Ba Hạ: nằm trên địa bàn 3 huyện là Sơn Hòa, Sông Hinh và Krông Pa (thuộc tỉnh Gia Lai). Diện tích mặt hồ trên 60 km², đây là công trình thủy điện lớn (công suất 220mw). Công trình thủy điện sông Ba Hạ cùng với hồ chứa nước Sông Ba và khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai sẽ là tiềm năng to lớn để phát triển du lịch sinh thái.

+ Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai: nằm trên địa bàn 6 xã (Suối Trai, Ea Chà Rang, Krông Pa, Suối Bạc, Sơn Phước và Cà Lúi) cách thành phố Tuy Hòa 80 km theo QL 25. Khu bảo tồn có diện tích trên 13.187,4 ha, trong đó rừng tự nhiên là 12.340 ha. Nơi đây có những hệ sinh thái chuyển tiếp giữa vùng Đông và Tây dãy Trường Sơn nên hệ động thực vật khá phong phú và đa dạng, với nhiều loài động thực vật quý hiếm rất có giá trị cho nghiên cứu khoa học, tham quan, tìm hiểu. Đồng thời, nơi đây vẫn còn bảo tồn nhiều nét văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (Chăm, Êđê, Bana), với những lễ hội như: Hội mùa, lễ mừng sức khỏe và một số loại hình văn hóa nghệ thuật dân tộc đặc sắc.

Với tài nguyên thiên nhiên phong phú, điều kiện vị trí thuận lợi kết hợp với văn hóa truyền thống, khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học kết hợp với văn hóa.

+ Khu du lịch sinh thái Sơn Nguyên: nằm vào địa phận thôn Hòa Nguyên, xã Sơn Nguyên, cách thành phố Tuy Hòa 40 km. Từ độ cao trên 30m, dòng thác Hòa Nguyên đổ xuống tạo thành nhiều thác ghềnh, suối nhỏ len lỏi qua những ghềnh đá tung bọt nước trắng xóa, tỏa mờ cả một vùng không gian rộng lớn. Dọc theo 2 bên suối là rừng cây cổ thụ rợp bóng mát của khu rừng nguyên sinh - nơi có nhiều loài sinh vật quý hiếm.

+ Hồ Vân Hòa, hồ suối phèn: thuộc địa phận xã Sơn Long, diện tích mỗi hồ khoảng 07 ha. Ngoài việc điều tiết nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, hồ còn cung cấp nước sinh hoạt, nuôi cá, cải tạo khí hậu tiểu vùng và tạo cảnh quan đẹp cho du khách thăm quan du lịch.



+ Thác Hàn: thuộc thôn Xuân Sơn, xã Sơn Xuân, suối rộng có thác ghềnh cao và dài trên 02 km, nước chảy quanh năm, hai bên suối là núi rừng hùng vĩ, cách điểm du lịch sinh thái Sơn Nguyên 05 km.

+ Thác Thá: thuộc xã Sơn Nguyên, là điểm du lịch của các du khách trong tỉnh, với nhiều gộp, ghềnh, thác, cây xanh bao phủ, khí hậu mát mẻ.

+ Hồ Suối Bùn 1 và hồ Suối Bùn 2: thuộc TT. Củng Sơn, hai hồ này là những điểm du lịch sinh thái mát mẻ và có cảnh quan đẹp.

- Di tích lịch sử-văn hóa

+ Nhà thờ Bác Hồ: thuộc xã Sơn Định, năm 1969 khi Bác Hồ mất, tỉnh Phú Yên đã dựng 01 ngôi nhà tạm tại Trông Bà Viên, xã Sơn Định làm nơi tổ chức lễ tang Bác Hồ. Ngôi nhà đó nay đã trở thành nơi thờ Bác Hồ tại Phú Yên, năm 2004 nhà thờ Bác Hồ được xây dựng khang trang và thành nơi tưởng niệm và tham quan cho du khách.

+ Đồn Trà Kê: nằm tại thôn Tân Hội, xã Sơn Hội. Tại đây, thực dân pháp đã xây dựng nhà tù Trà Kê để giam giữ tội phạm chính trị và những người yêu nước.

+ Lễ hội: Lễ hội đua thuyền ở hồ Suối Bùn 2, thị trấn Củng Sơn, lễ hội đâm trâu, lễ hội mừng lúa mới, lễ hội bỏ mả, v.v...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

a. Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt

Theo số liệu của trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn phát triển Phú Yên, các thông số chất lượng nước phần lớn nằm trong tiêu chuẩn môi trường cho phép, một số mẫu phân tích có mức độ ô nhiễm cao chỉ mang tính cục bộ ở một số điểm hoặc tồn tại trong thời gian ngắn.

b. Môi trường không khí và tiếng ồn

- Tại các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh: các thông số gây ô nhiễm như SO_2 , NO_2 , CO đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép, ngoại trừ chỉ tiêu bụi thường không đạt tiêu chuẩn theo quy định. Kết quả đo tại vị trí cổng nhà máy đường Sơn Hòa cho thấy : nồng độ CO, HF nằm trong tiêu chuẩn cho phép, nồng độ bụi vượt tiêu chuẩn cho phép khoảng 1,03 lần, nồng độ SO_2 vượt tiêu chuẩn khoảng 1,09 lần, NO_2 vượt khoảng 1,25 lần (so sánh theo tiêu chuẩn TCVN 5937-2005), nồng độ NH_3 vượt tiêu chuẩn cho phép 1,5 lần, H_2S vượt khoảng 1,9 lần (so sánh theo TCVN 5937-2005).

- Tại khu vực đô thị : theo số liệu thu thập của trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn phát triển Phú Yên, số liệu đo tại ngã tư Trần Phú-Trần Hưng Đạo (thuộc thị trấn Củng Sơn) cho thấy môi trường không khí và tiếng ồn đều trong tiêu chuẩn cho phép, riêng nồng độ H_2S vượt tiêu chuẩn khoảng 1,19 lần.

- Tại khu vực nông thôn: môi trường không khí, tiếng ồn ít có tác động xấu đến môi trường và có xu hướng cải thiện thêm do phát triển mở rộng (nhựa hóa, bê



tông hóa) giao thông và trồng cây xanh. Riêng một số khu vực có đường giao thông chưa được nâng cấp: mùa khô bụi đất, cát cùng với các phương tiện giao thông hoạt động vẫn gây ô nhiễm môi trường không khí.

Nhìn chung, hiện tại môi trường nước chưa bị ô nhiễm, nhưng trong tương lai một số ngành kinh tế huyện Sơn Hòa phát triển mạnh trong những năm tới (2015-2020), nhất là công nghiệp sản xuất mía đường, chế biến nông sản, v.v... Từ đó sẽ kéo theo môi trường một số khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng. Vì vậy, cần thực hiện những giải pháp quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp, xử lý chất thải, hạn chế ô nhiễm môi trường và phát triển kinh tế bền vững.

Các khu vực dự báo có thể gây ô nhiễm môi trường:

- Đất sản xuất công nghiệp tập trung Ba Bản thuộc xã Sơn Hà, giáp ranh với thị trấn Củng Sơn.
- Khu vực nhà máy mía đường KCP thuộc xã Sơn Hà, giáp ranh với thị trấn Củng Sơn.
- Khu vực nhà máy chế biến rượu, cồn, nước ngọt thuộc xã Sơn Hà.
- Các cơ sở chế biến sản nhỏ lẻ rải rác trong huyện.
- Một số khu vực khai thác khoáng sản.

Các khu vực sản xuất công nghiệp trên khi mở rộng quy mô sản xuất cần kèm theo các biện pháp đầu tư công nghệ xử lý chất thải bảo vệ môi trường.

- Nhiều khu dân cư vẫn còn xen lẫn nghĩa địa rải rác, chưa quy hoạch tập trung nên ảnh hưởng xấu đến cảnh quan và môi trường nước sinh hoạt của dân cư.

- Ngoài ra, còn một số khu vực đông dân cư chưa được quy hoạch bãi rác thải cũng tác động đến môi trường, gây ô nhiễm môi trường đất và môi trường không khí bằng các chất thải sinh hoạt.

1.4. Đánh giá chung

a. Những lợi thế

Huyện Sơn Hòa có lợi thế về vị trí địa lý: nằm chuyển tiếp giữa 2 khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Cách không xa thành phố Tuy Hòa là những trung tâm kinh tế của tỉnh Phú Yên. Với vị trí địa lý thuận lợi của huyện Sơn Hòa, trong tương lai không xa có thể hình thành khu vực trung tâm phía Tây của tỉnh Phú Yên, ...

Huyện Sơn Hòa nằm trong khu vực bán sơn địa, với diện tích tự nhiên rộng. Với địa hình cao, ít bị ngập lụt, có đồi thoải lượn sóng và các dải đất hẹp ven Sông Ba, chất lượng đất khá cao. Đất đai, khí hậu, hệ thống sông suối thích hợp cho các cây công nghiệp như: Các loại cây công nghiệp ngắn ngày (mía cà các loại cây hoa màu) và các loại cây ăn quả.

Với tài nguyên nhân văn gồm các di tích văn hoá của các đồng bào dân tộc thiểu số còn lưu giữ, với hệ sinh thái núi rừng, v.v... là cơ sở để phát triển ngành



du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng.

Công tác bảo vệ môi trường trên địa huyện Sơn Hòa đều được phối hợp với các hội, đoàn thể, các phòng ban, ngành tổ chức tuyên truyền, truyền thông môi trường đến các cộng đồng địa phương trên địa bàn, nâng cao nhận thức môi trường cho người dân. Nên chất lượng môi trường trên địa bàn huyện khá tốt, hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

b. Hạn chế, khó khăn.

b. Hạn chế, khó khăn

Điều kiện kinh tế-xã hội của huyện còn chưa cao, việc huy động các nguồn lực, nhất là vốn đầu tư cho phát triển còn gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, sản xuất công nghiệp tập trung của huyện vẫn chưa có động lực thúc đẩy, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư nên vẫn chưa mở rộng được quy mô diện tích theo quy hoạch kỳ trước, ...

Ngoài ra, về mùa khô ở Sơn Hòa, không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời điểm, cấu tạo địa chất của các tầng chứa nước trên địa bàn không đồng đều, một số xã bề dày tầng chứa nước mỏng gây nên sự thiếu hụt nước trầm trọng cho hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp. Sự phân bố lượng mưa không đều trong năm cũng góp phần thúc đẩy một số quá trình phát triển đất theo hướng bất lợi như xói mòn, rửa trôi và khoáng hóa, xảy ra mạnh mẽ.



II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2024 huyện Sơn Hòa như sau:

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (theo giá so sánh năm 2010): 6.861 tỷ đồng, đạt 101,26% so với KH, tăng 8,29% so với cùng kỳ; trong đó: giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: 1.500 tỷ đồng, đạt 103,45% so với KH, tăng 13,64% so với cùng kỳ; giá trị công nghiệp, xây dựng: 3.849 tỷ đồng, đạt 100,6% so với KH, tăng 3,58% so với cùng kỳ; giá trị dịch vụ - thương mại: 1.512,1 tỷ đồng, đạt 102,81% so với KH, tăng 16,32% so với cùng kỳ.

- Thu ngân sách địa phương 95 tỷ đồng, vượt 7 tỷ so với kế hoạch được giao.

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,5 %.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

Theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2024 huyện Sơn Hòa như sau:

2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp

- Sản xuất nông nghiệp cơ bản ổn định, giá đầu ra một số loại nông sản chủ lực của huyện đảm bảo có lãi cho người nông dân (lúa từ 6.500- 8.500 đ/kg, giá sản phẩm thấp hơn năm trước sản từ 2.330 đồng đến 3.500 đồng/kg tươi với độ bột 30%, giá thu mua mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ năm trước từ 1.230.000đ – 1.330.000đ/tấn và tình hình tiêu thụ ổn định; tuy nhiên chi phí sản xuất như giá phân bón, nguyên liệu đầu vào còn ở mức cao, giá thuê nhân công đã ảnh hưởng phần nào đến thu nhập của người dân).

- Tổng diện tích gieo thực hiện 27.901 ha, đạt 100% KH và đạt 100 % so cùng kỳ, cụ thể:

+ Cây lương thực có hạt (lúa, bắp) diện tích gieo trồng: 3.165 ha, đạt 100% so kế hoạch và đạt 96,17% so với cùng kỳ; trong đó cây lúa nước: Diện tích xuống giống: 2.115 ha, đạt 100% so KH (diện tích xuống giống vụ Đông Xuân: 1.140 ha đạt 100% KH, năng suất bq đạt 69 tạ/ha, sản lượng: 7.866 tấn; diện tích vụ Hè Thu: 975 ha, đạt 100% KH, năng suất bq (dự ước) đạt 66 tạ/ha, sản lượng: 6.435 tấn.

+ Cây lương thực có củ (sắn, khoai lang), diện tích gieo trồng 6.211 ha, đạt 77,55% so kế hoạch, đạt 77,55% so với cùng kỳ; trong đó cây sắn: 6.209 ha, so với cùng kỳ giảm 1.797 ha, theo kế hoạch năm 2024 là 8.006 ha, đạt 77,55%. Cây thực phẩm (đậu các loại, rau các loại) diện tích gieo trồng 514 ha, đạt 92,77% so kế hoạch, đạt 93,62% so với cùng kỳ.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày (đậu phộng, mè, dừa hấu, mía), diện tích: 17.091 ha; đạt 111,96% so kế hoạch, đạt 113,35 so với cùng kỳ. Cây lâu năm (dừa, cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn quả), diện tích 920 ha, đạt 100,00% so kế hoạch, đạt 100,54% so với cùng kỳ. Đối với sản lượng mía thu hoạch niên vụ 2023-2024



là 1.029.272 tấn, năng suất bình quân đạt 62,49 tấn/ha (Bán cho Nhà máy đường KCP: 862.922 tấn, bán cho Công ty Vạn Phát: 47.056 tấn, làm giống: 39.670 tấn, bán ra ngoài huyện: 79.624 tấn).

- Chăn nuôi: Chủ động chặt chẽ các điều kiện, trình tự, thủ tục đưa Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung của huyện đi vào hoạt động. Tổng gia súc hiện nay được nuôi ở các hộ dân 47.476 con (trâu 63 con; bò 23.613 con; heo 23.800 con), tỷ lệ bò lai chiếm 72% so tổng đàn; Trang trại bò sữa công nghệ cao Phú Yên phát triển quy mô lên 3.500 con bò sữa, Trang trại chăn nuôi heo trên 35.400 con/04 trang trại, 01 trang trại nuôi gà với số lượng 14.000 con. Tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát ; tiêm phòng đợt 1/2024 được 14.228 liều, đạt tỷ lệ 87,7 %, tiêm phòng đợt II/2024 được 13.972 liều, đạt 86,9%..

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng thực hiện 3.849 tỷ đồng, đạt 100,6% KH, tăng 3,58% so cùng kỳ. Chủ động các giải pháp, triển khai các quy trình, thủ tục từng bước đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng Cụm công nghiệp Ba Bản ; lập thủ tục cho thuê lại đất đối với 06 tổ chức: Công ty TNHH Thương mại XNK Quốc gia, Công ty TNHH gạch Tuynel Sơn Hòa, Công ty cổ phần Tập đoàn Sơn Phú, Công ty TNHH Thương mại Hoàng Hà, Công ty TNHH SXKD Triệu Phát, Công ty TNHH Tân Thành Phát Group.

2.2.3. Về thương mại dịch vụ

Tình hình giá cả thị trường cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Thương mại, dịch vụ tiếp tục phục hồi, phát triển khá; giá trị dịch vụ - thương mại: 1.512,1 tỷ đồng, đạt 100,81% so với KH, tăng 16,32% so với cùng kỳ. Cấp 305 giấy phép ĐKKD cho các hộ hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn huyện (cấp mới 250 giấy; thay đổi, bổ sung 55 giấy), với tổng mức vốn kinh doanh là 31.580 triệu đồng.. Công tác kiểm tra quản lý thị trường, xử lý các hành vi gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng được chú trọng; tổ chức kiểm tra kiểm soát, thị trường 03 đợt, tiến hành kiểm tra 69 cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhắc nhở 59 cơ sở vi phạm lần đầu, xử lý 07 cơ sở vi phạm, phạt tiền 3,8 triệu đồng và tịch thu, tiêu hủy hàng hóa quá hạn sử dụng, trị giá 3,54 triệu đồng.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

- Dân số huyện đến nay có: 61.593 người, trong đó dân số khu vực thành thị là 10.596 người và khu vực nông thôn là 50.997 (căn cứ văn bản số 764/BC-CTK ngày 28/10/2024 của Cục thống kê tỉnh Phú Yên);

- Thực hiện tốt công tác hỗ trợ việc làm và phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đã giải quyết việc làm cho 1.895 lao động, đạt 100,3% KH; tổ chức 12 lớp dạy nghề với 387 học viên, đạt 129% KH.

- Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới được quan tâm; trao



học bổng cho 55 học sinh có hoàn cảnh khó khăn do Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam và Công ty Acecook tài trợ với tổng kinh phí 55 triệu đồng; triển khai các hoạt động vui Tết Trung thu năm 2024 với tổng kinh phí 484 triệu đồng.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

- Hiện tại, các khu dân cư đô thị chủ yếu tập trung ở trung tâm thị trấn Củng Sơn (trung tâm huyện lỵ), khu vực phía Nam của thị trấn (ven sông Ba) và ven các tuyến giao thông chính. Một số khu vực trung tâm xã Sơn Hội, Sơn Long đang hình thành các trung tâm thị tứ.

- Tổng diện tích đất đô thị năm 2024 có 2.386,52 ha, chiếm 2,54% tổng DTTN toàn huyện. Trong đó: Diện tích đất ở tại đô thị 74,38 ha. Dân số đô thị có 10.596 người (căn cứ văn bản số 764/BC-CTK ngày 28/10/2024 của Cục thống kê tỉnh Phú Yên), chiếm 17,2% tổng dân số toàn huyện, diện tích đất ở bình quân trên đầu người đạt 74 m².

- Như vậy, thực trạng phát triển các khu dân cư đô thị chủ yếu hiện nay là ở khu vực trung tâm thị trấn Củng Sơn và đang mở rộng đến ven quốc lộ 25 (xã Suối Bạc), v.v ...

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Khu vực nông thôn có 13 xã, tổng diện tích 91.656,96 ha, lớn hơn diện tích khu vực đô thị 38 lần và chiếm 97,46% DTTN toàn huyện. Trong đó đất ở tại nông thôn có 479,54 ha, chiếm 86,46% diện tích đất ở toàn huyện. Diện tích đất ở nông thôn bình quân trên đầu người đạt 97 m².

Các khu vực nông thôn phân bố rải rác trên toàn bộ các xã trong huyện. Trong đó, các khu vực nông thôn phía Đông (Bao gồm các xã Sơn Định, Sơn Long, Sơn Xuân, Sơn Nguyên, Sơn Hà) phát triển nhanh hơn khu vực nông thôn phía Tây (Bao gồm các xã Cà Lúi, Phước Tân, Sơn Phước, Suối Trai, Krong Pa, v.v...).

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Thực trạng hệ thống giao thông

Hệ thống giao thông huyện Sơn Hòa chủ yếu là mạng lưới giao thông đường bộ, hiện trạng mạng lưới giao thông trong huyện phân bố hợp lý, gắn kết được các phương thức vận tải, thuận lợi cho giao thông liên vùng và nội vùng.

Toàn huyện tổng cộng có 653 tuyến giao thông, với tổng chiều dài 576,73 km, mật độ giao thông: 0,73 km/km², 0,64 km/100 dân. Trong đó: có 04 tuyến giao thông đối ngoại quan trọng đi qua địa bàn huyện Sơn Hòa là: quốc lộ 25, trục giao thông phía Tây của tỉnh (QL 19C), tuyến giao thông Sơn Hà-Sơn Long đi huyện Tuy An (ĐT 650) và tuyến Xuân Phước - Phú Hải (ĐT 646).

Theo báo cáo số 53/BC-UBND ngày 21/02/2024 của UBND huyện Sơn Hòa,



thông kê các tuyến đường giao thông của huyện Sơn Hòa như sau:

- Đường huyện: tổng cộng có 06 tuyến, với tổng chiều dài 54,74 km (trong đó đã BTXM 31,97 km, bê tông nhựa 9,64 km và láng nhựa 9,6 km).
- Đường đô thị: tổng cộng có 18 tuyến, với tổng chiều dài 30,65 km (trong đó đã BTXM 1,55 km, bê tông nhựa 28,47 km và láng nhựa 0,63 km).
- Đường xã: tổng cộng có 40 tuyến, với tổng chiều dài 59,81 km (trong đó đã BTXM 52,92 km, bê tông nhựa 1,25 km, láng nhựa 2,1 km, đường áp phối đá dăm 0,55 km và đường đất 3,00 km).
- Đường chuyên dùng: tổng cộng có 08 tuyến, với tổng chiều dài 9,88 km (trong đó đã BTXM 3,98 km và bê tông nhựa 5,9 km).
- Đường GTNT: tổng cộng có 581 tuyến, với tổng chiều dài 421,65 km (trong đó đã BTXM 76,28 km, láng nhựa 0,26 km và đường đất 345,11 km).

Chất lượng giao thông: Nhiều đường giao thông chính đã được mở rộng, nâng cấp, láng nhựa hoặc bê tông xi măng kiên cố. Chất lượng đường giao thông tốt chiếm tỷ lệ cao (trên 85 %).

2.5.2. Thủy lợi (hồ chứa nước, kênh mương, công trình đầu mối, v.v...)

*** Hệ thống công trình hồ chứa:**

Trên địa bàn huyện Sơn Hòa hiện nay có 11 công trình hồ chứa. Các hồ chứa lớn (có dung tích toàn bộ từ 3 ÷ 100 triệu m³), đã thực hiện kiểm định an toàn đập và được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt. Các hồ chứa nhỏ (dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m³) xả lũ bằng hình thức tràn tự do và do các địa phương quản lý vận hành, khai thác. Trong những năm qua tình hình hoạt động các hồ chứa tương đối ổn định, đảm bảo an toàn, chưa xảy ra sự cố lớn. Các chủ hồ đã đăng ký kế hoạch thực hiện kiểm định an toàn đập, nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện được vì chưa có kinh phí.

Các hồ chứa trên địa bàn huyện đa số có nhiệm vụ cấp nước tưới cho ngành nông nghiệp như lúa, hoa màu và cây công nghiệp, với tổng diện tích tưới theo thiết kế là cung cấp nước tưới cho khoảng 1.542 ha cây trồng. Tuy nhiên, các hồ chứa trên địa bàn huyện đều là các hồ chứa nhỏ và được xây dựng từ lâu chưa được nâng cấp, sửa chữa nên đến nay chỉ còn cung cấp nước tưới cho 121,4 ha.

*** Hệ thống công trình trạm bơm**

Trên toàn huyện Sơn Hòa có 6 trạm bơm, các công trình trạm bơm có tổng quy mô tưới thiết kế 819 ha và thực tế tổng quy mô tưới, cấp nước cho khoảng 460,5 ha (đạt 56,23% thiết kế). Hầu như các trạm bơm trên địa bàn có nhiệm vụ chính là tưới cho nông nghiệp cũng như là bổ sung nước chống hạn cho các khu vực. Tuy nhiên các công trình khác tại trạm bơm như bể xả, bể hút,... đã xuống cấp, không đảm bảo ổn định và đáp ứng nhu cầu thiết kế.



*** Hệ thống công trình đập dâng:**

Trên địa bàn huyện có 23 công trình đập dâng với diện tích phục vụ tưới, cấp nước thiết kế 419,6 ha và thực tế tổng quy mô tưới, cấp nước cho khoảng 149,6 ha (đạt 35,66% thiết kế). Hiện nay, tại một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng của người dân, sự gia tăng phát triển các khu công nghiệp và dân cư trong vùng nên một số công trình đập không còn hoạt động. Các công trình đập dâng tại địa bàn hầu như xây dựng từ lâu và bị xuống cấp, không đảm bảo an toàn cũng như là đáp ứng được khả năng phục vụ sản xuất, phòng chống tai biến thiên tai.

*** Hệ thống công trình kênh mương**

Về thủy lợi nội đồng đến nay toàn huyện có khoảng 107,14 km kênh mương. Trong đó có khoảng 82% kênh đã được kiên cố hóa với tổng chiều dài khoảng 87,72 km, còn lại là kênh đất. Ngoài ra, hiện nay hệ thống kênh mương có nhiệm vụ tưới tại các hồ chứa, trạm bơm,...đã hư hỏng, xuống cấp.

2.5.3. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Hệ thống trường học ở các cấp học và ngành học tiếp tục giữ ổn định, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh; toàn ngành hiện có 32 trường học công lập, 1 trường mầm non tư thục, 08 nhóm lớp độc lập. Hoàn thành tốt các hoạt động trọng tâm của năm học 2023-2024; chất lượng giáo dục được giữ vững và từng bước được nâng cao; tham gia và đạt giải cao tại các hội thi, kỳ thi do tỉnh tổ chức, đáng chú ý tại kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa lớp 9 năm học 2023-2024, huyện Sơn Hòa có 35/55 học sinh tham gia, kết quả đạt 4 giải nhất, 6 giải nhì, 9 giải ba và 16 giải khuyến khích.

Công tác phổ cập giáo dục tiếp tục được giữ vững; công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được chú trọng, trong 9 tháng, có thêm 04 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia: Trường Tiểu học số 1 thị trấn Củng Sơn, Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú, Trường Mầm non Sơn Phước, Trường Tiểu học và THCS Sơn Nguyên, nâng số trường đạt chuẩn lên 18/32 trường, đạt tỷ lệ 56,25%.

2.5.4. Y tế

Công tác khám, chữa bệnh đạt được nhiều kết quả, nhiều thiết bị hiện đại trong khám và điều trị được vận hành, sử dụng có hiệu quả như: Hệ thống mô phỏng nội soi, hệ thống gây mê hồi sức, hệ thống PACS và LIS, máy sinh hóa tự động, siêu âm, XQ kỹ thuật số, các phần mềm quản lý khám chữa bệnh. Chủ động, giám sát, quản lý, không chế và xử lý kịp thời các dịch như: Sốt xuất huyết, sốt rét; trong năm có 80 bệnh nhân sốt xuất huyết, tăng 45 bệnh nhân so với cùng kỳ, có 04 ổ dịch SXH dengue ở Sơn Xuân 02, Cà Lúi 01, Sơn Hà 01, không có ca tử vong do sốt xuất huyết dengue; chưa ghi nhận trường hợp mắc mới sốt rét. Kết quả tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi có nhiều cố gắng, đạt 95,06%, tăng 35,6% so cùng kỳ. Triển khai thực hiện cân đo 1.223/1.282 trẻ, tỷ lệ cân, đo đạt 95,4%; tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo và thoát nghèo



247/1.223 trẻ đạt 20,20%.

Chủ động, giám sát, quản lý, khống chế và xử lý kịp thời các dịch như: Sốt xuất huyết, sốt rét,...đảm bảo đủ vắc xin phục vụ cho bệnh nhân . Kết quả trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong 9 tháng đạt 63% KH. Tổ chức khảo sát, đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ em từ 0 đến dưới 5 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo năm 2024 cho 1.223/1.282 trẻ, tỷ lệ cân, đo đạt 95,4%; tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo và thoát nghèo 247/1.223 trẻ, chiếm tỷ lệ 20,20%. Công tác dân số-KHHGD được triển khai thường xuyên thông qua các chiến dịch truyền thông lồng ghép, chăm sóc sức khỏe sinh sản và thực hiện các biện pháp tránh thai.

Mạng lưới y tế xã tiếp tục được củng cố, chất lượng hoạt động có nhiều chuyển biến; triển khai xây dựng, thực hiện kế hoạch chuẩn quốc gia về y tế xã theo Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030; duy trì kết quả đạt chuẩn Quốc gia về Y tế năm 2024 tại 13 xã; xây dựng Phòng khám bác sĩ gia đình tại các Trạm y tế xã Sơn Phước, Sơn Định, Sơn Hà, Suối Trai, Sơn Xuân.

2.5.5. Văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng

Hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức sôi nổi, gắn với tạo dựng, giới thiệu, quảng bá hình ảnh địa phương; tổ chức thành công các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao truyền thống mừng Đảng - mừng Xuân . Công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy di tích được quan tâm; tăng cường quản lý cơ sở vật chất, đổi mới công tác phục vụ các đoàn thăm viếng, dâng hương, tham quan di tích Nhà thờ Bác Hồ và hội trường Mùa Xuân; số lượt khách đến tham quan, thăm viếng trong năm 2024 đạt 88.937 lượt, tăng so với cùng kỳ 3.627 lượt khách (trong đó có 317 đoàn với 25.352 lượt khách, khách vãng lai có 63.585 khách). Tổ chức Lễ đón nhận bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh Di tích lịch sử - Địa điểm xảy ra vụ thảm sát núi Lở, xã Phước Tân.. .

Hiện tại, toàn huyện đã có nhà văn hóa thiếu nhi Nguyễn Hữu Thọ, đài phát thanh và đài tiếp phát sóng truyền hình, nhà truyền thống Sơn Hòa, thư viện và nhà thờ Bác Hồ. Ngoài ra, trong trung tâm huyện còn có 02 công viên cây xanh và 01 nhà thi đấu đa năng (vị trí 2 công viên bố trí sau UBND huyện và đường Võ Thị Sáu, vị trí nhà thi đấu đa năng tại đường Nguyễn Thị Minh Khai đều thuộc khu phố Trung Hòa).

2.5.6. Cơ sở thể dục - thể thao

Phong trào thể dục, thể thao được duy trì và phát triển ; đáng chú ý huyện Sơn Hòa đã đăng cai tổ chức thành công giải vô địch bóng chuyền tỉnh Phú Yên năm 2024 (Đội bóng chuyên Nam của huyện đoạt Cúp vô địch); giải Bóng đá Nhi đồng U10 tỉnh Phú Yên năm 2024 (Cúp PVOIL). Phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024 chào mừng kỷ niệm 78 năm Ngày Thể thao Việt Nam



và ngày Bác Hồ viết bài “Thể dục và sức khỏe” kêu gọi đồng bào tập thể dục 27/3.

Khu vực thị trấn: Hiện có sân vận động trung tâm nhưng đã xuống cấp, chưa được sửa chữa mở rộng. Sân bóng chuyền và các phòng chơi bóng bàn nằm trong khuôn viên của nhà văn hóa thiếu nhi Nguyễn Hữu Thọ. Ngoài ra, còn các điểm tập luyện thể dục thể thao (bida, cầu lông...) nằm rải rác trong các cơ quan, trường học, điểm dân cư, ...

Khu vực nông thôn: phần lớn các xã chỉ có sân thể thao ở khu vực trung tâm xã, các vùng nông thôn (thôn, buôn) chưa có cơ sở thể dục thể thao, chủ yếu sử dụng bãi đất trống tạm thời để tập luyện và thi đấu các môn như: bóng đá, bóng chuyền, v.v...

2.5.7. Chợ

Chợ lớn nhất có tại TT. Củng Sơn, với diện tích 1,22 ha, đây cũng là trung tâm thương mại chính của huyện Sơn Hòa. Các xã Sơn Nguyên, Sơn Hà, Sơn Long, Sơn Hội, Suối Bạc, Suối Trai và Eacharang đã có chợ xã, các xã còn lại chỉ có chợ tạm.

Tổng diện tích đất chợ 5,51 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.6. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện Sơn Hòa, ước thực hiện sử dụng đất năm 2024; tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa như sau:

Biểu 2. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tỷ lệ (%)	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5-4)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		94.043,48	94.043,48	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	80.231,69	80.214,57	85,30	-17,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.380,54	1.380,54	1,47	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	659,93	659,93	0,70	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	720,61	720,61	0,77	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35.342,09	35.333,39	37,57	-8,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.038,03	4.030,66	4,29	-7,37



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tỷ lệ (%)	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5-4)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	9.507,89	10,11	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.394,11	8.394,11	8,93	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.404,52	21.403,47	22,76	-1,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.078,63</i>	<i>10.078,63</i>	<i>10,72</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,88	18,88	0,02	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,63	145,63	0,15	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.914,18	8.931,30	9,50	17,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,54	479,76	0,51	0,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,38	74,42	0,08	0,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	14,59	0,02	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.787,01	2.787,01	2,96	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52	1,52	0,00	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,42	87,42	0,09	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,38	2,38	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	4,96	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,08	63,08	0,07	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,33	15,33	0,02	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,67	1,67	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,73	215,59	0,23	16,86
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00	7,00	0,01	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,05	17,05	0,02	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,00	118,49	0,13	2,49
-	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	58,68	73,05	0,08	14,37



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tỷ lệ (%)	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5-4)
	khoáng sản					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.088,06	3.088,06	3,28	
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,73	1.097,73	1,17	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	189,59	189,59	0,20	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,57	0,57	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,50	5,50	0,01	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,75	99,75	0,11	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.678,93	1.678,93	1,79	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	0,89	0,00	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,51	5,51	0,01	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,59	9,59	0,01	
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,05	5,05	0,01	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,06	63,06	0,07	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.113,42	2.113,42	2,25	
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	126,18	126,18		
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	1.987,24		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00	



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tỷ lệ (%)	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5-4)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.897,61	4.897,61	5,21	

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Sơn Hòa.

Kết quả rà soát dự án, công trình thực hiện năm 2024 trên địa bàn huyện.

Diện tích tự nhiên: Năm 2024 có 94.043,48 ha, không thay đổi so với năm 2023. Biến động sử dụng đất các loại mục đích sử dụng đất năm 2024 với năm 2023 cụ thể như sau:

a. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Năm 2024 có 80.214,57 ha, chiếm tỷ lệ 85,30% diện tích tự nhiên, giảm 17,12 ha so với năm 2023 do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp; cụ thể:

- Đất trồng lúa: Năm 2024 có 1.380,54 ha, chiếm tỷ lệ 1,47% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất chuyên trồng lúa: Năm 2024 có 659,93 ha, chiếm tỷ lệ 0,70 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ Diện tích đất trồng lúa nước tập trung lớn ở các xã Sơn Hà 142,59 ha, thị trấn Củng Sơn 306,62 ha, xã Suối Trai 51,92 ha, xã Krông Pa 138,47 ha.

- Đất trồng lúa còn lại: Năm 2024 có 720,61 ha, chiếm tỷ lệ 0,77% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 có 35.333,39 ha, chiếm tỷ lệ 37,57% diện tích tự nhiên, giảm 8,70 ha so với năm 2023.

+ Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn huyện chủ yếu trồng các loại cây trồng như: mía, sắn, khoai lang, rau, đậu các loại,... Phân bố ở tất cả các xã, thị trấn và các xã chiếm diện tích lớn như: xã Suối Bạc 2.732,58 ha, xã Sơn Hà 3.389,06 ha, xã Sơn Nguyên 3.239,40 ha, xã Sơn Hội 4.604,29 ha,...

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có 4.030,66 ha, chiếm tỷ lệ 4,29% diện tích tự nhiên, giảm ha so với năm 2023.

+ Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện chủ yếu trồng các loại cây trồng như: dừa, cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn quả,... Phân bố ở tất cả các xã, thị trấn và các xã chiếm diện tích lớn như: xã Sơn Xuân 665,15 ha, xã Sơn Long 911,72 ha, xã Sơn Định 744,57 ha,...

- Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2024 có 9.507,89 ha, chiếm tỷ lệ 10,11% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ Đất rừng phòng hộ phân bố ở 5/14 xã, thị trấn: xã Sơn Hà 297,57 ha, xã Sơn Nguyên 35,84 ha, xã Sơn Long 159,86 ha, xã Sơn Hội 5.251,21 ha, xã Phước



Tân 3.763,41 ha.

- Đất rừng đặc dụng: diện tích năm 2024 có 8.394,11 ha, chiếm tỷ lệ 8,93% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ Đất rừng đặc dụng phân bố ở 5/14 xã, thị trấn: xã Sơn Phước 2.454,06 ha, xã Suối Trai 2.296,61 ha, xã Ea Chà Rang 3.146,62 ha, xã Krông Pa 440,10 ha, xã Cà Lúi 56,72 ha.

- Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2024 có 21.403,47 ha, chiếm tỷ lệ 22,76% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ Đất rừng sản xuất phân bố ở 14/14 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở các xã: Sơn Nguyên 1.139,32 ha, Sơn Xuân 1.499,69 ha, Sơn Long 2.162,25 ha, Sơn Định 2.544,88 ha, Sơn Hội 5.119,39 ha, Sơn Phước 1.357,21 ha, Phước Tân 4.792,57 ha, Cà Lúi 1.993,02 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2024 có 18,88 ha, chiếm tỷ lệ 0,02% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2024 có 145,63 ha, chiếm tỷ lệ 0,15% diện tích tự nhiên, biến động giảm ha so với năm 2023, không biến động so với năm 2023.

+ Đất nông nghiệp khác phân bố ở 7/14 xã, thị trấn; tập trung lớn ở xã Sơn Định 80,64 ha (Trang trại chăn nuôi bò sữa công nghệ cao của Công ty TNHH Trang trại bò sữa công nghệ cao Phú Yên với 3.000 con bò), xã Ea Chà Rang 28,36 ha (Trang trại chăn nuôi heo của công ty TNHH Một thành viên Phúc Huy Gia Lai,...).

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Năm 2024 có 8.931,30 ha, chiếm tỷ lệ 9,50% diện tích tự nhiên, tăng 17,12ha so với năm 2023; Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 có 479,76 ha, chiếm tỷ lệ 0,51% diện tích tự nhiên, tăng 0,22ha so với năm 2023, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác. Đất ở tại nông thôn tăng chủ yếu là diện tích chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân và đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2024 có 74,42 ha, chiếm tỷ lệ 0,08 % diện tích tự nhiên, tăng 0,04ha so với năm 2023 do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác. Đất ở tại đô thị tăng là do chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân và đấu giá quyền sử dụng đất ở.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có 14,59 ha, chiếm tỷ lệ 0,02% diện tích tự nhiên, tăng so với năm 2023.

- Đất quốc phòng: Năm 2024 có 2.787,01 ha, chiếm tỷ lệ 2,96% diện tích tự nhiên, tăng so với năm 2023.

- Đất an ninh: Năm 2024 có 1,52 ha, không biến động so với năm 2023.



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2024 có 87,42 ha, chiếm tỷ lệ 0,09 % diện tích tự nhiên, tăng so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Năm 2024 có 2,38 ha, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Năm 2024 có 4,96 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Năm 2024 có 63,08 ha, chiếm tỷ lệ 0,07% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Năm 2024 có 15,33 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Năm 2024 có 1,67 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2024 có 215,59 ha, chiếm tỷ lệ 0,23 % diện tích tự nhiên, ha so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất cụm công nghiệp*: Năm 2024 có 7,00 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Năm 2024 có 17,05 ha, chiếm tỷ lệ 0,02% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Năm 2024 có 118,49 ha, chiếm tỷ lệ 0,13% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Năm 2024 có 73,05 ha, chiếm tỷ lệ 0,08 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Năm 2024 có 3.088,06 ha, chiếm tỷ lệ 3,28% diện tích tự nhiên, tăng ha so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông*: Năm 2024 có 1.097,73 ha chiếm tỷ lệ 1,17% diện tích tự nhiên , tăng ha so với năm 2023.

+ *Đất công trình thủy lợi*: Năm 2024 có 189,59 ha chiếm tỷ lệ 0,20% diện tích tự nhiên, biến động tăng ha so với năm 2023.

+ *Đất công trình cấp thoát nước*: Năm 2024 có 0,57 ha diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023. Theo thống kê có 04 vị trí đất cấp thoát nước của công ty cấp thoát nước Phú Yên tại thị trấn Củng Sơn: Trụ sở làm việc nhà máy nước; Khu bãi giếng NMN; Khu xử lý nước; Trạm bơm tăng áp Dốc Vồng.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Năm 2024 có 5,50 ha chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: Năm 2024 có 99,75 ha chiếm tỷ lệ 0,11%



diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất công trình năng lượng chiếu sáng*: Năm 2024 có 1.678,93 ha chiếm tỷ lệ 1,79 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Năm 2024 có 0,89 ha, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất chợ dân sinh chợ đầu mối*: Năm 2024 có 5,51 ha chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Năm 2024 có 9,59 ha chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- *Đất tôn giáo*: Năm 2024 có 5,05 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- *Đất tín ngưỡng*: Năm 2024 có 0,91 ha, không biến động so với năm 2023.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt* : Năm 2024 có 63,06 ha, chiếm tỷ lệ 0,07 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Năm 2024 có 2.113,42 ha, chiếm tỷ lệ 2,25 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Năm 2024 có 0,49 ha, không biến động so với năm 2023.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2024 có 4.897,61 ha, chiếm tỷ lệ 5,21 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.



III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp;

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu:

+ Địa phương đang tập trung thực hiện dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

+ Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ cho phát triển kinh tế, các tổ chức, cá nhân đã chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường. UBND huyện xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực môi trường với số tiền 40 triệu đồng đối với Công ty TNHH Một thành viên Phúc Huy Gia Lai (dự án Trang trại chăn nuôi heo tại thôn Kiến Thiết, xã Ea Chà Rang).

+ Địa phương đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân.

- Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Thực hiện tổ chức hội nghị công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; tài liệu được giao về cho cách ngành, lĩnh vực và cấp xã, ngoài ra công bố, công khai trên cổng thông tin điện tử của huyện.

+ Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

+ Tập trung giải quyết công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng cũng như những khó khăn, vướng mắc để thực hiện các dự án.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính, buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai.

- Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Huyện đang thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, đất công không sử dụng... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng....

+ Đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bố trí nguồn vốn để thực hiện các dự án, công trình;

+ Tiếp tục vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

3.2.1. Kết quả thực hiện các dự án, công trình năm 2024

a. Đánh giá thực hiện các công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm



2025

Căn cứ Quyết định Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa; Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Sơn Hòa. Kết quả thực hiện năm 2024 như sau:

- Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Sơn Hòa được phê duyệt năm 2024 có 85 công trình, dự án với tổng diện tích thực hiện là 502,57 ha. Trong đó:

+ Số công trình, dự án đã hoàn thành: 02 công trình với diện tích 16,86 ha, chiếm 2,35% về số lượng công trình, dự án và 3,25% về diện tích kế hoạch.

+ Số công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành (đang kiểm đếm, đo đạc hoặc đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,...) và chuyển tiếp sang năm 2025: 49 công trình với diện tích 230,51 ha, chiếm 57,65% về số lượng công trình và chiếm 45,87 % về diện tích kế hoạch.

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 30 công trình với diện tích 136,89 ha; chiếm 35,29 % về số lượng công trình và 27,24% về diện tích kế hoạch (có 06/30 là công trình có chủ đầu tư là doanh nghiệp hoặc kêu gọi đầu tư vốn ngoài ngân sách).

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm 2025: 04 công trình với diện tích 118,31 ha; chiếm 4,71 % về số lượng và 23,54 % về diện tích kế hoạch.

(chi tiết tại phụ biểu 01)

b. Đánh giá việc chuyển mục đích sử dụng đất của các cá nhân đăng ký.

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, tổng số đăng ký xin chuyển mục đích là 140 trường hợp với diện tích xin chuyển mục đích là 32,38 ha; trong đó phần lớn đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở với 93 trường hợp chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (chiếm 66,42 % số trường hợp chuyển mục đích) và 29 trường hợp chuyển mục đích sang đất ở đô thị (chiếm 20,71 % số trường hợp chuyển mục đích):

- Từ đầu năm 2024 đến nay đã có 14 quyết định cho phép chuyển mục đích đất ở trên địa bàn huyện Sơn Hòa (03/12 quyết định chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị và 11 quyết định chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn); đạt 11% so với 122 trường hợp đăng ký chuyển mục đích đất ở trong năm 2024

Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện chuyển mục đích còn thấp chủ yếu là do nhiều hộ gia đình chưa có kinh phí để chuyển mục đích.

b. Đánh giá thực hiện các công trình, dự án theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

* *Đánh giá kết quả thực hiện theo các nghị quyết của HĐND tỉnh Phú Yên: nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022, nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 20/7/2022,*



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

ng nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 01/11/2022, nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, nghị quyết 10/NQ-HĐND ngày 21/3/2023, nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2023, nghị quyết số 69/NQ-HĐND và 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2023, nghị quyết số 15/NQ-HĐND và 16/NQ-HĐND ngày 17/4/2024, nghị quyết số 35/NQ-HĐND và 36/NQ-HĐND ngày 11/7/2024, nghị quyết số 49/NQ-HĐND và 50/NQ-HĐND ngày 19/9/2024, nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 25/12/2024.

Theo các Nghị quyết trên, huyện Sơn Hòa có 30 công trình, dự án với tổng diện tích là 204,64 ha, trong đó:

- Số công trình, dự án đã thực hiện là: 01 công trình.
- Số công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2024 đang triển khai thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 19 công trình, dự án với diện tích 176,1 ha.
- Số công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 08 công trình, dự án với diện tích 10,64 ha.
- Số công trình, dự án chưa thực hiện, không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 02 công trình, dự án với diện tích 3,53 ha.

Biểu 3. Kết quả thực hiện dự án, công trình năm 2024 theo Nghị quyết HĐND tỉnh

Số TT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Chủ đầu tư	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Công trình, dự án đã thực hiện xong trong năm 2024				
1	Mở rộng khu khai thác đá Gabro, Diorit	14,37	xã Sơn Nguyên, Sơn Xuân	Công ty TNHH Sản xuất đá Granit	NQ 32/2022
II	Công trình, dự án đang triển khai thực hiện trong năm 2024 và chuyển tiếp sang năm 2025				
1	Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy	7,00	xã Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	NQ 75/2022
2	Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	15,50	xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	NQ 14/2022
3	Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650	17,00	Xã Sơn Xuân, Sơn Nguyên	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	NQ 14/2022



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

Số TT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Chủ đầu tư	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	27,30	TT Củng Sơn	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	NQ 75/2022 NQ 26/2023
5	Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2)	0,08	xã Sơn Định	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	NQ 14/2022 NQ 75/2022
6	Trạm biến áp 110kV Sông Hinh và đấu nối	0,32	xã Suối Bạc, TT Củng Sơn	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	NQ 75/2022
7	Mở đất thôn Nguyên Trang, xã Sơn Nguyên	5,02	xã Sơn Nguyên	Kêu gọi đầu tư	NQ 84/2024
8	Cụm công nghiệp Ba Bản	67,00	Xã Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 15/2024
9	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	15,10	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 14/2022
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hồ Suối Bùn 2, đoạn đào giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1)	10,00	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 75/2022
11	Công trình cấp nước xã Ea Chà Rang và Suối Trai (giai đoạn 2)	0,03	Xã Ea Chà Rang	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 75/2022
12	Hạ tầng kỹ thuật KDC nông thôn dọc tuyến ĐT650 (giai đoạn 2)	0,80	xã Sơn Xuân	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 14/2022 NQ 75/2022
13	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa	2,00	xã Suối Bạc	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 75/2022
14	Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn (giai đoạn 1)	2,80	Thị trấn Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 14/2022 NQ 75/2022
15	Khu dân cư dọc tuyến đường QL 19C (đoạn từ	2,50	Xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và	NQ 75/2022



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

Số TT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Chủ đầu tư	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	ngã ba thôn Hòa Bình - giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa)			PTQĐ huyện	
16	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	0,60	TT Củng Sơn	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	NQ 14/2022
17	Hạ tầng kỹ thuật KDC thôn Ma Nhe (Tên trong quy hoạch: Xây dựng cơ sở hạ tầng, phân lô dân cư thôn Ma Nhe	1,50	Xã Cà Lúi	UBND xã Cà Lúi	NQ 69/2023
18	Hạ tầng kỹ thuật dân cư thôn Tân Hòa (tên trong quy hoạch: Đất ở thôn Tân Hòa)	0,55	Xã Sơn Phước	UBND xã Sơn Phước	NQ 69/2023
19	Nghĩa trang thôn Thống Nhất	1,00	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	NQ 69/2023
II	Công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2024 và chuyển tiếp sang năm 2025				
1	Kho bạc Nhà nước Sơn Hòa	0,24	xã Suối Bạc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Kho bạc Nhà nước	NQ 14/2022
2	Mở rộng khu vực khai thác VLXD thông thường	4,50	xã Suối Bạc	Kêu gọi đầu tư	NQ 84/2024
3	Khép kín KDC nông thôn dọc tuyến QL19C, xã Sơn Định	1,80	xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 14/2022 NQ 75/2022
4	Nhà văn hóa thôn Suối Đá	0,07	xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	NQ 69/2023
5	Nghĩa trang thôn Hoàn Thành	0,60	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	NQ 69/2023
6	Mở rộng trường mầm non xã Suối Trai (Điểm trường chính)	0,13	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	NQ 69/2023
7	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai	2,30	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	NQ 14/2022 NQ 75/2022



Số TT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm	Chủ đầu tư	Nghị quyết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
8	Đầu tư XD khuôn viên, khu vui chơi, bãi tập Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	1,00	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 14/2022
III	Công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2024 và không chuyển sang năm 2025				
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc QL 25 (đoạn km48+500)	1,34	xã Suối Bạc	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 14/2022
2	Khép kín khu dân cư dọc QL 25 (đoạn km39+700)	2,19	xã Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	NQ 14/2022

c. Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất trong 02 năm liên tục chưa hoàn thành theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15:

- Số công trình, dự án quá 02 năm chưa hoàn thành theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đến nay có: 45 công trình dự án (chiếm 52,94 % tổng số công trình, dự án trong năm kế hoạch), trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện xong: 02/45 công trình, dự án.

+ Số công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành (đang kiểm đếm, đo đạc hoặc đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,...) và chuyển tiếp sang năm 2025: 32/45 công trình, dự án.

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025: 09/45 công trình, dự án.

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm 2025: 02/45 công trình, dự án.

(chi tiết tại phụ biểu 03)

3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu sử dụng đất Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo biểu sau:

Biểu 4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)] *100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	80.231,69	79.877,85	80.214,57	-17,12	4,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.380,54	1.376,66	1.380,54	0,00	0,00
-	Đất chuyển trồng lúa	LUC	659,93	659,72	659,93	0,00	0,00
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	720,61	716,94	720,61	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35.342,09	34.766,28	35.333,39	-8,70	1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.038,03	4.015,08	4.030,66	-7,37	32,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	9.507,89	9.507,89	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.394,11	8.626,87	8.394,11	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.404,52	21.391,56	21.403,47	-1,05	8,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.078,63</i>	<i>10.078,63</i>	<i>10.078,63</i>	<i>0,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,88	18,72	18,88	0,00	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,63	174,79	145,63	0,00	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.914,18	9.296,45	8.931,30	17,12	4,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,54	500,44	479,76	0,22	1,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,38	89,24	74,42	0,04	0,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	15,31	14,59	0,00	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.787,01	2.804,65	2.787,01	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52	3,45	1,52	0,00	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,42	88,28	87,42	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,38	2,38	2,38	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	4,57	4,96	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,08	64,33	63,08	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,33	15,33	15,33	0,00	



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)] *100
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,67	1,67	1,67	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,73	358,55	215,59	16,86	10,55
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00	74,00	7,00	0,00	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,05	18,92	17,05	0,00	0,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,00	120,07	118,49	2,49	61,18
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,68	145,56	73,05	14,37	16,54
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.088,06	3.243,90	3.088,06	0,00	0,00
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,73	1.139,90	1.097,73	0,00	0,00
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	189,59	231,27	189,59	0,00	0,00
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,57	0,00	0,57	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,50	5,49	5,50	0,00	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,75	88,79	99,75	0,00	0,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.678,93	1.762,15	1.678,93	0,00	0,00
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	0,89	0,89	0,00	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,51	5,51	5,51	0,00	0,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,59	9,90	9,59	0,00	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,05	5,05	5,05	0,00	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	0,91	0,00	0,00



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)] *100
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,06	79,76	63,06	0,00	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.113,42	2.106,42	2.113,42	0,00	0,00
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	126,18	126,18	126,18	0,00	0,00
	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	1.980,24	1.987,24	0,00	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,49	0,00	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.897,61	4.869,18	4.897,61	0,00	0,00

Nguồn: - Quyết định 40/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa.

- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Sơn Hòa.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

*** Đánh giá chung về chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024:** Nhìn chung, tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa còn thấp:

- Có 01/48 chỉ tiêu thực hiện trên 60% (chiếm 2,08%)
- Có 01/48 chỉ tiêu thực hiện từ 30 đến 60% (chiếm 2,08%)
- Có 08/48 chỉ tiêu thực hiện dưới 30 % (chiếm 16,67%)
- Có 11/48 chỉ tiêu thực hiện không biến động so với năm hiện trạng và kế hoạch được duyệt (chiếm 22,92 %).
- Có 27/48 chỉ tiêu chưa thực hiện (chiếm 56,25 %)

*** Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu thực hiện 80.231,69 ha, đạt 4,84 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (79.877,85 ha), cao hơn 336,72 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1.380,54 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.376,66 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 3,88 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình như: Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa; BCH QS thị trấn Củng Sơn; chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân nội bộ đất nông nghiệp,...



+ **Đất chuyên trồng lúa nước:** Đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 659,93 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (659,72 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,21 ha do chưa thực hiện dự án: BCH QS thị trấn Củng Sơn; chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân nội bộ đất nông nghiệp.

- **Đất trồng cây hằng năm khác:** chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 35.333,39 ha, đạt 1,51 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (34.766,28 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 567,11 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình như: Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã (thị trấn) Củng Sơn; Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy tại xã Phước Tân; Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân; Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650 tại xã Sơn Xuân và Sơn Nguyên; Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa; các khu dân cư; ... và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

- **Đất trồng cây lâu năm:** chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 4.030,66 ha, đạt 32,11 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4.015,08 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 15,58 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình như:; ... và chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đăng ký sang đất ở.

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 9.507,89 ha, đạt #DIV/0!% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9.507,89 ha). Diện tích thực hiện bằng với diện tích kế hoạch được duyệt.

- **Đất rừng đặc dụng:** chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 8.394,11 ha, đạt 0,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8.626,87 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 232,76 ha, diện tích cập nhật theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Sơn Hòa và không có công trình, dự án chiếm đất rừng đặc dụng của huyện Sơn Hòa trong năm 2024.

- **Đất rừng sản xuất:** chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 21.403,47 ha, đạt 8,10% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (21.391,56 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 11,91 ha, do chưa thực hiện các dự án như Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650; điện gió LRSH;...

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 18,88 ha, đạt 0,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (18,72 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,16 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

- **Đất nông nghiệp khác:** chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 145,63 ha, đạt 0,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (174,79 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 29,16 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đăng ký.



*** Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 8.931,30 ha, đạt 4,48 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9.296,45 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 365,15 ha, Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 479,76 ha, đạt 1,05 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (500,44 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 20,68 ha, do chưa thực hiện dự án: Khép kín KDC nông thôn dọc tuyến QL19C, xã Sơn Định; Hạ tầng kỹ thuật KDC nông thôn dọc tuyến ĐT650 (giai đoạn 2) xã Sơn Xuân; Hạ tầng kỹ thuật KDC thôn Ma Nhe,... và chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất ở của hộ gia đình, cá nhân đăng ký tại các xã.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 74,42 ha, đạt 0,27 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (89,24 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 14,82 ha, do chưa thực hiện: Bán đấu giá quyền SDD đất ở dự án: khu dân cư, tuyến đường ĐS6 (đoạn giao với đường Suối Bạc 4 đến giáp 24/3); Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Khép kín khu dân cư đường 24/3 (đoạn từ Công ty cấp 3 cũ - Cầu Móng), thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa,.. và chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất ở của hộ gia đình, cá nhân đăng ký tại thị trấn Khánh Hải.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 14,59 ha, đạt 90,03 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,00 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,71 ha, do chưa thực hiện các công trình: Trụ sở Kho Bạc Nhà nước huyện Sơn Hòa; Mở rộng trụ sở Huyện ủy Sơn Hòa; Xây mới trạm kiểm lâm Vân Hòa.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2.787,01 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.804,65 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 17,64 ha do chưa thực hiện công trình: Xây dựng trường bắn cụm xã Sơn Long; Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã Ea Chà Rang; Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã (thị trấn) Củng Sơn.

- Đất an ninh: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1,52 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3,45 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,93 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cho trụ sở công an các xã.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 87,42 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (88,28 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,86 ha. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2,38 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2,38 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 4,96 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,57 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,39 ha, do chưa chuyển sang đất an ninh để thực hiện thủ tục chuyển mục đích, giao đất công trình trụ sở công an xã Phước Tân 0,06 ha và cấp



nhật diện tích loại đất theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Sơn Hòa.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 63,08 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (64,33 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,25 ha, do chưa thực hiện dự án: Đầu tư XD khuôn viên, khu vui chơi, bãi tập Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ; Mở rộng trường mầm non xã Suối Trai (Điểm trường chính), Điểm trường mầm non buôn Gia Tru,...

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 15,33 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1,67 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 215,59 ha, đạt 10,55 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (358,55 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 142,96 ha, Trong đó:

+ *Đất cụm công nghiệp*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 7,00 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (74,00 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 67,00 ha, do chưa thực hiện dự án Cụm công nghiệp Ba Bản mở rộng 67 ha.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 17,05 ha, đạt 0,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (18,92 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,87 ha, cập nhật diện tích loại đất theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Sơn Hòa.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 118,49 ha, đạt 61,18 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (120,07 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,58 ha, do chưa thực hiện cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm huyện Sơn Hòa, Khu chế biến đá VLXD thông thường xã Ea Chà Rang.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 73,05 ha, đạt 16,54 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (145,56 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 72,51 ha, do chưa thực hiện các dự án Mỏ đất Sơn Nguyên; Khu khai thác đá VLXD thông thường xã Ea Chà Rang; Mở rộng khu vực khai thác VLXD thông thường xã Suối Bạc; Mở rộng khu vực khai thác đá chẻ Granit và nâng công suất nhà máy từ 140,000m³/năm lên 200,000 m³/năm tại xã Sơn Xuân; Mỏ đất Suối Tre, thôn Tân Hội, xã Sơn Hội; Mỏ đất thôn Nguyễn Trang, xã Sơn Nguyên; Đất san lấp Dốc Quýt; Đất san lấp thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà; Sét gạch ngói thôn Suối Cau, xã Sơn Hà,...

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 3.088,06 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.243,90 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 155,84 ha, Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1.097,73 ha, đạt



0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.139,90 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 42,17 ha, do chưa thực hiện các dự án: Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn; Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy; Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650,...

+ *Đất công trình thủy lợi*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 189,59 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (231,27 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 41,68 ha, do chưa thực hiện dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên...

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 5,50 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,49 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,01 ha, do cập nhật diện tích loại đất theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Sơn Hòa.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 99,75 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (88,79 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 10,96 ha, do cập nhật diện tích loại đất theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Sơn Hòa

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1.678,93 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.762,15 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 83,22 ha, do chưa thực hiện dự án: Điện gió LRSH; Trạm biến áp 110kV Sông Hình và đầu nối,....

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 0,89 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 5,51 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 9,59 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9,90 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,31 ha, do cập nhật diện tích loại đất theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Sơn Hòa.

- *Đất tôn giáo*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 5,05 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất tín ngưỡng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 0,91 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 63,06 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (79,76 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 16,70 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án: Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn, nghĩa trang .

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2.113,42 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.106,42 ha). Diện tích thực hiện



cao hơn so với kế hoạch được duyệt 7,00 ha, do chưa chuyển sang thực hiện các dự án kê chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên và cập nhật diện tích theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Sơn Hòa.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 0,49 ha, bằng với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

* Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2024 thực hiện 4.897,61 ha, đạt 0,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4.869,18 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 28,43 ha, chủ yếu do cập nhật diện tích theo thống kê đất đai năm 2023 của huyện Sơn Hòa và chưa thực hiện các dự án: Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650; Kê chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa; QH xây dựng điểm dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ.

3.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất.

Trong năm 2024 diện tích thu hồi đất là: 14,37/255,91 ha, trong đó: thu hồi đất nông nghiệp 14,37 ha/244,05 ha, đạt 5,89% so với kế hoạch được duyệt, thu hồi đất phi nông nghiệp 0 ha/11,86 ha, đạt 0%. Cụ thể như sau:

Biểu 5. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
I	Tổng diện tích đất thu hồi đất (1+2+3)		255,91	14,37	-241,54	5,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	244,05	14,37	-229,68	5,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,36		-2,36	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,01		-0,01	
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	230,04	8,44	-221,60	3,67
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,14	4,88	-5,26	48,13
	Đất rừng sản xuất	RSX	1,51	1,05	-0,46	69,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,86		-11,86	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30		-0,30	
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,18		-0,18	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06		-0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12		-0,12	

Nguồn: - Quyết định 40/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa.

- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Sơn Hòa.



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

3.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 được UBND huyện thực hiện theo đúng chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh phê duyệt.

Biểu 6. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha)	Tổng diện tích		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	350,69	17,12	-333,57	4,88
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,67		-2,67	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	321,91	8,7	-313,21	2,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,58	7,37	-9,21	44,45
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,53	1,05	-8,48	11,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,37		-0,37	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,17		-0,17	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,2		-0,2	

Nguồn: - Quyết định 40/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa.

- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Sơn Hòa.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

3.2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thực hiện năm 2024 được duyệt là 2,20 ha để thực hiện các dự án: Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650; Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa; Diêm dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ nhưng đến nay chưa hoàn thành.



3.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.3.1. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã tạo điều kiện cho huyện Sơn Hòa thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, tạo điều kiện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - hội của địa phương. Tuy nhiên Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện, do một số tồn tại như sau:

- Do Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 nên nhiều văn bản hướng dẫn chưa được ban hành hoặc đang xây dựng nên dẫn đến khó khăn trong việc triển khai thực hiện các dự án, công trình nhất là việc đền bù, giải phóng mặt bằng.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các quy hoạch trên có sự điều chỉnh quy hoạch hoặc triển khai dự án có sự điều chỉnh về quy mô, địa điểm so với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt nên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện phải thường xuyên cập nhật, điều chỉnh, bổ sung và theo quy định dự án thu hồi đất khi có điều chỉnh diện tích thu hồi phải có thời gian để trình HĐND tỉnh thông qua mới đủ căn cứ pháp lý để thực hiện.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm có nhiều dự án đầu tư có sử dụng đất như: các mỏ khoáng sản, dự án khu dân cư, bán đấu giá đất ở,..., cần phải thực hiện nhiều công đoạn chuẩn bị, trong đó việc xác định giá khởi điểm là công việc rất quan trọng và rất khó khăn, tốn nhiều thời gian nên ảnh hưởng chung đến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm cấp huyện.

- Một số công trình, dự án thời gian thực hiện dài để khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng như: Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650; Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy; Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa,... trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.

- Nhiều công trình dự án đã được xây dựng xong, chưa hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai (thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất). Tuy nhiên, khi thực hiện làm hồ sơ thì còn vướng, thiếu các văn bản pháp lý liên quan để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến mất nhiều thời gian, công đoạn để hoàn thiện lại hồ sơ.

- Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất đưa vào kế hoạch sử dụng đất rất lớn, tuy nhiên khi kế hoạch được duyệt thì tỷ lệ thực hiện chuyển mục đích còn rất thấp.



3.3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

*** Nguyên nhân khách quan**

- Việc bố trí vốn đầu tư đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách đến tháng 12 hàng năm mới có quyết định phân bổ, do vậy nhiều công trình, dự án địa phương đề xuất phương án đầu tư, chủ trương đầu tư và vốn đầu tư đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa được bố trí vốn, dẫn đến nhiều công trình, dự án không thực hiện được.

- Việc xây dựng hồ sơ và thủ tục liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất phải thực hiện nhiều công đoạn từ xây dựng đơn giá đến giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng tương đối dài.

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Nhiều địa phương, chủ đầu tư không chủ động thực hiện các thủ tục về thu hồi, chuyển mục đích các dự án, công trình khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt; dẫn đến nhiều dự án, công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều năm chưa thực hiện được.

- Nguồn lực của nhà đầu tư hạn chế, công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phải trải qua nhiều công đoạn, phải cần nhiều thời gian thực hiện, dẫn đến không thể thực hiện được trong năm kế hoạch được duyệt.

3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Đồng bộ, thống nhất hệ thống quy hoạch, kế hoạch các cấp; giữa các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ các cấp. Tất cả các công trình, dự án khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất do cấp trên trực tiếp phải thông báo cho cấp dưới biết để phối hợp thực hiện cho tốt và cập nhật kịp thời. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện phải phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch.

- Sử dụng đất phải tiết kiệm, đem lại hiệu quả sử dụng cao nhất; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu và lợi ích sử dụng đất của các ngành kinh tế, xã hội và các địa phương; tăng cường bảo vệ môi trường, phát triển sinh thái tự nhiên nhằm duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân của cả nước...

- Quy trình kế hoạch sử dụng đất hàng được tổ chức một cách có hệ thống, với sự tham gia của nhiều cơ quan chuyên môn và tư vấn; tổ chức lấy ý kiến nhân dân trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính minh bạch và dân chủ, phản ánh chính xác nhu cầu và mong muốn của người dân.



IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

4.1.1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện Sơn Hòa.

Theo Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND huyện Sơn Hòa về ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Sơn Hòa 5 năm 2021-2025. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Sơn Hòa năm 2025 như sau:

a. Các chỉ tiêu nhiệm vụ chủ yếu

* Về kinh tế: Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn (theo giá so sánh năm 2010): 7.435 tỷ đồng, tăng 8,4%; trong đó:

- Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp: 1.610 tỷ đồng, tăng 7,3%.
- Giá trị công nghiệp, xây dựng: 4.050 tỷ đồng, tăng 5,2%.
- Giá trị dịch vụ - thương mại: 1.775 tỷ đồng, tăng 17,4%.
- Thu ngân sách địa phương: 102 tỷ đồng.
- Tổng vốn đầu tư xây dựng phát triển: 800 tỷ đồng; trong đó: Nguồn vốn đầu tư xây dựng do huyện quản lý: 169 tỷ đồng.
- Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến kỳ báo cáo: 226 doanh nghiệp.

* Về xã hội:

- Xã đạt chuẩn nông thôn mới: 01 xã;
- Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin: 95%.
- Giữ vững đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.
- Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu văn hóa 93%; tỷ lệ thôn, buôn, khu phố văn hóa 92%.
- Giữ vững công nhận 14/14 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; huyện được công nhận phổ cập giáo dục THCS mức độ 2.
- Giải quyết việc làm mới: 1.865 lao động.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ: 6,8%/ năm.
- Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm y tế chiếm: 96,8% dân số; tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội: 21,5%; Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp: 8,7%.

* Về môi trường:

- Trồng rừng: 800 ha; tỷ lệ che phủ rừng: 45%.
- Tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước sạch: 100%; tỷ lệ dân cư nông



thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 100%.

- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn 100%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực đô thị 100%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn 86%.

* Về quốc phòng: Tuyển quân đạt 100% kế hoạch.

b. Lĩnh vực kinh tế

**) Sản xuất nông - lâm nghiệp – thủy sản:*

- Tiếp tục thực hiện tốt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng giá trị gia tăng và phát triển bền vững; chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ, tăng giá trị sản xuất và hiệu quả trên một đơn vị diện tích; tập trung đẩy mạnh thâm canh, nhất là ứng dụng giống mới, kỹ thuật canh tác, tưới tiêu khoa học,... phát triển và ổn định thâm canh các vùng sản xuất hàng hoá tập trung như: mía, lúa nước, sắn... Tổng diện tích gieo trồng 27.910 ha (trong đó diện tích mía 16.471 ha); sản lượng lương thực có hạt 19.390 tấn; đăng ký phát triển diện tích 100 ha cây ăn quả, theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 18/10/2023 của HĐND tỉnh về mức hỗ trợ giống cây ăn quả giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao ứng dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất; tập huấn kỹ thuật trồng trọt, hướng dẫn phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng; phát triển, nhân rộng các giống mới. Vận động nhân dân thâm canh các loại cây trồng và nhân rộng các mô hình có thu nhập cao; ký hợp đồng bao tiêu với các Nhà máy đường; xây dựng vùng mía cao sản đối với các địa phương có điều kiện nguồn nước tưới.

- Tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm các dự án nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, đã tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa; tập trung thực hiện Chương trình hành động của Huyện ủy về lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục bảo đảm các điều kiện kỹ thuật, an toàn dịch bệnh, chủ động nguồn thức ăn và các điều kiện cần thiết khác để phát triển chăn nuôi; khuyến khích mở rộng chăn nuôi theo hình thức gia trại, trang trại công nghiệp; phát triển đàn bò 23.615 con, tỷ lệ bò lai 72% so tổng đàn, đàn heo 23.800 con, đàn dê 755 con. Thực hiện tốt các phương án phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

- Thực hiện tốt chính sách giao đất, giao rừng, khoán rừng cho các hộ gia đình, cộng đồng và tổ chức quản lý bảo vệ, phát triển rừng; chỉ đạo, triển khai các chương trình dự án về phát triển kinh tế, xã hội, dân sinh để góp phần cải thiện, từng bước nâng cao đời sống cho người dân. Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 22/7/2022 của UBND huyện Sơn Hòa về tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 01-NQ/HU ngày 24/11/2020 của Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo



của Đảng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện; Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 14-CT/HU ngày 08/02/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy về tăng cường chỉ đạo công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm hủy hoại rừng trên địa bàn huyện và các văn bản của Đảng, nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện.

****) Sản xuất công nghiệp-TTCN, thương mại-dịch vụ:***

Tăng cường công tác kêu gọi, hướng dẫn tạo điều kiện các nhà đầu tư vào Cụm Công nghiệp Ba Bản; đôn đốc các dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư đẩy nhanh tiến độ, sớm triển khai thực hiện dự án để đi vào hoạt động. Chú trọng công tác khuyến công, tập trung hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm có thể mạnh gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh giới thiệu và quảng bá các sản phẩm OCOP của huyện.

Tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát thị trường, giá cả trên địa bàn. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; tạo điều kiện mở rộng các cửa hàng tiện lợi. Tăng cường công tác quảng bá, giới thiệu tiềm năng du lịch.

Tạo điều kiện đầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trên mọi lĩnh vực. Tăng cường công khai, minh bạch thông tin, cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp.

4.1.2. Tính khả thi của việc thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa đảm bảo tính khả thi cao, do được lập trên nguyên tắc các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 phải đảm bảo:

- Phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hòa đã được phê duyệt;

- Danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa trong kế hoạch sử dụng đất của huyện phù hợp với Danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trong đó các dự án phải có chủ trương đầu tư, phải được bố trí vốn trong năm kế hoạch.

- Dựa trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch.

4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Xác định diện tích các loại đất

a. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

Tổng cộng công trình năm 2025: 118 công trình, dự án trong đó: chuyển tiếp năm 2023 sang 79 công trình và đăng ký mới 39 công trình, chi tiết qua biểu sau:



Biểu 7. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

STT	Chủ đầu tư	Số lượng, diện tích công trình, dự án năm 2025		Chia ra			
				Năm 2024 chuyển sang		Đăng ký mới năm 2025	
		Tổng số dự án	Diện tích (ha)	Tổng số dự án	Diện tích (ha)	Tổng số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng cộng	126	526,58	79	367,40	47	159,18
1	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Sơn Hòa	3	23,11	3	23,11		
2	Công an tỉnh Phú Yên	12	3,96	10	1,22	2	2,74
3	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6	84,28	5	71,28	1	13,00
4	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	4	0,80	3	0,49	1	0,31
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Yên	1	0,24	1	0,24		
6	Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên	1	0,07	1	0,07		
7	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên	1	0,76			1	0,76
8	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	24	123,10	19	109,56	5	13,54
9	Các phòng, ban khác của huyện	8	11,50	8	11,50		
10	UBND các xã, thị trấn	27	16,58	14	9,12	13	7,46
11	Các công ty, doanh nghiệp, cá nhân và kêu gọi đầu tư	39	262,18	15	140,81	24	121,37

b. Nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Trong kế hoạch sử dụng đất 2025 có 129 thửa đất đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, với diện tích 11,37 ha. Cụ thể từng xã, thị trấn và loại đất sau khi chuyển mục đích như sau:

Biểu 8. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của cá nhân

STT	Xã/thị trấn	Trường hợp	Diện tích xin chuyển (ha)	Loại đất sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng
	Tổng cộng	129	11,37	



STT	Xã/thị trấn	Trường hợp	Diện tích xin chuyển (ha)	Loại đất sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng
1	TT Củng Sơn	28	0,42	ODT
2	Xã Suối Bạc	17	0,86	ONT, TMD
3	Xã Sơn Hà	11	0,26	ONT
4	Xã Sơn Nguyên	7	0,17	ONT
5	Xã Sơn Xuân	16	7,23	ONT, TMD, CLN
6	Xã Sơn Long	15	0,87	ONT, TMD
7	Xã Sơn Định	9	0,60	ONT, TMD
8	Xã Sơn Hội	0	0	
9	Xã Sơn Phước	9	0,15	ONT
10	Xã Suối Trai	0	0	
11	Xã Ea Chà Rang	5	0,55	ONT, TMD
12	Xã Phước Tân	0	0	
13	Xã Krông Pa	12	0,26	ONT
14	Xã Cà Lúi	0	0	

4.2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2025 như sau:

Biểu 9. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Diện tích:ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Tăng (+), tăng (-) so với HT	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		94.043,48	94.043,48		100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	80.214,57	79.836,72	-377,85	84,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.380,54	1.376,14	-4,40	1,46
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	659,93	655,99	-3,94	0,70
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	720,61	720,15	-0,46	0,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35.333,39	34.975,62	-357,77	37,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.030,66	4.012,65	-18,01	4,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	9.507,89	0,00	10,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.394,11	8.394,11	0,00	8,93
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.403,47	21.387,44	-16,03	22,74



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Tăng (+), tăng (-) so với HT	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	10.078,63	10.078,63	0,00	10,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,88	18,88	0,00	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	27,89	27,89	0,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,63	136,10	-9,53	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.931,30	9.316,76	385,46	9,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,76	503,81	24,05	0,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,42	85,76	11,34	0,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	15,26	0,67	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.787,01	2.807,29	20,28	2,99
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52	5,85	4,33	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,42	97,01	9,59	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,38	2,89	0,51	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	4,89	-0,07	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,08	72,40	9,32	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,33	15,16	-0,17	0,02
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,67	1,67	0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	215,59	410,37	194,78	0,44
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00	74,00	67,00	0,08
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,05	33,48	16,43	0,04
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,49	146,28	27,79	0,16
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,05	156,61	83,56	0,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.088,06	3.225,61	137,55	3,43
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,73	1.123,84	26,11	1,19
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	189,59	202,25	12,66	0,22
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,57	1,78	1,21	0,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	27,30	27,30	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,50	5,50	0,00	0,01



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích kế hoạch năm 2025		
				Tổng diện tích	Tăng (+), tăng (-) so với HT	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)	(7)
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,75	101,25	1,50	0,11
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.678,93	1.747,23	68,30	1,86
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	0,89	0,00	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,51	5,51	0,00	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,59	10,06	0,47	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,05	5,05	0,00	0,01
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,06	79,69	16,63	0,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.113,42	2.079,66	-33,76	2,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.897,61	4.890,00	-7,61	5,20

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất phân cho cấp xã xem chi tiết tại biểu 06/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp.

4.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có: 80.214,57 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 79.836,72 ha, chiếm 84,89 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 377,85 ha so với năm 2024.

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2024 có: 1.380,54 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.376,14 ha, chiếm 1,46 % diện tích tự nhiên, giảm 4,40 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2025: 1.376,14 ha, giảm 4,40 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha để thực hiện dự án BCH QS thị trấn Củng Sơn; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,03 ha để thực hiện dự án Khép kín khu dân cư đường Lê Lợi, Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa; đất ở nông thôn 0,02 ha; đất ở đô thị 1,25 ha để thực



hiện dự án Khép kín khu dân cư đường Lê Lợi.

** Trong đó:*

+ Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích năm 2024 có: 659,93 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 655,99 ha, chiếm 0,70 % diện tích tự nhiên, giảm 3,94 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 655,99 ha, giảm 3,94 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha để thực hiện dự án BCH QS thị trấn Củng Sơn và các dự án khác.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2024 có: 35.333,39 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 34.975,62 ha, chiếm 0,76 % diện tích tự nhiên, giảm 357,77 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 34.969,92 ha, giảm 363,47 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 21,18 ha, đất ở tại đô thị 8,63 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,04 ha, đất quốc phòng 16,67 ha, đất an ninh 2,88 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 10,38 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 166,02 ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 67,00 ha, đất thương mại dịch vụ 16,43 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 27,94 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 55,87ha), đất sử dụng vào mục đích công cộng 95,03 ha (trong đó: đất công trình giao thông 15,7 5ha, đất công trình thủy lợi 12,69 ha, đất công trình cấp nước - thoát nước 1,01 ha, đất công trình phòng - chống thiên tai 8,80 ha, đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng 54,66 ha, đất khu vui chơi - giải trí công cộng sinh hoạt cộng đồng 0,62 ha), đất nghĩa trang - nhà tang lễ cơ sở hỏa táng cơ sở lưu giữ tro cốt 16,70 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2024 có: 4.030,66 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 4.012,65 ha, chiếm 4,27 % diện tích tự nhiên, giảm 18,01 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.007,65 ha, giảm 23,01 ha do chuyển sang đất ...

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2024 có: 9.507,89 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 9.507,89 ha, chiếm 10,11 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2024.

e. Đất rừng đặc dụng



- Diện tích năm 2024 có: 8.394,11 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 8.394,11 ha, chiếm 8,93 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2024.

f. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2024 có: 21.403,47 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 21.387,44 ha, chiếm 22,74 % diện tích tự nhiên, giảm 16,03 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 21.387,44 ha, giảm 16,03 ha do chuyển sang đất ở đô thị 1,81 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 14,22 ha để thực hiện các dự án Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650, kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy,....

Trong đó, Đất rừng tự nhiên :

- Diện tích năm 2024 có: 10.078,63 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 10.078,63 ha, chiếm 10,72 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2024.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2024 có: 18,88 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 18,88 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với năm 2024.

h. Đất chăn nuôi tập trung

- Diện tích năm 2024 có: 0 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 27,89 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, tăng 27,89 ha so với năm 2024. Do thực hiện các trang trại chăn nuôi như: Trang trại chăn nuôi heo Sơn Hà diện tích 17,21 ha; Trang trại chăn nuôi gà tại xã Ea Chà Rang diện tích 10,68 ha.

i. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2024 có: 145,63 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 136,10 ha, chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên, giảm 9,53 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 136,10 ha, giảm 9,53 ha do chuyển sang đất năng lượng.

4.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có: 8.931,30 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 9.316,76 ha, chiếm 9,91 % diện tích tự nhiên, tăng 385,46 ha so với năm 2024.



a. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2024 có: 479,76 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 503,81 ha, chiếm 0,54 % diện tích tự nhiên, tăng 24,05 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 479,74 ha, tăng 24,37 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 21,18 ha; đất trồng cây lâu năm 3,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07 ha,... để thực hiện các công trình, dự án như: Khu dân cư dọc tuyến đường QL 19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình - giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa) tại xã Sơn Định; Hạ tầng kỹ thuật KDC thôn Ma Nhe tại xã Cà Lúi; Hạ tầng kỹ thuật dân cư thôn Tân Hòa tại xã Sơn Phước; chuyển mục đích cá nhân đăng ký trong năm 2025 tại các xã,...

b. Đất ở tại đô thị

- Diện tích năm 2024 có: 74,42 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 85,76 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, tăng 11,34 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 72,40 ha, tăng 13,06 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 8,63 ha,... để thực hiện các công trình, dự án như: Khép kín khu dân cư đường Lê Lợi; Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hồ Suối Bùn 2, đoạn đảo giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1); chuyển mục đích của cá nhân đăng ký trong năm 2025; Đấu giá QSDĐ dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường Suối Bạc 4; hạng mục: San lấp mặt bằng phân lô theo Quy hoạch đoạn hồ Suối Bùn đến đường Suối Bạc 3;...

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2024 có: 14,59 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 15,26 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 0,67 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 14,22 ha, tăng 1,04 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác,... để thực hiện công trình: Mở rộng trụ sở Huyện ủy Sơn Hòa; Kho bạc Nhà nước Sơn Hòa; Xây mới trạm kiểm lâm Vân Hòa,...

d. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2024 có: 2.787,01 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.807,29 ha, chiếm 2,99 % diện tích tự nhiên, tăng 20,28ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.787,01 ha, tăng 20,28 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 16,67 ha, đất trồng cây lâu



năm 3,51 ha để thực hiện các công trình: Xây dựng trường bắn cụm xã Sơn Long; Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã Ea Chà Rang; Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã (thị trấn) Củng Sơn.

e. Đất an ninh

- Diện tích năm 2024 có: 1,52 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,85 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 4,33 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,52 ha, tăng 4,33 ha do lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 2,88 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha,...để thực hiện công trình trụ sở công an các xã.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích năm 2024 có: 87,42 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 97,01 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, tăng 9,59ha so với năm 2024.

Trong đó:

**** Đất xây dựng cơ sở văn hóa***

- Diện tích năm 2024 có: 2,38 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2,89 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, tăng 0,51 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,15 ha, tăng 0,74 ha do lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 0,74 ha để thực hiện dự án: Nhà văn hóa xã Sơn Định; Trụ sở KP Tây Hòa.

**** Đất xây dựng cơ sở y tế***

- Diện tích năm 2024 có: 4,96 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 4,89 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, giảm 0,07ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,89 ha, biến động giảm 0,07 ha do chuyển sang đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã Phước Tân.

**** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***

- Diện tích năm 2024 có: 63,08 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 72,40 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, tăng 9,32 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 62,51 ha, tăng 9,89 ha do lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 9,64 ha để thực hiện dự án Mở rộng



trường mầm non xã Suối Trai (Điểm trường chính).

** Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao*

- Diện tích năm 2024 có: 15,33 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 15,16 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, giảm 0,17 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 15,16 ha, biến động giảm 0,17 ha do chuyển sang đất an ninh.

** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

- Diện tích năm 2024 có: 1,67 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,67 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

g. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có: 215,59 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 410,37 ha, chiếm 0,44 % diện tích tự nhiên, tăng 194,78ha so với năm 2024. Trong đó:

** Đất cụm công nghiệp*

- Diện tích năm 2024 có: 7,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 74,00 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, tăng 67,00ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7,00 ha, tăng 67,00ha do lấy từ đất nông nghiệp 67,00 ha, cụ thể: đất trồng cây hàng năm khác 67,00ha để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Ba Bản.

** Đất thương mại dịch vụ*

- Diện tích năm 2024 có: 17,05 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 33,48 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 16,43 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,05 ha, tăng 16,43 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 16,43 ha,.. để thực hiện dự án bãi tập kết mỏ cát Sơn Hà, chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ của cá nhân đăng ký,...

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

- Diện tích năm 2024 có: 118,49 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 146,28 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên, tăng 27,79ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 118,34 ha, tăng 27,94ha do lấy từ đất nông nghiệp 27,94 ha, cụ thể: đất trồng cây hàng năm khác



27,94 ha, đất trồng cây lâu năm ha,... để thực hiện dự án Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa tại xã Suối Bạc; Nhà máy chế biến lâm sản tại xã Sơn Định,...

** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

- Diện tích năm 2024 có: 73,05 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 156,61 ha, chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên, tăng 83,56 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 73,05 ha, tăng 83,56 ha do lấy từ đất nông nghiệp 57,15 ha (cụ thể: đất trồng cây hàng năm khác 55,87ha, đất trồng cây lâu năm ha), đất chưa sử dụng 7,33 ha,... để thực hiện các dự án: Mở rộng khu vực khai thác đá chẻ Granit và nâng công suất nhà máy từ 140,000m³/năm lên 200,000 m³/năm tại xã Sơn Xuân; Mỏ cát xây dựng Sơn Hà; Mỏ đất Suối Tre, thôn Tân Hội, xã Sơn Hội; Mỏ đất thôn Nguyên Trang, xã Sơn Nguyên; Đất san lấp Dốc Quýt;...

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích năm 2024 có: 3.088,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3.225,61 ha, chiếm 3,43 % diện tích tự nhiên, tăng 137,55ha so với năm 2024.

Trong đó:

** Đất công trình giao thông*

- Diện tích năm 2024 có: 1.097,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.123,84 ha, chiếm 1,20 % diện tích tự nhiên, tăng 26,11ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.097,30 ha, tăng 26,54ha do lấy từ đất trồng lúa 0,71 ha, đất trồng cây hàng năm khác 15,75ha, đất trồng cây lâu năm 2,07 ha, đất rừng sản xuất 6,82 ha,...để thực hiện các công trình: Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn; Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy; Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650;...

** Đất công trình thủy lợi*

- Diện tích năm 2024 có: 189,59 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 202,25 ha, chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên, giảm 12,66 ha so với năm 2024.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 189,35 ha, thực giảm 0,24 ha do chuyển sang đất giao thông; thực tăng 12,90 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 12,69 ha, đất rừng sản xuất 0,10 ha để thực hiện dự án: Hệ thống kênh nhánh hồ Suối Vực.



** Đất công trình cấp nước thoát nước*

- Diện tích năm 2024 có: 0,57 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,78 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, tăng 1,21ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0 ha, diện tích thực tăng 1,21 ha do lấy từ đất nông nghiệp 1,21 ha, cụ thể: đất trồng cây hằng năm khác 1,01 ha để thực hiện công trình cấp nước xã Ea Chà Rang và Suối Trai (giai đoạn 2), Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân.

** Đất công trình phòng chống thiên tai*

- Diện tích năm 2024 có: ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 27,30 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, tăng 27,30ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: ha, tăng 27,30 ha do lấy từ đất nông nghiệp 11,90 ha, cụ thể: đất trồng lúa 1,90 ha, đất trồng cây hằng năm khác 8,80 ha, đất rừng sản xuất 1,20 ha, đất ở đô thị 0,90 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 14,35 ha,... để thực hiện công trình: Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa.

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*

- Diện tích năm 2024 có: 5,50 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,50 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

** Đất công trình xử lý chất thải:*

- Diện tích năm 2024 có: 99,75 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 101,25 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

** Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng*

- Diện tích năm 2024 có: 1.678,93 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.747,23 ha, chiếm 1,86 % diện tích tự nhiên, tăng 68,30ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.678,93 ha, tăng 68,30 ha do lấy từ đất nông nghiệp 67,46 ha, cụ thể: đất trồng cây hằng năm khác 54,66ha, đất trồng cây lâu năm 6,34 ha, đất rừng sản xuất 6,10 ha, đất nông nghiệp khác 0,36 ha,... để thực hiện các công trình: Nhà máy điện gió LRSH và tuyến đường dây; Trạm biến áp 110kV Sông Hình và đầu nối; Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3,2).



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa

*** Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông công nghệ thông tin**

- Diện tích năm 2024 có: 0,89 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,89 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

*** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

- Diện tích năm 2024 có: 5,51 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,51 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

- Diện tích năm 2024 có: 9,59 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 10,06 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, giảm 0,47ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9,33 ha.
- + Diện tích thực giảm 0,26 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,02 ha, đất an ninh 0,11 ha.

+ Diện tích thực tăng 0,73 ha do lấy từ đất trồng lúa còn lại 0,11 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,62 ha để thực hiện phân diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hồ Suối Bùn 2, đoạn đào giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1) và khép kín khu dân cư đường Lê Lợi.

i. Đất tôn giáo

- Diện tích năm 2024 có: 5,05 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,05 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

k. Đất tín ngưỡng

- Diện tích năm 2024 có: 0,91 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,91 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

l. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Diện tích năm 2024 có: 63,06 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 79,69 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, tăng 16,63 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 62,99 ha, tăng 16,70 ha do lấy từ đất nông nghiệp 16,70 ha, cụ thể: đất trồng cây hằng năm khác 16,70 ha để thực hiện công trình: Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn; Nghĩa trang thôn Hoàn Thành và nghĩa trang thôn Thống Nhất xã Suối Trai.



m. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2024 có: 2.113,42 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.079,66 ha, chiếm 2,21% diện tích tự nhiên, giảm 33,76 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.089,66 ha, thực giảm 33,76 ha do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 19,08 ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 14,35 ha.

n. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2024 có: 0,49 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,49 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

4.2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2024 có: 4.897,61 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 4.890,00 ha, chiếm 5,20 % diện tích tự nhiên, giảm 7,61 ha so với năm 2024.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.890,00 ha, giảm 7,61 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình.

4.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - hội, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện năm 2025. Trong năm kế hoạch 2025 sẽ chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp 377,49 ha, cụ thể như sau:

Biểu 10. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	377,49
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	339,75
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,31
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		27,89
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		



TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,15

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các, thị trấn theo biểu 20/CH.

4.4. Diện tích đất cần thu hồi

Ngoài diện tích đất cho nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất (nộp tiền chuyển mục đích và không phải thu hồi đất), Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cần phải thu hồi các công trình, dự án với diện tích thu hồi đất như sau:

Biểu 11. Diện tích thu hồi các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích đất thu hồi đất (1+2+3)		342,08
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	296,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	262,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,86
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13,97
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	37,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,72
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,17
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,15
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,85



STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,37
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,24
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,24
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,07
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	33,76
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,61

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã, thị trấn theo biểu 19/CH

4.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác đất chưa sử dụng vào vào sử dụng như sau:

Biểu 12. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2025

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,61
2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,33
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,33
2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,28
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,28

Ghi chú: chi tiết phân theo các xã theo biểu 18/CH.

4.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2025 như **Chi tiết tại Biểu 25/CH**.

4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025

Căn cứ Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Phú



Yên v/v Phê duyệt Phương án và Kế hoạch thực hiện Phương án khai thác quỹ đất các dự án để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tổ chức bán đấu giá (đấu thầu) tạo nguồn thu ngân sách tiền sử dụng đất, giai đoạn 2021 – 2025.

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, bán đấu giá, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: 65.000 triệu đồng.

- Tổng chi phí đền bù cho việc thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 18.662 triệu đồng.

- Cân đối thu - chi: Dư 46.338 triệu đồng.

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến động thời tiết và khả năng kháng dịch bệnh cao. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới, quan tâm nhiều hơn đến môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; hướng đến nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng, phát triển bền vững.

- Tăng cường các biện pháp điều tiết nguồn nước bảo đảm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện; áp dụng công nghệ và phương pháp sản xuất tiết kiệm nước; chủ động phòng chống và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; thực hiện nề nếp công tác cấp phép khai thác tài nguyên nước và cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng nước sạch, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh-sạch-đẹp và đảm bảo phát triển bền vững.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường theo quy định.

- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với các ngành của tỉnh xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn huyện, thường xuyên cập nhật, hoàn thiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của huyện; lập bản đồ phân vùng nguy cơ xảy ra lũ quét, bão, phân vùng ngập lụt. Xây dựng hệ thống lưu trữ thông



tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tập trung đầu tư xây dựng các dự án kè chống sạt lở tại Sông Ba.

- Nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai, đặc biệt là vùng có nguy cơ sạt lở.

- Xây dựng phương án cụ thể di dời, bố trí quỹ đất tái định cư để sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, lụt. Chú trọng đến các cụm dân cư khu vực bờ sông bị sạt lở.

- Thực hiện nghiêm việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, nhằm duy trì độ che phủ, tạo cảnh quan, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ đất, nước, môi trường.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để thực hiện công tác bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Việc quản lý và khai thác đai đai ven các tuyến đường mới được đầu tư: thu hồi đất để cải tạo chỉnh trang đô thị, gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội và khu đô thị mới, đáp ứng nhu cầu phát triển công cộng. Khai thác những vị trí thuận lợi cho kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất: Tổ chức lập quy hoạch xây dựng, kết nối hạ tầng các khu vực dự kiến phát triển đô thị, dịch vụ - thương mại tại thị trấn Củng Sơn-Suối Bạc-Sơn Hà, Sơn Long... để khai thác quỹ đất.

- Tiếp tục thực hiện hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

- Cho phép các tổ chức, cá nhân được đóng góp quỹ đất vào dự án đầu tư theo hình thức góp vốn cùng kinh doanh.

5.3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi



được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch-dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, để nâng cao đời sống nhân dân, đáp ứng mục tiêu phát triển khu vực nông thôn.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt, tổ chức triển khai, hướng dẫn nhân dân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất các năm tiếp theo đúng phạm vi, ranh giới quy hoạch.

- Hàng năm, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện, để làm cơ sở điều chỉnh lập kế hoạch sử dụng đất cho năm sau

5.4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Đầu tư hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản.

- Ứng dụng các loại giống cây trồng chịu hạn, giống ngắn ngày vào sản xuất để tiết kiệm nước tưới trong sản xuất nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đất nông nghiệp để



doanh nghiệp, HTX, nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân khai thác thông tin đầu tư sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương.

- Ưu tiên đầu tư công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải, rác thải; tái chế rác thải cho cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Trong sản xuất công nghiệp-TTCN; chế biến nông, lâm, thủy sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, nước tổng sinh hoạt và hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại.



KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2025 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới. Quá trình xây dựng phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Yên cùng với UBND huyện Sơn Hòa.

Kết quả xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định được loại đất, ranh giới sử dụng các loại đất theo Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành và các lĩnh vực trong năm 2025, làm cơ sở phát triển cho những năm tiếp theo.

Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hòa sẽ góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế- hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Sơn Hòa đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

II. KIẾN NGHỊ

UBND huyện Sơn Hòa kiến nghị UBND tỉnh sớm chỉ đạo các Ban, Ngành triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, tạo điều kiện cho huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào mục đích phát triển kinh tế- hội có hiệu quả cao nhất.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng kế hoạch.

Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hòa
2	Biểu số 02/CH	Biến động sử dụng đất năm (2023 - 2024) huyện Sơn Hòa
4	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa
17	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa
18	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Sơn Hòa
19	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Sơn Hòa
20	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hòa
24	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hòa
25	Biểu số 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Sơn Hòa

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Cùng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		94.043,48	2.386,52	3.563,91	5.771,06	6.404,25	4.919,76	4.620,54	5.605,59	16.524,50	8.615,40	6.447,16	8.077,29	12.398,54	4.170,94	4.538,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	80.214,57	1.836,21	3.007,60	4.425,87	4.676,94	3.996,29	4.241,12	5.221,45	15.439,55	6.928,12	4.813,10	7.354,72	10.770,18	3.329,23	4.174,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.380,54	306,62	17,35	166,81	30,89	98,74	33,85	39,72	79,56	40,07	80,88	7,93	62,30	275,96	139,86
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	659,93	306,62	0,12	142,59	19,73				0,48		51,92			138,47	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	720,61		17,23	24,22	11,16	98,74	33,85	39,72	79,08	40,07	28,96	7,93	62,30	137,49	139,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35.333,39	1.312,47	2.732,58	3.389,06	3.239,40	1.731,26	970,14	1.811,62	4.604,29	2.903,24	2.324,15	3.999,74	2.128,67	2.340,65	1.846,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.030,66	127,48	137,34	61,02	230,24	665,15	911,72	744,57	367,43	158,57	58,59	140,38	23,23	266,47	138,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.394,11									2.454,06	2.296,61	3.146,62		440,10	56,72
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89			297,57	35,84		159,86		5.251,21				3.763,41		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.403,47	88,36	118,79	500,81	1.139,32	1.499,69	2.162,25	2.544,88	5.119,39	1.357,21	52,48	28,92	4.792,57	5,78	1.993,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	10.078,63	32,14	106,47	167,02	1.024,79	694,49	446,67	840,30	1.619,09	1.297,85	40,11	28,92	2.247,17		1.533,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,88	1,28	1,23	0,82	1,25	1,45	0,40	0,02	1,03	7,97	0,39	2,77		0,27	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,63		0,31	9,78			2,90	80,64	16,64	7,00		28,36			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.931,30	526,52	460,97	920,59	1.045,39	658,20	240,16	169,63	447,81	1.549,77	1.434,24	272,16	257,51	746,77	201,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,76		95,33	80,11	50,31	14,28	33,07	17,73	37,89	30,41	18,02	28,45	18,86	38,88	16,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,42	74,42													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	7,54	0,63	0,74	0,57	0,48	0,48	0,49	0,89	0,45	1,05	0,29	0,18	0,39	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.787,01	11,58		143,82	656,57	514,93			196,06	1.260,98		3,07			
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52	1,36							0,07		0,09				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,42	18,84	13,52	8,51	6,75	1,67	3,76	3,86	9,64	4,80	3,87	3,45	2,09	3,62	3,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,38	0,68		0,10	0,13	0,43	0,37	0,67							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	2,54	0,04	0,45	0,21	0,13	0,28	0,07	0,26	0,09	0,20	0,23	0,13	0,07	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,08	9,85	10,60	5,78	4,28	0,97	3,03	3,12	9,38	2,97	2,71	3,22	1,96	3,53	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,33	4,55	2,53	2,18	2,13	0,14				1,74	0,96				1,10
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,67	1,22	0,35				0,08							0,02	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	215,59	6,35	22,36	133,09	7,47	23,19	8,64	5,05	0,13	0,12	6,12	0,77	0,83	1,05	0,42
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00			7,00											
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,05	0,44	3,41	0,08	4,28		3,64	2,56	0,13	0,12	0,11	0,62	0,82	0,42	0,42
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,49	1,35	4,23	101,90	0,51	2,20	5,00	2,49			0,02	0,15	0,01	0,63	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,05	4,56	14,72	24,11	2,68	20,99					5,99				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.088,06	113,80	198,20	123,61	169,08	51,99	104,77	67,95	93,89	85,20	1.311,51	89,97	61,23	577,96	38,90
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,73	88,24	127,86	117,93	79,03	49,73	103,80	61,77	90,98	84,53	54,81	87,50	59,79	53,33	38,43
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	189,59	18,66	66,70	4,29	89,28	1,45		1,40	0,11	0,09	0,02	1,55	0,85	5,19	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,57	0,57													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,50	0,05					0,10	3,63	1,72						
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,75	0,92	1,53	0,38			0,07	0,81			95,97	0,07			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.678,93	1,70	0,66						0,03		1.158,32			518,22	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	0,46	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,05	0,03	0,03	0,04
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,51	1,22	0,68	0,73	0,32	0,01	0,36		0,26		1,51	0,42			
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,59	1,98	0,73	0,24	0,42	0,77	0,41	0,31	0,77	0,55	0,85	0,38	0,56	1,19	0,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,05	1,63	0,63	0,42	1,10		0,70		0,57						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,91	0,26	0,11	0,03	0,51										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,06	17,04	3,52	9,95	1,87	0,61	2,37	1,75	3,51	4,59	1,75	5,96	4,43	3,83	1,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.113,42	273,70	126,67	420,31	151,16	51,05	86,37	72,80	105,16	163,22	91,83	140,20	169,89	120,55	140,51
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	126,18	28,01	13,55	11,17			41,26	17,70	10,07		4,34		0,08		
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	245,69	113,12	409,14	151,16	51,05	45,11	55,10	95,09	163,22	87,49	140,20	169,81	120,55	140,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49													0,49	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.897,61	23,79	95,34	424,60	681,92	265,27	139,26	214,51	637,14	137,51	199,82	450,41	1.370,85	94,94	162,25
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	123,66	12,69	0,01	23,10	15,27	0,24	2,35				51,86				18,14
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.773,95	11,10	95,33	401,50	666,65	265,03	136,91	214,51	637,14	137,51	147,96	450,41	1.370,85	94,94	144,11

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Củng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa

Biểu 02/CH

Biến động sử dụng đất năm (2023 - 2024) của huyện Sơn Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		94.043,48	94.043,48	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	80.231,69	80.214,57	-17,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.380,54	1.380,54	0,00
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	659,93	659,93	0,00
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	720,61	720,61	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35.342,09	35.333,39	-8,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.038,03	4.030,66	-7,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.394,11	8.394,11	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	9.507,89	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.404,52	21.403,47	-1,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.078,63</i>	<i>10.078,63</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,88	18,88	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,63	145,63	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.914,18	8.931,30	17,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,54	479,76	0,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,38	74,42	0,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	14,59	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.787,01	2.787,01	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52	1,52	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,42	87,42	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,38	2,38	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	4,96	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,08	63,08	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,33	15,33	0,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,67	1,67	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,73	215,59	16,86
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00	7,00	0,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,05	17,05	0,00
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,00	118,49	2,49
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,68	73,05	14,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.088,06	3.088,06	0,00
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,73	1.097,73	0,00
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	189,59	189,59	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,50	5,50	0,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,75	99,75	0,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.678,93	1.678,93	0,00

Biểu 02/CH

Biến động sử dụng đất năm (2023 - 2024) của huyện Sơn Hòa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		94.043,48	94.043,48	0,00
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	0,89	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,51	5,51	0,00
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,59	9,59	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,05	5,05	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,06	63,06	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.113,42	2.113,42	0,00
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	126,18	126,18	0,00
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	1.987,24	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.897,61	4.897,61	0,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	123,66	123,66	0,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.773,95	4.773,95	0,00

Biểu 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích	Tỷ lệ (%)		Diện tích	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(7)/[(5)-(4)] *100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	80.231,69	79.877,85	80.214,57	-17,12	4,84	336,72	321,94	14,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.380,54	1.376,66	1.380,54			3,88	3,88	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	659,93	659,72	659,93			0,21	0,21	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	720,61	716,94	720,61			3,67	3,67	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35.342,09	34.766,28	35.333,39	-8,70	1,51	567,11	567,11	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.038,03	4.015,08	4.030,66	-7,37	32,11	15,58	15,58	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.394,11	8.626,87	8.394,11			-232,76	-232,76	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89	9.507,89	9.507,89					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.404,52	21.391,56	21.403,47	-1,05	8,10	11,91	11,91	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.078,63</i>	<i>10.078,63</i>	<i>10.078,63</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,88	18,72	18,88			0,16	0,16	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,63	174,79	145,63			-29,16	-43,94	14,78
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.914,18	9.296,45	8.931,30	17,12	4,48	-365,15	-368,68	3,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,54	500,44	479,76	0,22	1,05	-20,68	-24,21	3,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,38	89,24	74,42	0,04	0,27	-14,82	-14,82	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	15,31	14,59			-0,71	-0,71	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.787,01	2.804,65	2.787,01			-17,64	-17,64	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52	3,45	1,52			-1,93	-1,93	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,42	88,28	87,42			-0,86	-0,86	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,38	2,38	2,38					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	4,57	4,96			0,39	0,39	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,08	64,33	63,08			-1,25	-1,25	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,33	15,33	15,33					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,67	1,67	1,67					

Biểu 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích	Tỷ lệ (%)		Diện tích	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(7)/[(5)-(4)] *100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,73	358,55	215,59	16,86	10,55	-142,96	-142,96	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00	74,00	7,00			-67,00	-67,00	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,05	18,92	17,05			-1,87	-1,87	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	116,00	120,07	118,49	2,49	61,18	-1,58	-1,58	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	58,68	145,56	73,05	14,37	16,54	-72,51	-72,51	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công	CCC	3.088,06	3.243,90	3.088,06			-155,84	-155,84	
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,73	1.139,90	1.097,73			-42,17	-42,17	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	189,59	231,27	189,59			-41,68	-41,68	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,50	5,49	5,50			0,01	0,01	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	99,75	88,79	99,75			10,96	10,96	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.678,93	1.762,15	1.678,93			-83,22	-83,22	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	0,89	0,89					
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,51	5,51	5,51					
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,59	9,90	9,59			-0,31	-0,31	
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,05	5,05	5,05					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,91	0,91	0,91					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,06	79,76	63,06			-16,70	-16,70	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.113,42	2.106,42	2.113,42			7,00	7,00	
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	126,18	126,18	126,18					
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.987,24	1.980,24	1.987,24			7,00	7,00	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích	Tỷ lệ (%)		Diện tích	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(7)/[(5)-(4)] *100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,49					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.897,61	4.869,18	4.897,61			28,43	28,43	

Nguồn: □ Quyết định 40/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hòa.
- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Sơn Hòa.
- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Củng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		94.043,48	2.386,52	3.563,91	5.771,06	6.404,25	4.919,76	4.620,54	5.605,59	16.524,50	8.615,40	6.447,16	8.077,29	12.398,54	4.170,94	4.538,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	79.836,72	1.751,32	2.989,14	4.322,69	4.661,25	3.974,40	4.204,42	5.174,41	15.434,94	6.912,90	4.808,97	7.338,98	10.765,13	3.328,50	4.169,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.376,14	302,68	17,35	166,79	30,86	98,74	33,85	39,72	79,56	40,07	80,88	7,93	62,20	275,96	139,55
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	655,99	302,68	0,12	142,59	19,73				0,48		51,92			138,47	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	720,15		17,23	24,20	11,13	98,74	33,85	39,72	79,08	40,07	28,96	7,93	62,20	137,49	139,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34.975,62	1.237,55	2.714,12	3.277,86	3.224,11	1.713,89	945,51	1.773,68	4.600,69	2.888,08	2.320,02	3.973,32	2.124,72	2.339,97	1.842,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.012,65	125,29	137,34	61,02	229,97	668,14	902,15	737,22	366,42	158,51	58,59	140,38	22,73	266,42	138,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89			297,57	35,84		159,86		5.251,21				3.763,41		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.394,11									2.454,06	2.296,61	3.146,62		440,10	56,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.387,44	84,52	118,79	500,81	1.139,22	1.492,18	2.159,75	2.543,49	5.119,39	1.357,21	52,48	28,92	4.792,07	5,78	1.992,83
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.078,63	32,14	106,47	167,02	1.024,79	694,49	446,67	840,30	1.619,09	1.297,85	40,11	28,92	2.247,17		1.533,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,88	1,28	1,23	0,82	1,25	1,45	0,40	0,02	1,03	7,97	0,39	2,77		0,27	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	27,89			17,21								10,68			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	136,10		0,31	0,61			2,90	80,28	16,64	7,00		28,36			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.316,76	611,41	479,43	1.024,97	1.067,21	680,23	277,00	216,67	452,42	1.564,99	1.438,37	287,90	262,56	747,50	206,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	503,81		97,58	80,85	50,51	15,34	38,35	26,50	38,09	31,14	20,42	28,57	18,66	39,18	18,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	85,76	85,76													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,26	8,34	0,81	0,63	0,57	0,48	0,48	0,49	0,89	0,45	1,05	0,24	0,18	0,24	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.807,29	25,35		143,82	656,57	514,93	3,51		196,06	1.260,98		6,07			
2.5	Đất an ninh	CAN	5,85	1,60	2,67	0,11	0,15	0,11	0,14	0,18	0,24	0,12	0,18	0,05	0,06	0,15	0,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,01	19,92	14,11	13,08	6,60	1,57	3,63	4,53	9,64	4,74	4,00	6,59	2,03	3,62	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,89	0,75		0,10	0,13	0,33	0,24	1,34							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,89	2,54	0,04	0,45	0,21	0,13	0,28	0,07	0,26	0,08	0,20	0,23	0,07	0,07	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,40	10,86	11,21	10,35	4,28	0,97	3,03	3,12	9,38	2,92	2,84	6,36	1,96	3,53	1,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,16	4,55	2,51	2,18	1,98	0,14				1,74	0,96				1,10
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,67	1,22	0,35				0,08							0,02	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	410,37	38,26	28,44	241,16	20,76	24,99	10,94	8,26	4,37	14,55	6,12	10,22	0,83	1,05	0,42
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,00			74,00											
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,48	0,44	3,81	12,19	4,28	0,80	5,94	2,93	0,13	0,12	0,11	1,07	0,82	0,42	0,42
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,28	21,00	5,41	101,90	0,51	2,20	5,00	5,33	1,12		0,02	3,15	0,01	0,63	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	156,61	16,82	19,22	53,07	15,97	21,99			3,12	14,43	5,99	6,00			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.225,61	148,87	204,89	123,61	177,49	71,15	130,84	102,16	93,89	85,20	1.311,42	90,00	66,48	578,39	41,22
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.123,74	95,73	127,81	117,93	80,88	61,37	103,80	61,61	90,98	84,53	54,81	87,50	64,52	53,43	38,84
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	202,35	18,55	73,03	4,29	95,84	1,43		1,40	0,11	0,09	0,02	1,55	0,85	5,19	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,78	0,57										0,03	0,52	0,33	0,33
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	27,30	27,30													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,50	0,05					0,10	3,63	1,72						
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	101,25	0,92	1,53	0,38			0,07	0,81			95,97	0,07			1,50
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.747,23	1,77	0,91			7,54	26,07	34,37	0,03		1.158,32			518,22	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89	0,46	0,04	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03	0,02	0,03	0,03	0,05	0,03	0,03	0,04
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,51	1,22	0,68	0,73	0,32	0,01	0,36		0,26		1,51	0,42			
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,06	2,30	0,89	0,24	0,42	0,77	0,41	0,31	0,77	0,55	0,76	0,38	0,56	1,19	0,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,05	1,63	0,63	0,42	1,10		0,70		0,57						
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,91	0,26	0,11	0,03	0,51										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	79,69	32,07	3,52	9,95	1,87	0,61	2,37	1,75	3,51	4,59	3,35	5,96	4,43	3,83	1,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.079,66	249,35	126,67	411,31	151,08	51,05	86,04	72,80	105,16	163,22	91,83	140,20	169,89	120,55	140,51
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ,	MNC	126,18	28,01	13,55	11,17			41,26	17,70	10,07		4,34		0,08		
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch,	SON	1.953,48	221,34	113,12	400,14	151,08	51,05	44,78	55,10	95,09	163,22	87,49	140,20	169,81	120,55	140,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49													0,49	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.890,00	23,79	95,34	423,40	675,79	265,13	139,12	214,51	637,14	137,51	199,82	450,41	1.370,85	94,94	162,25

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Củng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	123,65	12,69	0,01	23,10	15,27	0,24	2,34				51,86				18,14
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.766,35	11,10	95,33	400,30	660,52	264,89	136,78	214,51	637,14	137,51	147,96	450,41	1.370,85	94,94	144,11

KẾ HOẠCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Cùng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7,61			1,20	6,13	0,14	0,14								
2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,33			1,20	6,13										
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,33			1,20	6,13										
2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,28					0,14	0,14								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,28					0,14	0,14								

Biểu 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Cũng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất thu hồi đất (1+2+3)		342,08	80,54	12,49	100,64	21,90	21,14	24,17	40,52	3,29	14,55	0,22	12,22	5,31	0,58	4,51
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	296,56	53,84	12,28	90,33	15,49	20,81	23,57	40,36	3,29	14,49	0,13	12,17	4,95	0,43	4,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,28	3,84			0,03								0,10		0,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	262,09	46,81	12,28	90,33	15,09	11,45	17,63	31,29	2,28	14,43	0,13	12,17	3,85	0,43	3,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,86	1,16			0,27	1,85	3,69	7,32	1,01	0,06			0,50		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13,97	2,03			0,10	7,51	2,25	1,39					0,50		0,19
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,36							0,36							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	37,91	26,70	0,21	9,11	0,28	0,19	0,46	0,16		0,06	0,09	0,05	0,36	0,15	0,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,32					0,02							0,30		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,72	1,72													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31			0,11								0,05		0,15	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,73		0,14		0,15	0,10	0,13			0,06			0,06		0,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,23					0,10	0,13								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07									0,01			0,06		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26		0,12							0,05					0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,17		0,02		0,15										
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,15	0,15													
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15	0,15													
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,85	0,41	0,07		0,05	0,07		0,16			0,09				
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,37	0,06	0,05		0,05	0,05		0,16							
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,24	0,22				0,02									
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,24	0,13	0,02								0,09				
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,07	0,07													
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	33,76	24,35		9,00	0,08		0,33								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,61			1,20	6,13	0,14	0,14								

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Cùng Sơn	Xã Suối Bạc	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Nguyên	Xã Sơn Xuân	Xã Sơn Long	Xã Sơn Định	Xã Sơn Hội	Xã Sơn Phước	Xã Suối Trai	Xã Eachà Rang	Xã Phước Tân	Xã Krông Pa	Xã Cà Lúi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	377,49	84,89	18,46	103,18	15,69	21,89	36,70	46,68	4,61	15,22	4,13	15,74	5,05	0,73	4,52
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,40	3,94		0,02	0,03								0,10		0,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	339,75	74,92	18,46	103,16	15,29	12,37	30,33	37,94	3,60	15,16	4,13	15,74	3,95	0,68	4,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,31	2,19			0,27	2,01	3,87	7,35	1,01	0,06			0,50	0,05	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,03	3,84			0,10	7,51	2,50	1,39					0,50		0,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	27,89			17,21								10,68			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp																
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,15		0,15												

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch
- MHT là mã loại đất theo hiện trạng sử dụng đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																																					
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DYT	DGD	DTT	DSK	CSK	SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		94.043,48																																						
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	80.214,57	79.836,72												377,85	24,22	12,72	1,04	20,28	2,94	10,38	0,74		9,64			168,52	67,00	16,43	27,94	57,15	121,05	25,35	12,90	1,21	11,90		1,50		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.380,54		1.376,14											4,40	0,02	1,25		0,10									168,52	67,00	16,43	27,94	57,15	121,05	25,35	12,90	1,21	11,90		1,50	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	659,93			655,99										3,94		1,25		0,10														2,59	0,50	0,08	0,20	1,90			
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	720,61				720,15									0,46	0,02																	0,44	0,21	0,03	0,20		1,90		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	35.333,39					34.969,92	5,00				18,72		339,75	21,18	8,63	1,04	16,67	2,88	10,38	0,74		9,64				167,24	67,00	16,43	27,94	55,87	95,03	15,75	12,69	1,01	8,80		1,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.030,66					5,70	4.007,65							17,31	3,02	1,03		3,51	0,06							1,28				1,28	8,41	2,07							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.507,89							9.507,89																															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.394,11								8.394,11																														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.403,47									21.387,44				16,03		1,81																14,22	6,82	0,10		1,20			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.078,63										10.078,63																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,88											18,88																											
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,63												9,17	136,10	0,36																0,36								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.931,30													8.931,30																									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,76														479,44																	0,32	0,30						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,42															72,70				0,22			0,22								1,50	0,60			0,90				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59														0,06		14,22		0,31																				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2.787,01																	2.787,01																					
2.5	Đất an ninh	CAN	1,52																		1,52																				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	87,42													0,07					0,97	86,38																			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,38																		0,23		2,15																		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96																		0,07			4,89																	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,08													0,07				0,50				62,51																	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,33																		0,17				15,16																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,67																							1,67															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	215,59																								215,44						0,15				0,15				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00																									7,00													
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,05																									17,05													
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,49																											118,34			0,15				0,15				
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,05																													73,05									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.088,06													0,02	0,31			0,11	0,03				0,03								3.087,59								
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.097,73																			0,03				0,03									1.097,30						
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	189,59																																0,12	189,35					
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,57																																						

														Đơn vị tính:		
DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	BCS	DCS	Cộng giảm	Biện động tăng, giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025
																94.043,48
67,46			0,73			16,70								377,85	-377,85	79.836,72
			0,11											4,40	-4,40	1.376,14
			0,11											3,94	-3,94	655,99
														0,46	-0,46	720,15
54,66			0,62			16,70								363,47	-357,77	34.975,62
6,34														23,01	-18,01	4.012,65
																9.507,89
																8.394,11
6,10														16,03	-16,03	21.387,44
																10.078,63
																18,88
															27,89	27,89
0,36														9,53	-9,53	136,10
															385,46	9.316,76
0,02														0,32	24,05	503,81
														1,72	11,34	85,76
														0,37	0,67	15,26
															20,28	2.807,29
															4,33	5,85
														1,04	9,59	97,01
														0,23	0,51	2,89
														0,07	-0,07	4,89
														0,57	9,32	72,40
														0,17	-0,17	15,16
																1,67
														0,15	194,78	410,37
															67,00	74,00
															16,43	33,48
														0,15	27,79	146,28
															83,56	156,61
														0,47	137,55	3.225,61
0,21														0,43	26,11	1.123,84
														0,24	12,66	202,25
															1,21	1,78
															27,30	27,30
																5,50
															1,50	101,25
1.678,93															68,30	1.747,23
	0,89															0,89
		5,51														5,51
			9,33											0,26	0,47	10,06
				5,05												5,05
					0,91											0,91
						62,99								0,07	16,63	79,69
0,33							2.079,66							33,76	-33,76	2.079,66
								126,18								126,18
0,33									1.953,48					33,76	-33,76	1.953,48
										0,49						0,49
0,28											4.890,00			7,61	-7,61	4.890,00
0,01												123,65		0,01	-0,01	123,65
0,27													4.766,35	7,60	-7,60	4.766,35
68,30			0,73			16,70										
1.747,23	0,89	5,51	10,06	5,05	0,91	79,69	2.079,66	126,18	1.953,48	0,49	4.890,00	123,65	4.766,35			

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Tổng diện tích tăng thêm (ha)	Chuyển từ các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
					LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I. Các công trình, dự án đã được xác định trong kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch													
1	Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy	7,00		7,00	0,10				6,90	xã Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	tờ 134, 142,...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án Công văn số 1719/BQL-ĐB ngày 09/10/2024 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh
2	Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	15,50		15,50	0,25				15,25	xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	tờ 117 xã Phước Tân, tờ 35 xã Cà Lúi,...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án Công văn số 1719/BQL-ĐB ngày 09/10/2024 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh
3	Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650	17,00		17,00					17,00	Xã Sơn Xuân, Sơn Nguyên	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Tờ 62, 71	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11/8/2021 của HĐND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án Công văn số 1719/BQL-ĐB ngày 09/10/2024 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh
4	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	27,30		27,30	2,00				25,30	TT Cùng Sơn	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Tờ 69-71	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22/6/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Công văn số 1719/BQL-ĐB ngày 09/10/2024 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh
5	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Giếng Tiên	4,48	4,48	-						xã Sơn Hà	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	tờ 52	Công văn số 1719/BQL-ĐB ngày 09/10/2024 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh Đã thi công hoàn thành và đăng ký thực hiện thủ tục đất đai
II. Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai													
II.1. Các công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành (đang kiểm đếm, do đặc hoặc đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,...) và chuyển tiếp sang năm 2025													
1	Cơ sở làm việc công an xã Ea Chà Rang	0,05		0,05					0,05	xã Ea Chà Rang	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 68, thửa 95	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
2	Cơ sở làm việc công an xã Phước Tân	0,06		0,06					0,06	xã Phước Tân	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 127, thửa 432, 370	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
3	Cơ sở làm việc công an xã Suối Trai	0,09		0,09					0,09	xã Suối Trai	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 35, thửa 107	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
4	Cơ sở làm việc công an xã Sơn Định	0,18		0,18					0,18	Xã Sơn Định	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 30, thửa 56	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
5	Cơ sở làm việc công an xã Sơn Long	0,14		0,14					0,14	Xã Sơn Long	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 29 thửa 284	Báo cáo số 70/BC-BQL ngày 18/4/2024 của Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hòa
6	Cơ sở làm việc công an xã Sơn Xuân	0,11		0,11					0,11	Xã Sơn Xuân	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	thửa 156, 157 tờ bản đồ 21	Báo cáo số 70/BC-BQL ngày 18/4/2024 của Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hòa
7	Cơ sở làm việc công an xã Sơn Nguyên	0,15		0,15					0,15	Xã Sơn Nguyên	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 86 thửa 689	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
8	Cơ sở làm việc công an xã Sơn Hà	0,11		0,11					0,11	Xã Sơn Hà	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 53, thửa 137-138-174	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
9	Cơ sở làm việc công an xã Suối Bạc	0,17		0,17					0,17	Xã Suối Bạc	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 42 thửa 886	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
10	Cơ sở làm việc công an xã Cà Lúi	0,09		0,09					0,09	Xã Cà Lúi	Công an tỉnh Phú Yên	thửa 330 tờ 21 (thửa 267 tờ 30 BD 2005)	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
11	Cơ sở làm việc công an xã Sơn Phước	0,12		0,12					0,12	Xã Sơn Phước	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 63 thửa 133-134-136	Báo cáo số 70/BC-BQL ngày 18/4/2024 của Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hòa
12	Cơ sở làm việc công an xã Krông Pa	0,15		0,15					0,15	Xã Krông Pa	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 26, thửa 117	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
13	Cơ sở làm việc công an xã Sơn Hội	0,17		0,16					0,16	Xã Sơn Hội	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 152, thửa 149	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
14	Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2)	0,08		0,08	0,01				0,07	xã Sơn Định	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	tờ số 4	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 Văn bản số 3081/CPCCREB-QLCT ngày 03/10/2023 của Ban QLDA điện nông thôn miền Trung
15	Trạm biến áp 110kV Sông Hinh và đầu nối	0,32		0,32					0,32	xã Suối Bạc, TT Cùng Sơn	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	tờ 39, 45 tt cùng sơn - tờ 34, 41, tờ 27, tờ 36 suối bạc	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 Văn bản số 3081/CPCCREB-QLCT ngày 03/10/2023 của Ban QLDA điện nông thôn miền Trung
16	Mỏ cát xây dựng Sơn Hà	9,00		-						xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư	tờ 69 thửa 6001	Quyết định số 1913/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh
17	Trụ sở làm việc nhà máy nước tại thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa	0,16	0,16	0,16					0,16	TT Cùng Sơn	Công ty CP cấp thoát nước Phú Yên	Tờ 07 thửa 14	Đã thẩm định nhu cầu sử dụng đất, chuyển tiếp năm 2024 để hoàn thành thủ tục đất đai
18	Mỏ đất Suối Tre, thôn Tân Hội, xã Sơn Hội	3,12		3,12					3,12	xã Sơn Hội	Kêu gọi đầu tư	tờ 152	Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt danh mục không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh
19	Mỏ đất thôn Nguyên Trang, xã Sơn Nguyên	5,02		5,02					5,02	xã Sơn Nguyên	Kêu gọi đầu tư	tờ 80	Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt danh mục không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất
20	Đất san lấp Dốc Quýt	2,26		2,26					2,26	TT Cùng Sơn	Kêu gọi đầu tư	tờ 40	Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường trên địa bàn tỉnh
21	Đất san lấp thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà (tên cũ là Mỏ ĐSL Đồng Lò Gạch)	4,69		4,69					4,69	xã Sơn Hà	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Huy Phú	tờ 54 thửa 385	Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường trên địa bàn tỉnh Giấy phép thăm dò khoáng sản số 17/GP-UBND ngày 20/3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
22	Mô sét gạch ngói thôn Suối Cau, xã Sơn Hà	15,00		15,00					15,00	xã Sơn Hà	Công ty TNHH Gạch Tuynel Sơn Hòa	tờ 47	Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mô sét gạch ngói thôn Suối Cau, xã Sơn hà, huyện Sơn Hòa
23	Khu khai thác đá VLXD thông thường	6,00		6,00					6,00	xã Ea Chà Rang	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phục Hưng	tờ 66	Giấy phép 26/GP-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 số 25/CV-PH ngày 01/12/2024 của chủ đầu tư
24	Cụm công nghiệp Ba Bản	67,00	7,00	67,00					67,00	Xã Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐĐC số 39, 40, 49	Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của UBND tỉnh; QĐ chủ trương đầu tư 2215/QĐ-UBND ngày 13/11/2017; số 442/QĐ-UBND ngày 02/3/2018; số 345/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên
25	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	15,10		15,10					15,10	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 40, thửa 2; tờ 45 thửa 1, 4	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 1765a/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện Sơn Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hồ Suối Bùn 2, đoạn đào giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1)	10,00		10,00					10,00	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 49, tờ 56	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung vốn công trung hạn 2021 - 2025
27	Công trình cấp nước xã Ea Chà Rang và Suối Trai (giai đoạn 2)	0,03		0,03					0,03	Xã Ea Chà Rang	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 92	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023
28	Hạ tầng kỹ thuật KDC nông thôn dọc tuyến ĐT650 (giai đoạn 2)	0,80		0,80					0,80	xã Sơn Xuân	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ bản đồ số 18 và 21 đo chỉnh lý năm 2016	Tên dự án trong nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 là Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn dọc tuyến đường ĐT648 tại thôn Liên Sơn Nghị quyết chủ trương đầu tư số 42/NQ-HĐND ngày 27/7/2022 của HĐND huyện
29	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa	2,00		2,00					2,00	xã Suối Bạc	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 55, thửa 1, 3, 4, 6, 11, 14, 116	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023
30	Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn (giai đoạn 1)	2,80		2,80					2,80	Thị trấn Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Suối Bạc tờ 54, 57;... Sơn Hà tờ 29,... TT Củng Sơn tờ 58,..	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của UBND huyện Sơn Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Tổng diện tích tăng thêm (ha)	Chuyển từ các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn	
						LUA		RDD	RPH					Đất khác
						LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
31	Khu dân cư dọc tuyến đường QL 19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình - giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa)	2,50		2,50					2,50	Xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ 29 thửa , 56, 68, 79, 80, 83, 84, 87, 96, 249, 250, 259	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023	
32	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	0,60		0,60					0,60	TT Củng Sơn	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	tờ 40, 45	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên; Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND huyện Sơn Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	
33	Hạ tầng kỹ thuật KDC thôn Ma Nhe (Tên trong quy hoạch: Xây dựng cơ sở hạ tầng, phân lô dân cư thôn Ma Nhe	1,50		1,50					1,50	Xã Cà Lúi	UBND xã Cà Lúi	Thửa số: 56; 55; 77; 100; 101. Tờ bản đồ: 32	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia PTKT vùng ĐBDT và miền núi (theo QĐ 1857/UBND huyện Sơn Hòa này 4/7/2023) Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất	
34	Hạ tầng kỹ thuật dân cư thôn Tân Hòa (tên trong quy hoạch: Đất ở thôn Tân Hòa)	0,55		0,55					0,55	Xã Sơn Phước	UBND xã Sơn Phước	tờ 49	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia PTKT vùng ĐBDT và miền núi (theo QĐ 1857/UBND huyện Sơn Hòa này 4/7/2023) Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất	
35	Nghĩa trang thôn Thống Nhất	1,00		1,00					1,00	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	Thửa 29/tờ 27	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia PTKT vùng ĐBDT và miền núi Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất	
36	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Khép kín khu dân cư đường 24/3 (đoạn từ Công ty cấp 3 cũ - Cầu Móng), thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa.	0,48	0,48	-						TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 62, thửa 698, 703, 704, 705, 711, 712; Tờ 66 thửa 39	Quyết định số 1983/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc giao đất để thực hiện dự án	
37	Khép kín Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường Quốc lộ 25 (đoạn Km 38+150)	0,03	0,03	-						Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 43, thửa 1152	Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh	
38	Quy hoạch chi tiết phân lô dân cư nông thôn dọc tuyến đường Suối Bạc 3, Suối Bạc 4, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	0,03	0,03	-						Xã Suối Bạc, TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 56	Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND huyện	
39	Bán đấu giá quyền SDD đất ở dự án: khu dân cư, tuyến đường ĐS6 (đoạn giao với đường Suối Bạc 4 đến giáp 24/3)	5,00	5,00	-						TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 50, tờ 57 và tờ 58	Quyết định số 970/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Phú Yên v/v giao đất để thực hiện dự án Đã có quyết định giao đất, đăng ký bán đấu giá	
40	BĐG quyền sử dụng đất ở lô số 03 tờ bản đồ quy hoạch trích lục phân lô chi tiết tại dọc đường Trần Phú nối dài	0,02	0,02	-						TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện			
41	Bán đấu giá QSDĐ dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường Suối Bạc 4; hạng mục: San lấp mặt bằng phân lô theo Quy hoạch đoạn hồ Suối Bùn đến đường Suối Bạc 3	0,60	0,60	-						Xã Suối Bạc, TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 57		
II.2. Các công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025														
1	Xây dựng trường bán cụm xã Sơn Long	3,51		3,51					3,51	xã Sơn Long	Ban CHQS huyện	tờ 36, thửa 25	Biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Sơn Hòa	
2	Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã Ea Chà Rang	5,00	2,00	3,00					3,00	Xã Ea Chà Rang	Ban CHQS huyện	tờ 87, thửa 48	Biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Sơn Hòa	

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2	Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã (thị trấn) Cùng Sơn	14,60		14,02					14,02	TT Cùng Sơn	Ban CHQS huyện	tờ 46, thửa 50	Biên bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Sơn Hòa
3	Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối điện tỉnh Phú Yên (JICA)	0,087		0,087	0,010	0,010			0,067	TT Cùng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung		Văn bản số 3081/CPCCREB-QLCT ngày 03/10/2023 của Ban QLDA điện nông thôn miền Trung
3	Kho bạc Nhà nước Sơn Hòa	0,24		0,24					0,24	xã Suối Bạc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Kho bạc Nhà nước	tờ 53 thửa 304, 305	CV số 248/BQLDA-QLĐT ngày 26/9/2023 của Ban QLDA ĐTXD Kho bạc Nhà nước đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024
4	Xây mới trạm kiểm lâm Vân Hòa	0,07		-						xã Sơn Hội	Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên	thửa 107 tờ 165	CV số 1343/CCKL-HCTH ngày 21/9/2023 của Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên đăng ký năm 2024
4	Mỏ đá VLXD thông thường khu vực thôn Tân An xã Suối Bạc	4,50		4,50					4,50	xã Suối Bạc	Công ty TNHH Sản xuất - xây dựng và Thương mại Huy Phương	tờ 58, tờ 33	Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất Quyết định 1341/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 v/v công nhận kết quả trúng đấu giá
5	Khép kín KDC nông thôn dọc tuyến QL19C, xã Sơn Định	1,80		1,80					1,80	xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 17	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023 (tên trong nghị quyết là: Điểm dân cư nông thôn dọc tuyến ĐT642 (từ nhà ông Phan Văn Nhả – nhà ông Lê Tấn Hùng) thôn Hòa Thuận)
5	Mở rộng khu vực khai thác đá chè Granit và nâng công suất nhà máy từ 140.000m3/năm lên 200.000 m3/năm	10,00		10,00					10,00	xã Sơn Xuân	Công ty TNHH Sản xuất đá Granit	tờ 40	Văn bản đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
6	Dự án Nhà máy điện gió LRSH Sơn Hòa	67,90		67,90					67,90	Xã Sơn Long, Sơn Định, Sơn Xuân	Công ty TNHH năng lượng gió LRSH	tờ 24,...	Công văn số 1973/UBND-ĐTXD ngày 10/4/2024 về thông tin, số liệu bổ sung để hoàn thiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
6	Mỏ đất Sơn Nguyên	8,27		8,27					8,27	xã Sơn Nguyên	Kêu gọi đầu tư	tờ 71, tờ 80	
7	Trường Tiểu học - THCS Sơn Định	0,97		-						xã Sơn Định	Phòng GD - ĐT	tờ 30, thửa 42	đã xây dựng, đã thống kê hiện trạng sử dụng đất, chưa thực hiện thủ tục về đất đai
7	Mở rộng trụ sở Huyện ủy Sơn Hòa	0,80		0,80					0,80	TT Cùng Sơn	Huyện ủy Sơn Hòa		
8	Nhà văn hóa xã Sơn Định	0,67		-						xã Sơn Định	UBND xã Sơn Định	Tờ 29, thửa 92, 106, 116, 119, 120, 130, 131	Đăng ký để thực hiện thủ tục về đất đai
8	Trụ sở KP Tây Hòa	0,07								TT Cùng Sơn	UBND TT Cùng Sơn	tờ 60 thửa 64	Đăng ký để thực hiện thủ tục về đất đai
9	BCH QS thị trấn Cùng Sơn	0,10		0,10	0,10					TT Cùng Sơn	UBND TT Cùng Sơn	tờ 61 thửa 499,528, 541	UBND thị trấn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025
9	Nhà văn hóa thôn Suối Đá	0,07		-						xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 117 thửa 15	Nghị quyết số 17/NQ-HĐNH ngày 16/6/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hòa; Nghị quyết số 40/NQ- HĐND ngày 30/6/2023 của HĐND xã. Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất
10	Điểm trường mầm non buôn Gia Trự	0,03		-						xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 110, thửa 24	Đã xây dựng, đăng ký CMD để cấp giấy CNQSD đất. Thửa 23 (429 m2) đã có giấy CN, chỉ cấp diện tích mở rộng thuộc thửa 24.

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
10	Điểm trường tiểu học buôn Ma Y	0,15		-						xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 127; Thửa 237, 274, 275	Đã xây dựng, đăng ký để cấp giấy CNQSD đất
11	Chợ xã Ea Chà Rang	0,45		-						Xã Ea Chà Rang	UBND xã Ea Chà Rang	thửa 81, tờ 68	Đăng ký để làm thủ tục đất đai
11	Nghĩa trang thôn Hoàn Thành	0,60		0,60					0,60	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	Thửa 55/tờ 31	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia PTKT vùng ĐBDT và miền núi Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất
12	Mở rộng trường mầm non xã Suối Trai (Điểm trường chính)	0,13		0,13					0,13	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	Thửa 75/tờ 34	QĐ 3674/UBND huyện ngày 16/12/2022 vv phân bổ vốn CTMTQG xây dựng NTM năm 2022. Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất
12	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai	2,30		2,30					2,30	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	tờ 35, thửa 23, 134; tờ 27 thửa 120; tờ 26, thửa 4	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên về danh mục thu hồi đất năm 2023
13	Đầu tư XD khuôn viên, khu vui chơi, bãi tập Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	1,00		1,00					1,00	TT Cùng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 55	Công văn số 01/BQL ngày 02/01/2025 của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Hòa
13	Bãi chôn lấp rác và phế thải	1,50		1,50					1,50	Xã Ea Chà Rang	UBND xã Ea Chà Rang	Thửa 1,96,13/tờ 66	Vốn ngân sách (chỉ sự nghiệp môi trường) QĐ 3700/UBND huyện ngày 22/12/2022
II.3. Các công trình, dự án đăng ký mới năm 2025													
1	Cơ sở làm việc Đội CSGT trật tự *	0,24		0,16					0,16	TT Cùng Sơn	Công an tỉnh Phú Yên	đất trường học cũ (tờ bản đồ số 15, thửa số 3)	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
2	Cơ sở làm việc đội cảnh sát PCCC&CHCN khu vực Sơn Hòa *	2,50		2,50					2,50	xã Suối Bạc	Công an tỉnh Phú Yên	tờ số 53, thửa (234-235-252-265)	Công văn số 815/CAT-PH10 ngày 06/3/2024 của Công an tỉnh Phú Yên
3	Khép kín khu dân cư tại các công sở không còn sử dụng trên địa bàn huyện (giai đoạn 1) (năm 2025 thực hiện: Nhà văn hóa thôn Tân An (cũ) xã Suối Bạc; Trạm kiểm lâm cũ xã Suối Bạc; Trường mầm non Suối Bạc (điểm trường Tân Thành cũ)) *	0,15		0,15					0,15	các xã, thị trấn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 41 thửa 88 xã Suối Bạc tờ 34 thửa 142 xã Suối Bạc tờ 43 thửa 270, 269, 283 xã Suối Bạc	Văn bản đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
4	Khép kín khu dân cư đường Lê Lợi *	3,21		3,21					3,21	TT Cùng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 62 thửa 51,63,78,93,107,123,153,718, 727,...	Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên về việc thu hồi đất
5	Nhà văn hóa thôn Phong Hậu *	0,18		0,18					0,18	xã Sơn Long	UBND xã Sơn Long	Tờ 29, số thửa 288	Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
6	Nhà văn hóa thôn Nguyên Trang *	0,18		0,18					0,18	xã Sơn Nguyên	UBND xã Sơn Nguyên	Tờ 86, thửa 373	Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
7	Nhà văn hóa thôn Nguyên An *	0,07		0,07					0,07	xã Sơn Nguyên	UBND xã Sơn Nguyên	Tờ 86, thửa 148	Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
8	Nhà văn hóa thôn Nguyên Cam *	0,13		0,13					0,13	xã Sơn Nguyên	UBND xã Sơn Nguyên	tờ 84 thửa 313, 314	Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
9	Nhà văn hóa thôn Nguyên Xuân *	0,12		0,12					0,12	xã Sơn Nguyên	UBND xã Sơn Nguyên	tờ 83, thửa 371	Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
10	Mở mới nghĩa trang xã *	2,00		2,00					2,00	xã Ea Chà Rang	UBND xã Ea Chà Rang	tờ 92 thửa 63 và 1 phần nằm ngoài khu đo	Biên bản đăng ký công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của xã
11	Mở rộng nghĩa địa thôn Độc Lập A *	1,00		1,00					1,00	xã Ea Chà Rang	UBND xã Ea Chà Rang	tờ 36 thửa 10, 11, 13, 16, 21	Biên bản đăng ký công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của xã
12	Khu TĐC thôn Gia Trụ *	1,40		1,40					1,40	xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 110, thửa 6,3003,8	Biên bản đăng ký công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của xã Đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất cho người dân

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
13	Hệ thống kênh nhánh hồ Suối Vực, huyện Sơn Hòa *	13,00		13,00	0,03				12,97	xã Suối Bạc, xã Sơn Nguyên	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	tờ bản đồ 76,83,84,85,...	Công văn số 1719/BQL-ĐB ngày 09/10/2024 của BQL các dự án ĐTXD tỉnh
14	Dự án khai thác vàng gốc khu vực xã Sơn Phước (gồm khu khai thác và khu chế biến) *	14,43		14,43					14,43	xã Sơn Phước	Công ty THHH Tân Hoàng Đạt	tờ 72 thửa 19,22,45,46,...	Công văn số 56/CV-THĐ ngày 24/11/2024 của công ty TNHH Tân Hoàng Đạt về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (trong đó diện tích khu vực khai thác mỏ 11,48 ha và khu vực nhà máy chế biến 2,95 ha)
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Nhe B *	0,05		0,05					0,05	xã Cà Lúi	UBND xã Cà Lúi	thửa 66 tờ 34	Báo cáo số 144/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND xã Chương trình Mục tiêu QG phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS miền núi – QĐ1719
16	Bãi rác tập trung xã Cà Lúi *	1,50		1,50					1,50	xã Cà Lúi	UBND xã Cà Lúi	tờ 33 thửa 21	Báo cáo số 144/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND xã
17	Khu dân cư thôn Ma Lưng*	0,60		0,60					0,60	xã Cà Lúi	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 32 thửa 74, 102, 103, 100,..	Báo cáo số 144/BC-UBND ngày 20/12/2024 của UBND xã
18	Xây mới Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hòa *	0,76		0,76					0,76	xã Suối Bạc	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên	tờ 53 thửa 287, 304, 303,...	Văn bản số 1951/VKS-VP ngày 09/12/2024 của VKS nhân dân tỉnh Phú Yên
19	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Tân Lập *	0,20		0,20					0,20	xã Suối Bạc	UBND xã Suối Bạc	tờ 26 thửa 135, 145, 137	Văn bản số 212/BC-UBND ngày 23/12/2024 của UBND xã Suối Bạc
20	Khép kín khu dân cư xã Sơn Long *	7,48		7,48					7,48	xã Sơn Long	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ số 02	Văn bản đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Lúa *	0,03		0,03					0,03	xã Cà Lúi	UBND xã Cà Lúi	tờ 28 thửa 71, 54	Văn bản đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
22	Mỏ cát VLXD TT khu phố Đông Hòa *	10,00		10,00					10,00	TT Cùng Sơn	Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Hội Phát	tờ 68 thửa 252, 5002	Tờ trình số 19/TTr-HP ngày 11/12/2024 của công ty về việc đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ cát VLXD TTTT khu phố Đông Hòa, thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa
23	Mỏ cát xây dựng thôn Mặc Hàn, xã Sơn Hà *	5,70		5,70					5,70	xã Sơn Hà	Công ty TNHH kinh doanh Hiệp Thành Phát	tờ 68 thửa 6001	Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc công nhận kết quả trúng đấu giá
24	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc đường ĐT 643 (đoạn từ ngã tư giao QL 19C đến Trường TH & THCS Sơn Định)*	2,45		2,45					2,45	xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 29	Văn bản đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
25	Mở rộng trường Tiểu học thị trấn Cùng Sơn 1 *	0,25		0,25					0,25	TT Cùng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 26 thửa 19, 18, 10,...	Văn bản đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
26	Dự án Đường dây 220kV TĐ Sông Ba Hạ - Krông Buk 500kV *	0,31		0,31					0,31	xã Suối Trai	Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam		Văn bản số 118/SCT-KHTC ngày 24/01/2025 của Sở Công thương về việc góp ý hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hòa
27	Dự án Đường dây 110kV TBA 110kV Sơn Hòa-TBA 110kV Sông Hinh *	2,20		2,20					2,20	xã Suối Bạc, TT Cùng Sơn	Công ty Điện lực Phú Yên		Văn bản số 118/SCT-KHTC ngày 24/01/2025 của Sở Công thương về việc góp ý hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hòa

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Tổng diện tích tăng thêm (ha)	Chuyển từ các loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
					LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
28	Dự án TBA 110kV Vân Hòa *	0,50		0,50					0,50	xã Sơn Định, xã Sơn Nguyên, Sơn Xuân	Công ty Điện lực Phú Yên		Văn bản số 118/SCT-KHTC ngày 24/01/2025 của Sở Công thương về việc góp ý hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hòa
29	Dự án Nhánh rẽ TBA 110kV Vân Hòa *	0,72		0,72					0,72	xã Sơn Định, xã Sơn Nguyên, Sơn Xuân	Công ty Điện lực Phú Yên		Văn bản số 118/SCT-KHTC ngày 24/01/2025 của Sở Công thương về việc góp ý hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hòa
30	Dự án Đường dây 110kV Sơn Hòa-Krông Pa *	2,70		2,70					2,70	xã Suối Bạc, Ea Chà Rang	Công ty Điện lực Phú Yên		Văn bản số 118/SCT-KHTC ngày 24/01/2025 của Sở Công thương về việc góp ý hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hòa
III. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch													
III.1. Các công trình, dự án đang thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025													
1	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng xăng dầu Phú Yên	0,12	0,12	-						TT Cùng Sơn	Cty CP xăng dầu dầu khí Phú Yên		Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
2	Cho thuê đất nông nghiệp	1,32		-						xã Suối Trai	UBND huyện Sơn Hòa	tờ 50 thửa 49, 50	
3	Giao đất cho các hộ gia đình tại quy hoạch phân lô thôn Liên Sơn và Xuân Sơn	0,51	0,51	-						xã Sơn Xuân	UBND huyện Sơn Hòa	Tờ BD số 18; 40 đo chỉnh lý năm 2016	
III.2. Các công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025													
1	Bãi tập kết mỏ cát	1,77		1,77					1,77	xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư	tờ 69 thửa 68	Văn bản đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
2	Khu chế biến đá VLXD thông thường	3,00		3,00					3,00	xã Ea Chà Rang	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phục Hưng	tờ 65	Văn bản đăng ký nhu cầu số 25/CV-PH ngày 01/12/2024 của chủ đầu tư
3	Giao đất dự án: quy hoạch chi tiết bố trí dân cư trong vùng dự án di dân dân Nguyên Xuân xã Sơn Nguyên chuyển về thôn Suối bạc, xã Suối Bạc	0,33	0,33	-						xã Suối Bạc	UBND huyện Sơn Hòa		Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
4	Giao đất hộ gia đình, cá nhân	6,48		-						xã Sơn Hội	UBND huyện Sơn Hòa	tờ 04 thửa 01	Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
5	Giao đất, cấp GCN QSDĐ Điểm dân cư nông thôn dọc tuyến đường liên thôn từ Nguyên An đến Nguyên Hà, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa	0,49	0,49	-						xã Sơn Nguyên	UBND huyện Sơn Hòa		Văn bản số 94/BC-UBND ngày 29/9/2023 của UBND xã Sơn Nguyên v/v bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn xã
III.3. Các công trình, dự án đăng ký mới năm 2025													
1	Dự án nhà máy sản xuất dăm gỗ *	2,84		2,84					2,84	xã Sơn Định	Công ty TNHH Lộc Thành Ngân	tờ 30 thửa 14,24	Văn bản đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
2	Dự án xưởng chế biến gỗ rừng trồng Sơn Hội *	1,12		1,12					1,12	Xã Sơn Hội	Công ty TNHH Lâm sản Sơn Hội	tờ 112, thửa 20, 27, 352	Văn bản số 01/CV ngày 12/9/2024 của công ty đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025
3	Nhà máy sản xuất tinh bột sắn - tinh bột biến tính Hữu Đức Phú Yên *	19,80		19,80					19,80	TT Cùng Sơn	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hữu Đức Phú Yên	tờ 35 thửa 23, 46, 55,...	Văn bản đăng ký nhu cầu của chủ đầu tư
4	Dự án trang trại du lịch sinh thái canh nông Master Farm *	10,34		10,34					10,34	xã Sơn Hà, xã Suối Bạc	Hộ kinh doanh	tờ 19, 29 thửa 111, 112, 17, 31,...	Đơn đăng ký nhu cầu ngày 02/1/2025 của hộ kinh doanh

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Chuyển từ các loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở đăng ký, nguồn vốn
				Tổng diện tích tăng thêm (ha)	LUA		RDD	RPH	Đất khác				
					LUK	LUC							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
5	Trang trại chăn nuôi heo Sơn Hà *	17,21		17,21					17,21	xã Sơn Hà	Công ty TNHH chăn nuôi Sơn Hà	tờ 37, tờ 25 thửa 65, 68, 69,...	Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án "Trang trại chăn nuôi heo Sơn Hà" Văn bản số 0912/TTr-SH ngày 20/12/2024 của công ty về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025
6	Trang trại chăn nuôi gà *	10,68		10,68					10,68	xã Ea Chà Rang	Công ty TNHH đầu tư Tiên Phong Việt Nam	tờ 23 thửa 11, 15, 14, 17	Văn bản đăng ký nhu cầu số 05/VB-ĐT ngày 15/11/2024
7	Trụ sở làm việc Điện lực Sơn Hòa *	0,19	0,19							TT Cùng Sơn	Công ty Điện lực Phú Yên	Tờ 14, thửa 25	Tờ trình số 3254/TTr-PYPC ngày 14/8/2023 của Công ty Điện lực Phú Yên Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
8	Trạm biến áp 35/15kV Sơn Hòa *	0,11	0,11							xã Suối Bạc	Công ty Điện lực Phú Yên	Tờ 52, thửa 784	Tờ trình số 3116/TTr-PYPC ngày 05/7/2024 của Công ty Điện lực Phú Yên Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
9	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe *	3,14		3,14					3,14	xã Ea Chà Rang	Công ty CP Vạn Thành Phú Yên	tờ 71 thửa 33, 40, 46	Văn bản số 10/VT ngày 17/4/2024 của Công ty CP Vạn Thành Phú Yên v/v xin cấp nhật dự án
10	Dự án Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe Nam Việt *	4,57		4,57					4,57	xã Sơn Hà	Công ty TNHH Nam Việt - Phú Yên	tờ 29 thửa 263, 83, 92, 58, 456	Văn bản số 05/CV-NVPY ngày 20/12/2024 của công ty về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025
11	HTX rau củ quả hữu cơ kết hợp du lịch sinh thái *	7,55		7,55					7,55	xã Sơn Long	Cá nhân	tờ 47 thửa 58, 55, 56, 54,...	Đơn đăng ký nhu cầu của cá nhân (trong đó 1,85 ha chuyển sang đất thương mại, dịch vụ và 5,7 ha đất trồng cây hằng năm khác
12	Mở rộng trường Mầm non Tân Phúc Châu (cơ sở 2) *	0,80		0,80					0,80	xã Suối Bạc	Công ty TNHH giáo dục Tân Phúc Châu	tờ 52 thửa 694, 742, 744, 745, ...	Quyết định số 1240/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận Nhà đầu tư thực hiện dự án
13	Trụ sở làm việc nhà máy nước *	0,16		0,16					0,16	TT Cùng Sơn	Công ty CP cấp thoát nước Phú Yên	thửa số 6 tờ số 6	Văn bản số 89/CTN-PC của công ty CP cấp thoát nước Phú Yên Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
14	Khu bãi giếng NMN *	0,23		0,23					0,23	TT Cùng Sơn	Công ty CP cấp thoát nước Phú Yên	Thửa 02 tờ 31	Văn bản số 89/CTN-PC của công ty CP cấp thoát nước Phú Yên Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
15	Khu xử lý nước *	0,13		0,13					0,13	TT Cùng Sơn	Công ty CP cấp thoát nước Phú Yên	thửa 195 tờ 55	Văn bản số 89/CTN-PC của công ty CP cấp thoát nước Phú Yên Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
16	Trạm bơm tăng áp Dốc Vồng *	0,05		0,05					0,05	TT Cùng Sơn	Công ty CP cấp thoát nước Phú Yên	thửa 401 tờ 21	Văn bản số 89/CTN-PC của công ty CP cấp thoát nước Phú Yên Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai
17	Dự án nhà máy sản xuất *	6,20		6,20					6,20	xã Ea Chà Rang	Kêu gọi đầu tư	tờ 90 thửa 01, 02, 03, 05, 96, 99, 101, 102. 29. 155,...	Kêu gọi đầu tư

Ghi chú: * là công trình đăng ký mới trong năm 2025

Danh mục phụ biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sơn Hòa

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện công trình, dự án trong năm 2024
2	Phụ biểu 02	Danh sách kết quả chuyển mục đích cá nhân đã đăng ký thực hiện trong năm 2024
3	Phụ biểu 03	Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15
4	Phụ biểu 04	Danh sách đăng ký chuyển mục đích của cá nhân trong năm 2025

Phụ biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
I. Các công trình, dự án đã thực hiện						
1	Mở rộng khu khai thác đá Gabro, Diorit	14,37	14,37	xã Sơn Nguyên, Sơn Xuân	Công ty TNHH Sản xuất đá Granit	Tiểu khu 191, 196, 197
2	Nhà máy chế biến lâm sản	2,49	1,81	xã Sơn Định	Kêu gọi đầu tư	tờ 12 thửa 85, 78, 89, 92
II. Các công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành (đang kiểm đếm, đo đạc hoặc đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,...) và chuyển tiếp sang năm 2025						
1	Cơ sở làm việc công an xã Ea Chà Rang	0,05		xã Ea Chà Rang	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 68, thửa 95
2	Cơ sở làm việc công an xã Phước Tân	0,06		xã Phước Tân	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 127, thửa 432, 370
3	Cơ sở làm việc công an xã Suối Trai	0,09		xã Suối Trai	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 35, thửa 107
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Định	0,18		Xã Sơn Định	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 30, thửa 56
5	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Long	0,14		Xã Sơn Long	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 29 thửa 284
6	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Xuân	0,11		Xã Sơn Xuân	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	thửa 156, 157 tờ bản đồ 21
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Nguyên	0,15		Xã Sơn Nguyên	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 86 thửa 689
8	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Hà	0,11		Xã Sơn Hà	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 53, thửa 137-138-174
9	Xây dựng trụ sở Công an xã Suối Bạc	0,17		Xã Suối Bạc	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 42 thửa 886
10	Xây dựng trụ sở Công an xã Cà Lúi	0,09		Xã Cà Lúi	Công an tỉnh Phú Yên	thửa 330 tờ 21 (thửa 267 tờ 30 BĐ 2005)
11	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Phước	0,12		Xã Sơn Phước	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 63 thửa 133-134-136

Phụ biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
12	Xây dựng trụ sở Công an xã Krông Pa	0,15		Xã Krông Pa	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 26, thửa 117
13	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Hội	0,17		Xã Sơn Hội	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 152, thửa 149
14	Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy	7,00		xã Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	thôn Ma Y - thôn Ma Giấy
15	Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	15,50		xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
16	Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650	17,00		Xã Sơn Xuân, Sơn Nguyên	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Tờ 62, 71
17	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	27,30		TT Củng Sơn	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Tờ 69-71
18	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Giếng Tiên	4,48	4,48	xã Sơn Hà	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	tờ 52
19	Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2)	0,08		xã Sơn Định	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	tờ số 4
20	Trạm biến áp 110kV Sông Hinh và đầu nối	0,32		xã Suối Bạc, TT Củng Sơn	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	tờ 39, 45 tt củng sơn - tờ 34, 41, tờ 27, tờ 36 suối bạc
21	Mỏ cát xây dựng Sơn Hà	9,00		xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư	tờ 69 thửa 6001

Phụ biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
22	Trụ sở làm việc nhà máy nước tại thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	0,16	0,16	TT Củng Sơn	Công ty CP cấp thoát nước Phú Yên	Tờ 07 thửa 14
23	Cải tạo, nâng cấp cửa hàng xăng dầu Phú Yên	0,12	0,12	TT Củng Sơn	Cty CP xăng dầu dầu khí Phú Yên	
24	Mỏ đất Suối Tre, thôn Tân Hội, xã Sơn Hội	3,12		xã Sơn Hội	Kêu gọi đầu tư	tờ 152
25	Mỏ đất thôn Nguyên Trang, xã Sơn Nguyên	5,02		xã Sơn Nguyên	Kêu gọi đầu tư	tờ 80
26	Đất san lấp Dốc Quýt	2,26		TT Củng Sơn	Kêu gọi đầu tư	tờ 40
27	Đất san lấp thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà (tên quy hoạch 2030 là Mỏ ĐSL Đồng Lò Gạch)	4,69		xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư	tờ 54 thửa 385
28	Mỏ sét gạch ngói thôn Suối Cau, xã Sơn Hà	15,00		xã Sơn Hà	Công ty TNHH Gạch Tuynel Sơn Hòa	tờ 47

Phụ biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
29	Khu khai thác đá VLXD thông thường	6,00		xã Ea Chà Rang	Kêu gọi đầu tư	tờ 66
30	Cụm công nghiệp Ba Bản	67,00	7,00	Xã Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐĐC số 39, 40, 49
31	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	15,10		TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 40, thửa 2; tờ 45 thửa 1, 4
32	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hồ Suối Bùn 2, đoạn đảo giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1)	10,00		TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 49, tờ 56
33	Công trình cấp nước xã Ea Chà Rang và Suối Trai (giai đoạn 2)	0,03		Xã Ea Chà Rang	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 92
34	Hạ tầng kỹ thuật KDC nông thôn dọc tuyến ĐT650 (giai đoạn 2)	0,80		xã Sơn Xuân	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ bản đồ số 18 và 21 đo chỉnh lý năm 2016

Phụ biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
35	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa	2,00		xã Suối Bạc	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 55, thửa 1, 3, 4, 6, 11, 14, 116
36	Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn (giai đoạn 1)	2,80		Thị trấn Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Suối Bạc tờ 54, 57;... Sơn Hà tờ 29,... TT Củng Sơn tờ 58,..
37	Khu dân cư dọc tuyến đường QL 19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình - giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa)	2,50		Xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ 29 thửa , 56, 68, 79, 80, 83, 84, 87, 96, 249, 250, 259
38	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	0,60		TT Củng Sơn	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	tờ 40, 45
39	Hạ tầng kỹ thuật KDC thôn Ma Nhe (Tên trong quy hoạch: Xây dựng cơ sở hạ tầng, phân lô dân cư thôn Ma Nhe	1,50		Xã Cà Lúi	UBND xã Cà Lúi	Thửa số: 56; 55; 77; 100; 101. Tờ bản đồ: 32
40	Hạ tầng kỹ thuật dân cư thôn Tân Hòa (tên trong quy hoạch: Đất ở thôn Tân Hòa)	0,55		Xã Sơn Phước	UBND xã Sơn Phước	tờ 49
41	Nghĩa trang thôn Thống Nhất	1,00		xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	Thửa 29/tờ 27
42	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Khép kín khu dân cư đường 24/3 (đoạn từ Công ty cấp 3 cũ - Cầu Móng), thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa.	0,48	0,48	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 62, thửa 698, 703, 704, 705, 711, 712; Tờ 66 thửa 39
43	Khép kín Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường Quốc lộ 25 (đoạn Km 38+150)	0,03	0,03	Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 43, thửa 1152

Phụ biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
44	Quy hoạch chi tiết phân lô dân cư nông thôn dọc tuyến đường Suối Bạc 3, Suối Bạc 4, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	0,03	0,03	Xã Suối Bạc, TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 56
45	Bán đấu giá quyền SDD đất ở dự án: khu dân cư, tuyến đường ĐS6 (đoạn giao với đường Suối Bạc 4 đên giáp 24/3)	5,00	5,00	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 50, tờ 57 và tờ 58
46	BĐG quyền sử dụng đất ở lô số 03 tờ bản đồ quy hoạch trích lục phân lô chi tiết tại dọc đường Trần Phú nổi dài	0,02	0,02	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	
47	Bán đấu giá QSDĐ dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường Suối Bạc 4; hạng mục: San lấp mặt bằng phân lô theo Quy hoạch đoạn hồ Suối Bùn đến đường Suối Bạc 3	0,60	0,60	Xã Suối Bạc, TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 57
48	Cho thuê đất nông nghiệp	1,32		xã Suối Trai	UBND huyện Sơn Hòa	tờ 50 thửa 49, 50
49	Giao đất cho các hộ gia đình tại quy hoạch phân lô thôn Liên Sơn và Xuân Sơn	0,51	0,51	xã Sơn Xuân	UBND huyện Sơn Hòa	Tờ BĐ số 18; 40 đo chỉnh lý năm 2016
III. Các công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025						
1	Xây dựng trường bắn cụm xã Sơn Long	3,51		xã Sơn Long	Ban CHQS huyện	tờ 36, thửa 25
2	Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã Ea Chà Rang	5,00	2,00	Xã Ea Chà Rang	Ban CHQS huyện	tờ 87, thửa 48
3	Thao trường bắn, huấn luyện cụm xã (thị trấn) Củng Sơn	14,60		TT Củng Sơn	Ban CHQS huyện	tờ 46, thửa 50
4	Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối điện tỉnh Phú Yên (JICA)	0,087		TT Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	
5	Kho bạc Nhà nước Sơn Hòa	0,24		xã Suối Bạc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Kho bạc Nhà nước	tờ 53 thửa 304, 305

Phụ biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
6	Xây mới trạm kiểm lâm Vân Hòa	0,07		xã Sơn Hội	Chi cục kiểm lâm tỉnh Phú Yên	thửa 107 tờ 165
7	Mở rộng khu vực khai thác VLXD thông thường	4,50		xã Suối Bạc	Kêu gọi đầu tư	tờ 58, tờ 33
8	Khép kín KDC nông thôn dọc tuyến QL19C, xã Sơn Định	1,80		xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 17
9	Mở rộng khu vực khai thác đá chè Granit và nâng công suất nhà máy từ 140.000m3/năm lên 200.000 m3/năm	10,00		xã Sơn Xuân	Công ty TNHH Sản xuất đá Granit	tờ 40
10	Bãi tập kết mỏ cát	1,77		xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư	tờ 69 thửa 68
11	Điện gió LRSH Sơn Hòa (gồm nhà máy điện gió LRSH và tuyến đường dây đấu nối 220 kv thuộc dự án)	67,90		Xã Sơn Long, Sơn Định, Sơn Xuân	Công ty TNHH năng lượng gió LRSH	
12	Mỏ đất Sơn Nguyên	8,27		xã Sơn Nguyên	Kêu gọi đầu tư	tờ 71, tờ 80
13	Khu chế biến đá VLXD thông thường	3,00		xã Ea Chà Rang	Kêu gọi đầu tư	tờ 65
14	Trường Tiểu học - THCS Sơn Định	0,97		xã Sơn Định	Phòng GD - ĐT	tờ 30, thửa 42
15	Mở rộng trụ sở Huyện ủy Sơn Hòa	0,80		TT Củng Sơn	Huyện ủy Sơn Hòa	
16	Nhà văn hóa xã Sơn Định	0,67		xã Sơn Định	UBND xã Sơn Định	Tờ 29, thửa 92, 106, 116, 119, 120, 130, 131
17	Trụ sở KP Tây Hòa	0,07		TT Củng Sơn	UBND TT Củng Sơn	tờ 60 thửa 64
18	BCH QS thị trấn Củng Sơn	0,10		TT Củng Sơn	UBND TT Củng Sơn	tờ 61 thửa 499,528, 541
19	Nhà văn hóa thôn Suối Đá	0,07		xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 117 thửa 15

Phụ biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
20	Điểm trường mầm non buôn Gia Trự	0,03		xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 110, thửa 24
21	Điểm trường tiểu học buôn Ma Y	0,15		xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	tờ 127; Thửa 237, 274, 275
22	Chợ xã Ea Chà Rang	0,45		Xã Ea Chà Rang	UBND xã Ea Chà Rang	thửa 81, tờ 68
23	Nghĩa trang thôn Hoàn Thành	0,60		xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	Thửa 55/tờ 31
24	Mở rộng trường mầm non xã Suối Trai (Điểm trường chính)	0,13		xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	Thửa 75/tờ 34
25	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai	2,30		xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	tờ 35, thửa 23, 134; tờ 27 thửa 120; tờ 26, thửa 4
26	Giao đất dự án: quy hoạch chi tiết bố trí dân cư trong vùng dự án di dân dân Nguyên Xuân xã Sơn Nguyên chuyển về thôn Suối bạc, xã Suối Bạc	0,33	0,33	xã Suối Bạc	UBND huyện Sơn Hòa	
27	Giao đất hộ gia đình, cá nhân	6,48		xã Sơn Hội	UBND huyện Sơn Hòa	tờ 04 thửa 01
28	Giao đất, cấp GCN QSDĐ Điểm dân cư nông thôn dọc tuyến đường liên thôn từ Nguyên An đến Nguyên Hà, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa	0,49	0,49	xã Sơn Nguyên	UBND huyện Sơn Hòa	
29	Đầu tư XD khuôn viên, khu vui chơi, bãi tập Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	1,00		TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 55
30	Bãi chôn lấp rác và phế thải	1,50		Xã Ea Chà Rang	UBND xã Ea Chà Rang	Thửa 1,96,13/tờ 66
IV. Các công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm 2025						
1	Đất quốc phòng	100,00		xã Sơn Phước	Ban CHQS huyện	

Phụ biểu 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SƠN HÒA

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích đã thu hồi, cho thuê, chuyển mục đích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
2	Xây dựng trang trại heo Sơn Hòa 1 tại xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	14,78		xã Suối Bạc	Công ty TNHH An Minh Khang	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc QL 25 (đoạn km48+500)	1,34		xã Suối Bạc	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐ số 33, thửa (27, 32, 34, 37, 51)
3	Khép kín khu dân cư dọc QL 25 (đoạn km39+700)	2,19		xã Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐ số 30, thửa (347, 348, 349, 350, 375, 429, 471, 472, 478, 501); Tờ BĐ số 31, thửa (538, 542, 543, 549, 550, 551); Tờ BĐ số 41, thửa (284); Tờ BĐ số 42, thửa (30)

DANH SÁCH KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH CÁ NHÂN NĂM 2024

TT	Họ và tên	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng	Loại đất hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Thửa số	Tờ bản đồ	Căn cứ
I	TT Củng Sơn							
	Nguyễn Xuân Ký	333	100	HNK	ODT	6	2	QĐ số 2228/QĐ-UBND, ngày 18/07/2024 của UBND Huyện
	Lê Thị Nhị	128,6	128,6	HNK	ODT	46	5	QĐ số 1426/QĐ-UBND, ngày 19/04/2024 của UBND Huyện
	Trần Như Ngọc	321,8	200	HNK	ODT	144	24	QĐ số 1314/QĐ-UBND, ngày 03/04/2024 của UBND Huyện
II	Xã Sơn Định							
III	Xã Sơn Long							
	Nguyễn Khánh Toàn	532,6	200	HNK	ONT	632	50	QĐ số 1864/QĐ-UBND, ngày 07/07/2024 của UBND Huyện
	Lê Đình Thông	257	114,3	HNK	ONT	257	50	QĐ số 1952/QĐ-UBND, ngày 13/06/2024 của UBND Huyện
IV	Xã Sơn Xuân							
	Nguyễn Anh Tuấn	1035,8	300	CLN	ONT	315	16	QĐ số 1929/QĐ-UBND, ngày 10/06/2024 của UBND Huyện
V	Xã Sơn Nguyên							
	Hồ Tấn Khoa, Nguyễn Thị Kim Loan	882,7	300	HNK	ONT	531	78	QĐ số 2148/QĐ-UBND, ngày 09/07/2024 của UBND Huyện
VI	Xã Suối Bạc							
	Nguyễn Thị Thảo	299,9	150	HNK	ONT	268	41	QĐ số 1928/QĐ-UBND, ngày 10/06/2024 của UBND Huyện
	Nguyễn Văn Chương	2935	400	HNK	ONT	123	49	QĐ số 1884/QĐ-UBND, ngày 07/06/2024 của UBND Huyện
VII	Xã Sơn Hà							
VIII	Xã Cà Lúi							
IX	Xã Ea Chà Rang							
	Trần Thị Kim Thảo	439,4	181,7	HNK	ONT	253	68	QĐ số 3658/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện
X	Xã Krông Pa							
	Nguyễn Thị Lộn	744,8	300	CLN	ONT	354	26	QĐ số 3661/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện
XI	Xã Sơn Hội							
XII	Xã Sơn Phước							
	La Lan Tý	483	483	HNK	ONT	318	34	QĐ số 1951/QĐ-UBND, ngày 13/06/2024 của UBND Huyện
	Trần Xuân Hùng	252	252	HNK	ONT	303	108	QĐ số 1953/QĐ-UBND, ngày 13/06/2024 của UBND Huyện
XIII	Xã Suối Trai							

Phụ biểu 03

Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
I. Các công trình, dự án đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành (đang kiểm đếm, đo đạc hoặc đang thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất,...) và chuyển tiếp sang năm 202:					
1	Cơ sở làm việc công an xã Ea Chà Rang	0,05	xã Ea Chà Rang	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 68, thửa 95
2	Cơ sở làm việc công an xã Phước Tân	0,06	xã Phước Tân	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 127, thửa 432, 370
3	Cơ sở làm việc công an xã Suối Trai	0,09	xã Suối Trai	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 35, thửa 107
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Định	0,18	Xã Sơn Định	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 30, thửa 56
5	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Long	0,14	Xã Sơn Long	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 29 thửa 284
6	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Xuân	0,11	Xã Sơn Xuân	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	thửa 156, 157 tờ bản đồ 21
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Nguyên	0,15	Xã Sơn Nguyên	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 86 thửa 689
8	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Hà	0,11	Xã Sơn Hà	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 53, thửa 137-138-174
9	Xây dựng trụ sở Công an xã Suối Bạc	0,17	Xã Suối Bạc	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 42 thửa 886
10	Xây dựng trụ sở Công an xã Cà Lúi	0,09	Xã Cà Lúi	Công an tỉnh Phú Yên	thửa 330 tờ 21 (thửa 267 tờ 30 BĐ 2005)
11	Xây mới trụ sở làm việc Công an xã Sơn Phước	0,12	Xã Sơn Phước	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 63 thửa 133-134-136
12	Xây dựng trụ sở Công an xã Krông Pa	0,15	Xã Krông Pa	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 26, thửa 117
13	Xây dựng trụ sở Công an xã Sơn Hội	0,17	Xã Sơn Hội	Công an tỉnh Phú Yên	tờ 152, thửa 149
14	Tiểu dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Ma Y - thôn Ma Giấy	7,00	xã Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	thôn Ma Y - thôn Ma Giấy
15	Tiểu dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	15,50	xã Cà Lúi, Krông Pa và Phước Tân	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
16	Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến đường ĐT650	17,00	Xã Sơn Xuân, Sơn Nguyên	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Tờ 62, 71
17	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	27,30	TT Củng Sơn	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Tờ 69-71
18	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ chứa nước Giếng Tiên	4,48	xã Sơn Hà	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	tờ 52
19	Cải tạo và phát triển lưới điện trung, hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Phú Yên (KfW3.2)	0,08	xã Sơn Định	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	tờ số 4
20	Mô cát xây dựng Sơn Hà	9,00	xã Sơn Hà	Kêu gọi đầu tư	tờ 69 thửa 6001

Phụ biểu 03

Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
21	Trụ sở làm việc nhà máy nước tại thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	0,16	TT Củng Sơn	Công ty CP cấp thoát nước Phú Yên	Tờ 07 thửa 14
22	Cụm công nghiệp Ba Bản	67,00	Xã Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐĐC số 39, 40, 49
23	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	15,10	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 40, thửa 2; tờ 45 thửa 1, 4
24	Hạ tầng kỹ thuật KDC nông thôn dọc tuyến ĐT650 (giai đoạn 2)	0,80	xã Sơn Xuân	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ bản đồ số 18 và 21 đo chỉnh lý năm 2016
25	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung huyện Sơn Hòa	2,00	xã Suối Bạc	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 55, thửa 1, 3, 4, 6, 11, 14, 116
26	Khép kín khu dân cư trên địa bàn 02 xã Sơn Hà, Suối Bạc và thị trấn Củng Sơn (giai đoạn 1)	2,80	Thị trấn Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	xã Suối Bạc tờ 54, 57;... Sơn Hà tờ 29,... TT Củng Sơn tờ 58,..
27	Khu dân cư dọc tuyến đường QL 19C (đoạn từ ngã ba thôn Hòa Bình - giao ngã tư đường tránh lũ Tuy An - Sơn Hòa)	2,50	Xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ 29 thửa , 56, 68, 79, 80, 83, 84, 87, 96, 249, 250, 259
28	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Củng Sơn	0,60	TT Củng Sơn	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	tờ 40, 45
29	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở dự án: Khép kín khu dân cư đường 24/3 (đoạn từ Công ty cấp 3 cũ - Cầu Móng), thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa.	0,48	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 62, thửa 698, 703, 704, 705, 711, 712; Tờ 66 thửa 39
30	Khép kín Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường Quốc lộ 25 (đoạn Km 38+150)	0,03	Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 43, thửa 1152
31	Quy hoạch chi tiết phân lô dân cư nông thôn dọc tuyến đường Suối Bạc 3, Suối Bạc 4, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên	0,03	Xã Suối Bạc, TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 56

Phụ biểu 03

Danh mục các công trình trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục chưa thực hiện theo khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai số 31/2024/QH15

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
32	Bán đấu giá quyền SDD đất ở dự án: khu dân cư, tuyến đường ĐS6 (đoạn giao với đường Suối Bạc 4 đến giáp 24/3)	5,00	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 50, tờ 57 và tờ 58
II. Các công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2025					
1	Xây dựng trường mầm non xã Sơn Long	3,51	xã Sơn Long	Ban CHQS huyện	tờ 36, thửa 25
2	Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối điện tỉnh Phú Yên (JICA)	0,087	TT Củng Sơn, Suối Bạc, Sơn Hà	Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	
3	Kho bạc Nhà nước Sơn Hòa	0,24	xã Suối Bạc	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng - Kho bạc Nhà nước	tờ 53 thửa 304, 305
4	Khép kín KDC nông thôn dọc tuyến QL19C, xã Sơn Định	1,80	xã Sơn Định	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 17
5	Trường Tiểu học - THCS Sơn Định	0,97	xã Sơn Định	Phòng GD - ĐT	tờ 30, thửa 42
6	Nhà văn hóa xã Sơn Định	0,67	xã Sơn Định	UBND xã Sơn Định	Tờ 29, thửa 92, 106, 116, 119, 120, 130, 131
7	Trụ sở KP Tây Hòa	0,07	TT Củng Sơn	UBND TT Củng Sơn	tờ 60 thửa 64
8	Khép kín khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường đi Nhà máy thủy điện sông Ba Hạ, thôn Thống Nhất, xã Suối Trai	2,30	xã Suối Trai	UBND xã Suối Trai	tờ 35, thửa 23, 134; tờ 27 thửa 120; tờ 26, thửa 4
9	Đầu tư XD khuôn viên, khu vui chơi, bãi tập Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	1,00	TT Củng Sơn	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	tờ 55
III. Các công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm 2025					
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phân lô chi tiết điểm dân cư dọc QL 25 (đoạn km48+500)	1,34	xã Suối Bạc	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐ số 33, thửa (27, 32, 34, 37, 51)
2	Khép kín khu dân cư dọc QL 25 (đoạn km39+700)	2,19	xã Sơn Hà	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện	Tờ BĐ số 30, thửa (347, 348, 349, 350, 375, 429, 471, 472, 478, 501); Tờ BĐ số 31, thửa (538, 542, 543, 549, 550, 551); Tờ BĐ số 41, thửa (284); Tờ BĐ số 42, thửa (30)

Phụ biểu 04

DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

TT	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Loại đất hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Thửa số	Tờ bản đồ	Tọa độ thửa đất	
I	TT Củng Sơn							
1	518	200	BHK	ODT	388	56	1.443.625,63	551.221,60
2	781	100	BHK	ODT	713	46	1.444.221,09	548.529,22
3	864	100	BHK	ODT	715	46	1.444.200,56	548.523,40
4	378	200	CLN	ODT	632	53	1.443.612,62	548.446,19
5	214	120	BHK	ODT	125	24	1.442.087,49	550.760,22
6	322	175	BHK	ODT	622	53	1.443.826,23	548.215,14
7	175	138	BHK	ODT	750	27	1.442.890,48	551.984,47
8	138	100	BHK	ODT	1049	63	1.442.287,26	552.051,20
9	100	100	BHK	ODT	634	53	1.443.897,44	548.372,92
10	225	100	BHK	ODT	748	27	1.443.494,15	551.067,31
11	424	200	BHK	ODT	480	63	1.442.471,53	552.181,34
12	1.275	200	BHK	ODT	481	7	1.442.671,71	552.071,85
13	3.035	100	BHK	ODT	46	25	1.442.860,48	549.681,85
14	502	100	BHK	ODT	718	46	1.444.430,41	548.704,13
15	513	100	BHK	ODT	719	46	1.444.417,49	548.710,74
16	937	100	BHK	ODT	720	46	1.444.416,68	548.723,07
17	419	100	BHK	ODT	628	54	1.443.841,36	549.580,54
18	627	200	BHK	ODT	363	54	1.443.352,23	549.535,01
19	134	200	BHK	ODT	620	54	1.443.000,46	549.832,06
20	3.952	200	BHK	ODT	957	63	1.442.969,98	552.191,68
21	298	150	BHK	ODT	783	28	1.442.593,69	552.451,63
22	490	100	BHK	ODT	986	63	1.442.872,69	552.085,56
23	631	100	BHK	ODT	1056	63	1.442.149,06	552.276,19
24	570	200	BHK	ODT	1057	63	1.442.140,69	552.251,34
25	200	200	BHK	ODT	344	56	1.443.309,99	551.996,10
26	394	200	BHK	ODT	903	28	1.442.413,57	552.366,55
28	233	233	BHK	ODT	13	2	1.443.526,57	551.086,71
29	2.229,5	200	HNK	ODT	416	55	1.443.256,18	550.765,28
II	Xã Sơn Định							
1	297	297	CLN	ONT	331	29	1.459.989,41	560.953,24
2	2.184	300	HNK	ONT	113	29	1.459.344,25	560.107,26
3	960	300	HNK	ONT	349	29	1.459.818,82	560.922,18
4	9.476	300	HNK	ONT	44	29	1.459.205,81	561.876,18
5	8.444	3.638	CLN	TMD	40	29	1.459.409,15	561.728,93
6	1.996	300	HNK	ONT	160	29	560.239,74	1.459.254,42
7	6.655	300	HNK	ONT	71	8	1.463.684,73	560.913,47
8	18.733	300	HNK	ONT	555	8	1.463.656,05	560.870,08
9	18.652	300	HNK	ONT	72	8	1.463.665,47	560.926,40
III	Xã Sơn Long							
1	2.608	300	CLN	ONT	218	22	1.460.049,00	565.411,00
2	15.448	300	HNK	ONT	145	50	1.456.053,00	568.753,00
3	6.436	300	CLN	ONT	306	46	1.458.088,00	567.903,00
4	3.393	242	CLN	ONT	305	46	1.458.058,00	567.896,00
5	400	300	CLN	ONT	217	22	1.460.113,00	565.425,00
6	954	200	HNK	ONT	451	29	1.459.002,00	565.502,00
7	1.444	300	HNK	ONT	147	53	1.455.767,00	567.903,00
8	797	300	CLN	ONT	229	38	1.458.064,00	567.662,00
9	45.843	300	CLN	ONT	86	31	1.459.926,00	567.811,00
10	242	242	HNK	ONT	171	50	1.456.026,00	568.159,00
11	298	298	CLN	ONT	252	38	1.458.413,00	567.312,00
12	1.799	300	HNK	ONT	12	22	1.460.794,00	565.557,00
13	5.852	4.500	CLN	TMD	287	38	1.458.324,63	567.135,88
14	1.459	400	HNK	ONT	292	46	1.457.884,78	567.561,52

DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

TT	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Loại đất hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Thửa số	Tờ bản đồ	Tọa độ thửa đất	
15	376	376	HNK	ONT	263	46	1.457.865,95	567.572,15
IV	Xã Sơn Xuân							
1	365	365	HNK	ONT	311	16	565.337,77	1.455.324,38
2	13.625	300	CLN	ONT	320	17	566.693,76	1.455.747,32
3	15.141	300	CLN	ONT	96	16	565.464,42	1.455.459,23
4	2.314	300	CLN	ONT	323	17	566.721,77	1.455.734,31
5	3.881	300	HNK	ONT	68	40	561.804,41	1.451.613,63
6	15.252	3.000	CLN	TMD	321	17	566.474,43	1.455.655,65
7	12.377	2.000	CLN	TMD	134	17	566.526,01	1.455.630,04
8	1.296	1.296	CLN	TMD	307	17	566.473,25	1.455.608,77
9	1.338	1.338	CLN	TMD	308	17	566.468,91	1.455.572,91
10	6.599	300	CLN	ONT	360	17	566.791,05	1.455.745,71
11	1.439	300	HNK	ONT	231	16	565.082,31	1.455.111,10
12	38.000	38.000	HNK	CLN	8	39	560.244,22	1.451.941,68
13	12.000	12.000	HNK	CLN	9	39	560.340,69	1.451.951,14
14	6.000	6.000	HNK	CLN	20	39	560.318,25	1.451.912,53
15	21.000	4.500	HNK	TMD	26	39	560.480,47	1.451.890,53
16	15.000	2.000	HNK	TMD	42	39	560.422,20	1.451.805,04
V	Xã Sơn Nguyên							
1	344	150	HNK	ONT	599	80	1.447.114,58	558.441,87
2	344	150	HNK	ONT	598	80	1.447.119,40	558.432,80
3	3.297	400	HNK	ONT	56	88	1.445.895,09	557.770,03
4	6.486	400	HNK	ONT	383	62	1.449.621,43	559.008,55
5	190	190	HNK	ONT	817	86	1.446.561,71	558.531,79
6	260	260	HNK	ONT	847	86	1.446.340,28	558.399,43
7	364	184	CLN	ONT	588	80	1.447.107,00	558.715,59
VI	Xã Suối Bạc							
1	300	150	ONT+BHK	ONT	268	41	548.925,02	1.446.372,70
2	365	280	ONT+BHK	ONT	340	34	548.861,93	1.447.277,53
3	1.230	300	BHK	ONT	127	40	549.115,66	1.447.144,18
4	3.401	300	BHK	ONT	405	52	551.392,96	1.445.903,43
5	324	324	BHK	ONT	245	41	548.978,04	1.446.928,45
6	345	345	BHK	ONT	249	41	548.986,75	1.446.885,62
7	268	268	BHK	ONT	23	15	548.496,83	1.449.003,14
8	866	300	BHK	ONT	102	33	547.320,49	1.447.859,10
9	1.932	300	BHK	ONT	105	33	547.395,00	1.447.817,05
10	1.817	300	BHK	ONT	108	33	547.224,14	1.447.896,58
11	1.213	300	BHK	ONT	103	33	547.355,70	1.447.835,98
12	1.483	300	BHK	ONT	106	33	547.185,04	1.447.908,94
13	1.566	300	BHK	ONT	107	33	547.202,54	1.447.900,83
14	1.442	300	BHK	ONT	109	33	547.249,22	1.447.881,50
15	2.502	300	BHK	ONT	110	33	547.271,93	1.447.873,71
16	1.090	300	HNK	ONT	270	34	548.842,45	1.447.570,72
17	3.912	3.912	HNK	TMD	33	196	547.532,08	1.447.764,61
VII	Xã Sơn Hà							
1	238	238	HNK	ONT	619	31	556.938,86	1.444.913,07
2	189	189	HNK	ONT	1133	42	556.300,49	1.444.913,07
3	1.080	400	HNK	ONT	299	10	556529,02;	1.443.778,51
4	391	204	HNK	ONT	621	31	556934,28;	1.445.050,79
5	216	216	HNK	ONT	620	31	556936,17;	1.445.057,12
6	1.300	100	HNK	ONT	243	58	562.831,08	1.443.536,18
7	4.211	300	HNK	ONT	230	58	562.862,23	1.443.552,74
8	819	331	HNK	ONT	515	30	555.333,29	1.445.103,19
9	2.997	300	HNK	ONT	380	42	556.769,54	1.444.449,87
10	195	195	HNK	ONT	1521	43	557.451,64	1.444.131,59
11	750	200	CLN	ONT	341	29	555.333,29	1.445.103,19

Phụ biểu 04

DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁ NHÂN
ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÒA

TT	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Loại đất hiện trạng	Sử dụng vào loại đất	Thửa số	Tờ bản đồ	Tọa độ thửa đất	
VIII	Xã Cà Lúi							
IX	Xã Ea Chà Rang							
1	807	100	HNK	ONT	256	68	1.448.210,27	542.180,78
2	749	100	HNK	ONT	35	81	1.447.938,50	546.002,21
3	2.403	200	HNK	ONT	34	81	1.447.903,68	546.040,81
4	4.003	300	HNK	ONT	127	38	1.451.080,82	538.562,21
5	1.134	300	HNK	ONT	28	48	1.450.932,85	538.828,79
6	9.683	4.500	HNK	TMD	28	81	546.369,24	1.447.636,03
X	Xã Krông Pa							
1	1.532	100	HNK	ONT	60	38	532.432,62	1.450.509,00
2	1.553	200	CLN	ONT	113	38	533.051,57	1.450.586,77
3	5.481	100	HNK	ONT	26	25	529.784,41	1.451.909,82
4	2.268	100	HNK	ONT	266	25	529.847,58	1.451.850,97
5	2.198	100	HNK	ONT	265	25	529.805,52	1.451.890,04
6	17.352	300	HNK	ONT	218	26	530.962,18	1.451.343,33
7	294	294	HNK	ONT	263	26	530.889,24	1.451.078,08
8	509	400	HNK	ONT	509	37	531.712,20	1.450.615,24
9	2.649	400	HNK	ONT	179	39	533.882,91	1.450.502,56
10	2.905	300	HNK	ONT	332	16	529.714,90	1.452.040,59
11	2.226	200	CLN	ONT	290	38	532.246,91	1.450.535,93
12	2.098	100	CLN	ONT	291	38	532.258,12	1.450.534,02
XI	Xã Sơn Hội							
XII	Xã Sơn Phước							
1	1458	400	HNK	ONT	275	98	1.450.492,94	548.276,44
2	1987,9	400	HNK	ONT	283	98	1.450.527,97	548.228,33
3	516,3	100	HNK	ONT	304	98	1.450.496,05	548.254,66
4	572,3	150	HNK	ONT	231	74	1.452.376,30	548.610,74
5	553,3	100	HNK	ONT	230	74	1.452.386,77	548.615,96
6	570,1	80	HNK	ONT	377	98	1.450.511,04	548.229,06
7	546,2	80	HNK	ONT	378	98	1.450.505,24	548.237,20
8	522,3	80	HNK	ONT	379	98	1.450.498,34	548.246,87
9	516,8	80	HNK	ONT	380	98	1.450.496,05	548.254,66
XIII	Xã Suối Trai							
XIV	Xã Phước Tân							